

**HỆ THỐNG CÁC VĂN
BẢN QUY PHẠM PHÁP
LUẬT TỈNH TUYỀN
QUANG BAN HÀNH
NĂM 2014**

**(Từ 01/01/2014 đến
31/12/2014)**

**HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN
QUY PHẠM PHÁP LUẬT
DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
BAN HÀNH NĂM 2014
(Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014)**

Tuyên Quang – 2015

Phần thứ nhất
NGHỊ QUYẾT
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG

Số: 09/2014/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về việc sửa đổi, bổ sung nội dung chính sách khuyến khích phát triển
tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban
hành kèm theo Nghị quyết số 29/2009/NQ-HĐND
ngày 17/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày
26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng
nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2006 của
Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006
của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật
Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của
Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18 tháng 12 năm 2006
của Bộ Nông nghiệp về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị

định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT/BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2014 về việc sửa đổi bổ sung nội dung chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2009/NQ-HĐND ngày 17/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI; Báo cáo thẩm tra số 57/BC-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung nội dung chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2009/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Mục I như sau:

“I. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư sản xuất tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (*sau đây gọi chung là cơ sở tiểu thủ công nghiệp*).

2. Tổ chức cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

3. Các làng nghề được cơ quan có thẩm quyền công nhận theo quy định.

4. Các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp nằm trong làng nghề áp dụng sản xuất sạch hơn.”

2. Sửa đổi, bổ sung Mục II như sau:

“II. Ngành nghề được hưởng chính sách

- Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, chế biến thực phẩm.

- Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan, dệt, may, thêu, giày, dép, hàng thủ công mỹ nghệ, cơ khí nhỏ.

- Sản xuất sản phẩm phục vụ nông nghiệp nông thôn gồm: Hóa chất, phụ tùng, lắp ráp gia công máy cơ khí nông nghiệp.

- Các lĩnh vực ngành nghề khác phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh và được khuyến khích theo quy định của UBND tỉnh.”

3. Sửa đổi, bổ sung Mục III như sau:

“III. Nội dung, mức hỗ trợ khuyến khích

1. Chi hỗ trợ tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở tiểu thủ công nghiệp (*Hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh*) tại các địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Nghiên cứu hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập cơ sở tiểu thủ công nghiệp và chi phí liên quan đến thành lập cơ sở tiểu thủ công nghiệp, cụ thể:

- Cơ sở tiểu thủ công nghiệp được thành lập tại địa bàn huyện Na Hang, Chiêm Hoá, Lâm Bình mức hỗ trợ 05 (năm) triệu đồng/Hợp tác xã, tổ hợp tác; 03 (ba) triệu đồng/hộ kinh doanh.

- Cơ sở tiểu thủ công nghiệp được thành lập tại địa bàn huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang mức hỗ trợ 03 (ba) triệu đồng/Hợp tác xã, 01 (một) triệu đồng/hộ kinh doanh.

2. Các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp thuộc ngành nghề nêu tại Mục II Quy định này có nhu cầu sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh được hỗ trợ kinh phí thuê tư vấn lập thủ tục hồ sơ xin giao đất, mức hỗ trợ tối đa không quá 10 triệu đồng/cơ sở.

3. Chi hỗ trợ khuyến khích phát triển làng nghề

a) Tổ chức, cá nhân có công khôi phục nghề, giữ nghề, du nhập nghề mới từ ngoài tỉnh về tạo thành làng nghề có quy mô sử dụng từ 100 lao động trở lên, thời gian hoạt động ổn định từ 2 năm trở lên, được tôn vinh, khen thưởng theo quy định hiện hành của pháp luật và được thưởng 50 triệu đồng/làng nghề.

b) Chi hỗ trợ các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nằm trong làng nghề có sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường, áp dụng quy trình sản xuất sạch hơn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở.

c) Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong làng nghề đầu tư mở rộng, đầu tư mới có sử dụng lao động phải đào tạo, được UBND tỉnh xem xét hỗ trợ một lần kinh phí đào tạo cho số lao động mới. Hỗ trợ trực tiếp chi phí đào tạo theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Miễn chi phí quảng bá sản phẩm trên Website của tỉnh, Sở Công Thương và sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Tuyên Quang.

đ) Các xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn làng nghề, xã nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận và thưởng 10 triệu đồng cho làng nghề, 30 triệu đồng cho xã nghề.”

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XVII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 22 tháng 7 năm 2014./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

Số: 10/2014/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT
Về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển
kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại;

Căn cứ Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định về tiêu chí và thủ tục cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2014 về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 58/BC-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Áp dụng cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại theo quy định hiện hành (*sau đây gọi chung là chủ trang trại*).

2. Chính sách cụ thể

2.1. Chính sách về khuyến nông; khoa học kỹ thuật

a) Hàng năm, chủ trang trại được ưu tiên tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn về kỹ năng sản xuất, tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh do các cơ quan chức năng của tỉnh tổ chức; kinh phí do ngân sách Nhà nước đảm bảo.

b) Các trang trại được ưu tiên thực hiện các đề tài ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và các mô hình trình diễn phù hợp với điều kiện thực tế sản xuất, kinh doanh của trang trại.

2.2. Chính sách về tín dụng

Chủ trang trại được nhà nước hỗ trợ lãi suất 01 lần (50% lãi suất tiền vay) với mức vay tối đa 500 triệu đồng/trang trại để đầu tư vào sản xuất, kinh doanh.

(Chi tiết hỗ trợ tại Phụ lục 1 kèm theo)

2.3. Chính sách về lao động, đào tạo

a) Chủ trang trại được hỗ trợ kinh phí tham gia các chương trình đào tạo nghề tại địa phương.

b) Đối với lao động làm việc tại các trang trại chưa được đào tạo nghề phù hợp với việc làm được hỗ trợ kinh phí tham gia đào tạo, tập huấn theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

2.4. Chính sách về thị trường

a) Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhãn hiệu, đăng ký chất lượng sản phẩm.

b) Hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm, giới thiệu sản phẩm.

c) Hỗ trợ kinh phí tổ chức đánh giá và cấp chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP.

(Chi tiết hỗ trợ tại Phụ lục 2 kèm theo)

3. Ngoài những chính sách được thực hiện theo Nghị quyết này, chủ trang trại còn được hưởng các chính sách khác theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 99/2006/NQ-HĐND ngày 08/12/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ 7, nhiệm kỳ 2004-2011 về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XVII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 22 tháng 7 năm 2014./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

PHỤ LỤC 1
THỜI GIAN CHO VAY VỐN ĐẦU TƯ VÀ THỜI GIAN HỖ TRỢ 01 LẦN
LÃI SUẤT TIỀN VAY ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI HÌNH TRANG TRẠI
(Kèm theo Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh)

STT	Loại hình trang trại	Thời gian cho vay vốn tối đa	Thời gian được hỗ trợ lãi suất tiền vay
1	- Trang trại trồng trọt vay đầu tư trồng cây hàng năm; - Trang trại chăn nuôi vay đầu tư vật nuôi có chu kỳ chăn nuôi ≤ 1 năm.	12 tháng (1 năm)	Theo thời gian vay vốn, nhưng tối đa không quá 12 tháng (1 năm)
2	- Trang trại trồng trọt vay đầu tư trồng cây lâu năm; - Trang trại chăn nuôi vay đầu tư vật nuôi có chu kỳ chăn nuôi > 1 năm; - Trang trại lâm nghiệp; - Trang trại tổng hợp.	60 tháng (5 năm)	Theo thời gian vay vốn, nhưng tối đa không quá 36 tháng (3 năm)
3	Trang trại nuôi trồng thủy sản	36 tháng (3 năm)	Theo thời gian vay vốn, nhưng tối đa không quá 12 tháng (1 năm).

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC NỘI DUNG ĐƯỢC HỖ TRỢ 01 LẦN
(Kèm theo Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung hỗ trợ	Loại hình trang trại; sản phẩm	Điều kiện được hỗ trợ	Mức hỗ trợ 01 lần
1	Xây dựng nhãn hiệu, đăng ký chất lượng sản phẩm	Tất cả các loại hình trang trại	Những sản phẩm nông nghiệp được quản lý sản xuất (khi sản phẩm được công nhận)	Tối đa 100 triệu đồng/sản phẩm
2	Xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm	Tất cả các loại hình trang trại	Trang trại có sản phẩm đã có nhãn hiệu hàng hóa	Mỗi trang trại được hỗ trợ 01 lần tối đa 4 triệu đồng/hội chợ trong tỉnh; tối đa 10 triệu đồng/hội chợ ngoài tỉnh trong 3 năm liền
3	Hỗ trợ chi phí đánh giá và cấp Giấy chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP	Sản phẩm trồng trọt		Tối đa 100 triệu đồng/sản phẩm
		Sản phẩm chăn nuôi		
		Sản phẩm nuôi trồng thủy sản		Tối đa 365 triệu đồng/sản phẩm

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 8

Số: 11/2014/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

Về số lượng, chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn và chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về bảo vệ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh công an xã;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 58/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTB&XH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2014 về số lượng, chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn và chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 52/BC-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định số lượng, chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (*gọi chung là ở cấp xã*); ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã:

a) Xã, phường, thị trấn loại 1 bố trí không quá 17 người;

b) Xã, phường, thị trấn loại 2 bố trí không quá 16 người;

c) Phường loại 3 bố trí không quá 15 người;

d) Xã, thị trấn loại 3 bố trí không quá 14 người.

2. Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố:

Mỗi thôn, tổ dân phố bố trí không quá 05 người.

3. Chức danh, mức phụ cấp hàng tháng:

a) Ở cấp xã:

TT	Chức danh	Mức phụ cấp (so với mức lương cơ sở)		
		Cấp xã loại 1	Cấp xã loại 2	Cấp xã loại 3
1	Chủ tịch Hội người cao tuổi	0,85	0,82	0,8
2	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	0,75	0,72	0,70
3	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc			
4	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh			
5	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ			

TT	Chức danh	Mức phụ cấp <i>(so với mức lương cơ sở)</i>		
		Cấp xã loại 1	Cấp xã loại 2	Cấp xã loại 3
6	Phó Chủ tịch Hội Nông dân			
7	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	0,75	0,72	0,70
8	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy			
9	Trưởng ban Bảo vệ dân phố (<i>ở phường</i>)			
10	Phó Trưởng Công an (<i>ở xã, thị trấn</i>)	1,05	1,02	1,0
11	Chỉ huy phó Ban Chỉ huy Quân sự			
12	Văn phòng Đảng ủy			
13	Nhân viên khuyến nông, lâm, ngư nghiệp			
14	Phó Chủ nhiệm nhà văn hóa; phụ trách Đài truyền thanh			
15	Nhân viên thú y			
16	Phó trưởng ban Bảo vệ dân phố (<i>ở phường</i>)	0,65	0,62	0,6

b) Ở thôn, tổ dân phố:

TT	Chức danh	Mức phụ cấp (so với mức lương cơ sở)		
		<i>Thôn, tổ dân phố loại 1</i>	<i>Thôn, tổ dân phố loại 2</i>	<i>Thôn, tổ dân phố loại 3</i>
1	Bí thư Chi bộ thôn; Bí thư Chi bộ tổ dân phố	1,05	1,02	1,0
2	Trưởng thôn; Tổ trưởng tổ dân phố			
3	Phó trưởng thôn; Tổ phó tổ dân phố	0,65	0,62	0,6
4	Công an viên (<i>ở thôn thuộc xã, tổ dân phố thuộc thị trấn</i>)			
5	Bảo vệ dân phố			
6	Thôn đội trưởng	0,5	0,5	0,5
7	Nhân viên y tế thôn (<i>thôn thuộc các xã vùng khó khăn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ</i>)	0,5	0,5	0,5
	Nhân viên y tế thôn (<i>thôn thuộc các xã còn lại</i>)	0,3	0,3	0,3
	Nhân viên y tế tổ dân phố (<i>ở tổ dân phố</i>)	0,2	0,2	0,2

4. Mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách và phụ cấp kiêm thêm nhiệm vụ:

a) Cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm một hoặc nhiều chức danh người hoạt động không chuyên trách ngoài lương được hưởng thêm 30% hệ số phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm cao nhất.

b) Người hoạt động không chuyên trách kiêm nhiệm một hoặc nhiều chức danh của người hoạt động không chuyên trách khác được hưởng hệ số phụ cấp chức danh có hệ số cao nhất và 50% hệ số phụ cấp của một chức danh kiêm nhiệm có hệ số bằng hoặc thấp hơn mức phụ cấp liền kề.

c) Cán bộ cấp xã kiêm thêm công tác Tổ chức và Tuyên giáo hoặc Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng và phụ trách công tác Dân vận của Đảng hưởng phụ cấp hàng tháng bằng hệ số 0,2 mức lương cơ sở.

5. Khuyến khích người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo trình độ chuyên môn cao nhất (*trừ người hoạt động không chuyên trách là người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động*) hàng tháng như sau:

a) Hệ số 0,1 mức lương cơ sở đối với người tốt nghiệp cao đẳng trở lên.

b) Hệ số 0,05 mức lương cơ sở đối với người tốt nghiệp trung cấp.

6. Mức phụ cấp quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này không dùng để tính đóng bảo hiểm xã hội trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế:

a) Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm xã hội tính trên hệ số 1,0 mức lương cơ sở đối với Chỉ huy phó Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã, Phó Trưởng

Công an (ở xã, thị trấn) nếu có nhu cầu tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trong thời gian giữ chức vụ;

b) Hỗ trợ đóng Bảo hiểm y tế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố bằng 3% mức lương cơ sở (trừ những trường hợp đang được hưởng chế độ bảo hiểm y tế).

8. Ngoài phụ cấp hàng tháng và các khoản phụ cấp quy định tại Nghị quyết này người hoạt động không chuyên trách được hưởng các khoản phụ cấp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn:

1. Mỗi tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã được khoán kinh phí hoạt động như sau:

TT	Nội dung	Mức khoán kinh phí/năm/tổ chức (đơn vị: đồng)		
		Cấp xã loại 1	Cấp xã loại 2	Cấp xã loại 3
1	Tổ chức chính trị - xã hội cấp xã xa trung tâm huyện (thành phố) dưới 15 km	6.000.000	5.500.000	5.000.000
2	Tổ chức chính trị - xã hội cấp xã xa trung tâm huyện (thành phố) từ 15 km đến dưới 30 km	7.200.000	6.600.000	6.000.000
3	Tổ chức chính trị - xã hội cấp xã xa trung tâm huyện (thành phố) từ 30 km trở lên	8.400.000	7.700.000	7.000.000

2. Mỗi chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn được khoán kinh phí hoạt động bằng 1.500.000 đồng/năm/chi hội.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện:

Nguồn kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách và mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn và chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn quy định tại Nghị quyết này từ nguồn kinh phí khoán quỹ phụ cấp của ngân sách Trung ương và nguồn kinh phí chi cho cải cách chính sách tiền lương của ngân sách tỉnh; được cân đối trong dự toán ngân sách xã, phường, thị trấn hàng năm.

Điều 4. Nghị quyết này thay thế, bãi bỏ các quy định:

1. Thay thế Nghị quyết số 10/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII về số lượng, chức danh và chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ở thôn, xóm, bản, tổ dân phố và phụ cấp kiêm thêm nhiệm vụ của cán bộ, công chức cấp xã.

2. Bãi bỏ khoản 1, khoản 3 Điều 1, Nghị quyết số 28/2011/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII quy định chế độ phụ cấp hàng tháng của Thôn đội trưởng, chế độ, chính sách đối với dân quân và mức hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội đối với Chỉ huy phó Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Bãi bỏ khoản 1 mục I Điều 1 Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa

XVII về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 09/2010/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI Quy định về định mức phân bổ và định mức chi thường xuyên ngân sách năm 2011 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2011 - 2015.

Điều 5. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 22 tháng 7 năm 2014./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

NGHỊ QUYẾT

**Về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hoá
đối với một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2014 về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 59/BC-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Cây trồng, vật nuôi có tiềm năng, lợi thế phát triển của tỉnh được sản xuất theo hướng hàng hoá tập trung, có thị trường tiêu thụ, gồm:

- Cây chè đặc sản (Shan tuyết, Kim tuyết, Phúc vân tiên).
- Cây mía.
- Cây cam sành.
- Trâu sinh sản, trâu đực giống.
- Cá đặc sản (cá Chiên, cá Lăng Chấm, cá Bống, cá Dầm Xanh, cá Anh Vũ, cá Tầm).

2. Đối tượng áp dụng

Hộ gia đình, cá nhân (sau đây gọi chung là hộ gia đình); doanh nghiệp, Hợp tác xã, tổ hợp tác (sau đây gọi là tổ chức) tổ chức sản xuất hàng hoá một số loại cây trồng, vật nuôi có tiềm năng, lợi thế quy định tại khoản 1 Nghị quyết này, theo Đề án, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chính sách hỗ trợ

3.1. Chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn (hỗ trợ lãi suất 01 lần)

a) Cây chè đặc sản: Đầu tư trồng mới, đầu tư chăm sóc, đầu tư chế biến sản phẩm.

b) Cây mía: Đầu tư trồng mới.

c) Cây cam sành: Đầu tư xây dựng vườn ươm sản xuất giống; đầu tư xây dựng kho lạnh bảo quản cam quả; đầu tư trồng mới, trồng lại; đầu tư chăm sóc.

d) Con trâu: Đầu tư nuôi trâu sinh sản; đầu tư nuôi trâu đực giống.

đ) Con cá: Đầu tư nuôi cá đặc sản bằng lồng trên sông, hồ thủy điện, hồ thủy lợi; đầu tư nuôi cá tại ao, hồ nhỏ theo tiêu chuẩn VietGAP.

(Chi tiết danh mục hỗ trợ lãi suất tiền vay tại Phụ lục 1 kèm theo)

3.2. Chính sách hỗ trợ đầu tư

a) Cây chè đặc sản: Hỗ trợ bình tuyển cây đầu dòng; hỗ trợ xây dựng vườn ươm giống; hỗ trợ đánh giá và cấp Giấy chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP.

b) Cây cam sành: Hỗ trợ xây dựng vườn ươm giống; hỗ trợ đánh giá và cấp Giấy chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP.

c) Con cá nuôi tại ao, hồ nhỏ: Hỗ trợ đánh giá và cấp Giấy chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP.

d) Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, đăng ký chất lượng sản phẩm; xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm đối với các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp.

(Chi tiết danh mục hỗ trợ đầu tư tại Phụ lục 2 kèm theo)

Điều 2. Trong cùng thời gian, một số cây trồng, vật nuôi có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau, thì tổ chức, hộ gia đình được lựa chọn áp dụng chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

Điều 3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 13/2009/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2009 và Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 16

tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII về cơ chế, chính sách hỗ trợ các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng sản xuất hàng hóa tập trung đến năm 2015.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XVII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 22 tháng 7 năm 2014./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC NỘI DUNG ĐƯỢC HỖ TRỢ 01 LẦN LÃI SUẤT TIỀN VAY

(Kèm theo Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Lĩnh vực	Nội dung cụ thể	Điều kiện được hỗ trợ lãi suất tiền vay	Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất	Thời gian cho vay tối đa	Thời gian được hỗ trợ lãi suất tiền vay	Mức hỗ trợ lãi suất tiền vay
1	Cây chè đặc sản	Hỗ trợ tư trồng mới	- Hộ gia đình sản xuất chè đặc sản trên diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đất sử dụng ổn định, lâu dài không có tranh chấp được cấp có thẩm quyền xác nhận hoặc đất được giao, được thuê thuộc vùng quy hoạch theo Đề án phát triển chè đặc sản được phê duyệt. - Quy mô diện tích $\geq 0,1$ ha/hộ.	- Định mức cho vay 50 triệu đồng/ha; - Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất tối đa 50 triệu đồng/hộ	60 tháng (5 năm)	Theo thời gian vay nhưng tối đa không quá 36 tháng (3 năm)	- Hộ nghèo: 100%; - Hộ cận nghèo: 70%; - Hộ khác: 50%.
		Hỗ trợ tư chăm sóc	Diện tích chè đặc sản hiện có do hộ gia đình quản lý hoặc diện tích chè đặc sản trồng mới nhưng chưa được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết này.	- Định mức cho vay 6 triệu đồng/ha; - Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất tối đa 50 triệu đồng/hộ.	12 tháng (1 năm)	Theo thời gian vay nhưng tối đa không quá 12 tháng (1 năm)	- Hộ nghèo: 100%; - Hộ cận nghèo: 70%; - Hộ khác: 50%.

STT	Lĩnh vực	Nội dung cụ thể	Điều kiện được hỗ trợ lãi suất tiền vay	Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất	Thời gian cho vay tối đa	Thời gian được hỗ trợ lãi suất tiền vay	Mức hỗ trợ lãi suất tiền vay
1	Cây chè đặc sản	Hỗ trợ đầu tư chế biến sản phẩm	Hỗ trợ hộ gia đình đầu tư máy sao chè: Hộ gia đình có nhu cầu chế biến chè tại vùng trồng chè đặc sản thuộc vùng quy hoạch theo Đề án phát triển chè đặc sản được phê duyệt.	- Định mức cho vay 20 triệu đồng/máy; - Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất tối đa 50 triệu đồng/hộ.	60 tháng (5 năm)	Theo thời gian vay nhưng tối đa không quá 36 tháng (3 năm)	- Hộ nghèo: 100%; - Hộ cận nghèo: 70%; - Hộ khác: 50%.
		Hỗ trợ đầu tư chế biến sản phẩm	Hỗ trợ xây dựng cơ sở chế biến: Tổ chức, hộ gia đình xây dựng cơ sở chế biến chè tại vùng trồng chè đặc sản thuộc vùng quy hoạch theo Đề án phát triển chè đặc sản được phê duyệt; công suất chế biến tối thiểu 02 tấn chè búp tươi/ngày; có dự án được UBND tỉnh phê duyệt.	Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất tối đa 2.000 triệu đồng/tổ chức, hộ gia đình.	60 tháng (5 năm)	Theo thời gian vay nhưng tối đa không quá 36 tháng (3 năm)	50%
2	Cây cam sành	Hỗ trợ vườn ươm cây giống	Tổ chức, hộ gia đình trong và ngoài tỉnh đầu tư xây dựng vườn ươm giống cam sành sạch bệnh	- Định mức cho vay 2 triệu đồng/m ² ; - Mức cho vay có hỗ trợ lãi	60 tháng (5 năm)	Theo thời gian vay nhưng tối đa không quá 36 tháng (3 năm)	50%

STT	Lĩnh vực	Nội dung cụ thể	Điều kiện được hỗ trợ lãi suất tiền vay	Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất	Thời gian cho vay tối đa	Thời gian được hỗ trợ lãi suất tiền vay	Mức hỗ trợ lãi suất tiền vay
				suất tối đa 2.000 triệu đồng/tổ chức, hộ gia đình.			
		Hỗ trợ đầu tư xây dựng kho lạnh bảo quản quả	Tổ chức, hộ gia đình xây dựng kho lạnh bảo quản cam quả theo đúng thiết kế tiêu chuẩn cơ sở trên địa bàn huyện theo đề án phát triển cây cam được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	- Định mức cho vay 1,5 triệu đồng/m³; - Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất tối đa 2.000 triệu đồng/tổ chức, hộ gia đình.	60 tháng (5 năm)	Theo thời gian vay nhưng tối đa không quá 36 tháng (3 năm)	50%

STT	Lĩnh vực	Nội dung cụ thể	Điều kiện được hỗ trợ lãi suất tiền vay	Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất	Thời gian cho vay tối đa	Thời gian được hỗ trợ lãi suất tiền vay	Mức hỗ trợ lãi suất tiền vay
2	Cây cam sành	Hỗ trợ tư trồng mới, trồng lại	- Hộ gia đình trồng cam sành trên diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đất sử dụng ổn định, lâu dài không có tranh chấp được cấp có thẩm quyền xác nhận hoặc đất được giao, được thuê thuộc vùng quy hoạch theo đề án phát triển cây cam được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Sử dụng giống cam sành bảo đảm chất lượng, sạch bệnh, do Trung tâm cây ăn quả huyện Hàm Yên và các cơ sở sản xuất giống đáp ứng đủ tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật và được cấp phép cung ứng. - Quy mô diện tích $\geq 0,1$ ha/hộ.	- Định mức cho vay 30 triệu đồng/ha; - Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất tối đa 50 triệu đồng/hộ.	60 tháng (5 năm)	Theo thời gian vay vốn, nhưng tối đa không quá 36 tháng (3 năm)	- Hộ nghèo: 100%; - Hộ cận nghèo: 70%; - Hộ khác: 50%.

STT	Lĩnh vực	Nội dung cụ thể	Điều kiện được hỗ trợ lãi suất tiền vay	Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất	Thời gian cho vay tối đa	Thời gian được hỗ trợ lãi suất tiền vay	Mức hỗ trợ lãi suất tiền vay
		Hỗ trợ đầu tư chăm sóc	Diện tích cam sành hiện có do hộ gia đình quản lý hoặc diện tích cam sành trồng mới nhưng chưa được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết này.	- Định mức cho vay 25 triệu đồng/ha; - Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất tối đa 50 triệu đồng/hộ.	12 tháng (1 năm)	Theo thời gian vay vốn, nhưng tối đa không quá 12 tháng (1 năm)	- Hộ nghèo: 100%; - Hộ cận nghèo: 70%; - Hộ khác: 50%.
3	Cây mía	Hỗ trợ đầu tư giống để trồng mới	- Hộ trồng mía ký hợp đồng phát triển vùng nguyên liệu với nhà máy đường; - Quy mô diện tích $\geq 0,2$ ha/hộ.	- Định mức cho vay 10 triệu đồng/ha; - Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất tối đa 50 triệu đồng/hộ.	12 tháng (1 năm)	Theo thời gian vay vốn, nhưng tối đa không quá 12 tháng (1 năm)	- Hộ nghèo: 100%; - Hộ cận nghèo: 70%; - Hộ khác: 50%.
4	Con trâu	Hỗ trợ chăn nuôi trâu sinh sản	- Mua mới con giống đạt tiêu chuẩn quy định; - Quy mô dự án: + Hộ nghèo, hộ cận nghèo ≥ 2 con/hộ; + Hộ khác ≥ 3 con/hộ.	Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất tối đa 50 triệu đồng/hộ	60 tháng (5 năm)	Theo thời gian vay vốn, nhưng tối đa không quá 36 tháng (3 năm)	- Hộ nghèo: 100%; - Hộ cận nghèo: 70%; - Hộ khác: 50%.

STT	Lĩnh vực	Nội dung cụ thể	Điều kiện được hỗ trợ lãi suất tiền vay	Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất	Thời gian cho vay tối đa	Thời gian được hỗ trợ lãi suất tiền vay	Mức hỗ trợ lãi suất tiền vay
		Hỗ trợ chăn nuôi trâu được giống	- Mua mới con giống đạt tiêu chuẩn quy định; - Quy mô dự án ≥ 1 con/hộ	Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất tối đa 50 triệu đồng/hộ	60 tháng (5 năm)	Theo thời gian vay vốn, nhưng tối đa không quá 36 tháng (3 năm)	100%
5	Con cá	Nuôi cá đặc sản bằng lồng sông, hồ thủy điện, hồ thủy lợi	- Hộ gia đình đầu tư mới lồng nuôi có kích cỡ theo đúng hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn; - Lồng nuôi có kích thước 9-12m³: Quy mô dự án ≥ 2 lồng/hộ.	Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất tối đa: - Hộ nghèo, hộ cận nghèo: 50 triệu đồng/hộ (hộ cận nghèo không có dư nợ tại ngân hàng chính sách, có tài sản thế chấp được vay tối đa 200 triệu đồng); - Hộ khác: 200 triệu đồng/hộ.	36 tháng (3 năm)	Theo thời gian vay vốn, nhưng tối đa không quá 36 tháng (3 năm)	- Hộ nghèo: 100%; - Hộ cận nghèo: 70%; - Hộ khác: 50%.

STT	Lĩnh vực	Nội dung cụ thể	Điều kiện được hỗ trợ lãi suất tiền vay	Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất	Thời gian cho vay tối đa	Thời gian được hỗ trợ lãi suất tiền vay	Mức hỗ trợ lãi suất tiền vay
			- Hộ gia đình đầu tư mới lồng nuôi có kích cỡ theo đúng hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn; - Lồng nuôi có kích thước 108m³: Quy mô dự án ≥ 1 lồng/hộ	Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất tối đa 850 triệu đồng/hộ			30%
5	Con cá	Nuôi cá tại ao, hồ nhỏ theo tiêu chuẩn VietGAP	Quy mô nhóm hộ có diện tích ≥ 1 ha liền vùng	Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất tối đa 1.000 triệu đồng/mô hình	36 tháng (3 năm)	Theo thời gian vay vốn, nhưng tối đa không quá 12 tháng (1 năm)	70%

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC NỘI DUNG ĐƯỢC HỖ TRỢ 01 LẦN
*(Kèm theo Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2014
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Lĩnh vực	Nội dung cụ thể	Điều kiện được hỗ trợ	Mức hỗ trợ 01 lần
1	Cây chè đặc sản	Hỗ trợ chi phí bình tuyển cây đầu dòng	Tổ chức thực hiện bình tuyển cây đầu dòng	Tối đa 2,1 triệu đồng/cây
		Hỗ trợ xây dựng vườn đầu dòng	Tổ chức, hộ gia đình đầu tư xây dựng vườn ươm cây giống đầu dòng	Tối đa 200 triệu đồng/vườn
		Hỗ trợ xây dựng vườn ươm giống	Tổ chức, hộ gia đình đầu tư xây dựng vườn ươm cây giống	Tối đa 50 triệu đồng/vườn
		Hỗ trợ chi phí đánh giá và cấp Giấy chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP	Quy mô diện tích $\geq$ 10 ha/nhóm hộ liên vùng hoặc liên khoảnh	Tối đa 100 triệu đồng/sản phẩm
2	Cây cam sành	Hỗ trợ xây dựng vườn ươm cây giống cho Trung tâm cây ăn quả Hàm Yên	Xây dựng vườn ươm giống cam sành sạch bệnh tại huyện Hàm Yên	Tối đa 2.500 triệu đồng/vườn
		Hỗ trợ chi phí đánh giá và cấp Giấy chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP	- Quy mô diện tích vườn cam: + Nhóm hộ: $\geq$ 10 ha; + Hộ: $\geq$ 3 ha; - Diện tích liên vùng hoặc liên khoảnh.	Tối đa 100 triệu đồng/sản phẩm

STT	Lĩnh vực	Nội dung cụ thể	Điều kiện được hỗ trợ	Mức hỗ trợ 01 lần
3	Con cá	Hỗ trợ chi phí đánh giá và cấp Giấy chứng nhận sản xuất tại ao, hồ nhỏ theo tiêu chuẩn VietGAP	Quy mô nhóm hộ có diện tích ≥ 1 ha liên vùng	Tối đa 365 triệu đồng/sản phẩm
4	Các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp	Xây dựng nhãn hiệu, đăng ký chất lượng sản phẩm	Những sản phẩm nông nghiệp được quản lý sản xuất (khi sản phẩm được công nhận)	Tối đa 100 triệu đồng/sản phẩm
		Xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm	Tổ chức, hộ gia đình có sản phẩm đã có nhãn hiệu hàng hóa	Mỗi tổ chức, cá nhân được hỗ trợ 01 lần tối đa 4 triệu đồng/hội chợ trong tỉnh; tối đa 10 triệu đồng/hội chợ ngoài tỉnh trong 3 năm liên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 8**

Số: 13/2014/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu học phí đào tạo đại học
năm học 2014 - 2015 của Trường Đại học Tân Trào**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015; Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 1404/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tân Trào;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2002/TTLT-BGD&ĐT-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2002 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên bộ số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ ban hành Nghị định Quy định miễn, giảm học phí hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014 - 2015;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2014 về việc Quy định mức thu học phí đào tạo đại học năm học 2014 - 2015 của Trường Đại học Tân Trào; Báo cáo thẩm tra số 60/BC-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Quy định mức thu học phí đào tạo đại học năm học 2014 - 2015 của Trường Đại học Tân Trào, cụ thể:

1. Nhóm ngành Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản: 495.000 đồng/sinh viên/tháng.

2. Nhóm ngành Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch: 585.000 đồng/sinh viên/tháng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XVII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 22 tháng 7 năm 2014./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

Số: 15/2014/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 23 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định một số mức chi thực hiện công tác phổ biến,
giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân
tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp bảo đảm thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 06/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 09/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở;

Căn cứ Quyết định số 27/2013/QĐ-TTg ngày 19/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thành phần, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2014 về việc ban hành Quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 61/BC-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Quy định một số mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang *(có Quy định kèm theo)*.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Các mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số

14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở và các văn bản pháp luật hiện hành.

2. Mức chi tại Nghị quyết này là mức chi tối đa, căn cứ khả năng ngân sách và tình hình thực tế, các cơ quan, đơn vị, địa phương quyết định mức chi cụ thể nhưng không vượt quá mức chi tối đa quy định tại Nghị quyết này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

Điều 3. Các quy định tại Nghị quyết này thay thế các quy định về nội dung chi, mức chi, lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại Nghị quyết số 26/2011/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII Quy định nội dung và mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Đối với các quy định về nội dung chi, mức chi phục vụ cho công tác hòa giải ở cơ sở tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 26/2011/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII và Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp Hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho đến khi có văn bản thay thế.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XVII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2014./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

QUY ĐỊNH

Một số mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Kèm theo Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (1.000đ)			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
1	Xây dựng Chương trình, Đề án, Kế hoạch; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, Đề án, Kế hoạch					
a	Xây dựng đề cương					
	- Xây dựng đề cương chi tiết	Đề cương	1.200	900	700	
	- Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương tổng quát	Đề cương	2.000	1.600	1.200	
b	Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch					
	- Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch	Chương trình, Đề án, Kế hoạch	3.000	2.400	1.900	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (1.000đ)			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
	- Soạn thảo báo cáo tiếp thu, tổng hợp ý kiến	Báo cáo	500	400	300	
c	Tổ chức họp, tọa đàm góp ý					
	- Chủ trì	Người/buổi	200	160	130	
	- Thành viên dự	Người/buổi	100	80	60	
d	Ý kiến tư vấn của chuyên gia	Văn bản	500	400	320	
đ	Xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch					
	- Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	200	160	130	
	- Thành viên Hội đồng, thư ký	Người/buổi	150	120	100	
	- Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100	80	60	
	- Nhận xét, phản biện của Hội đồng	Bài viết	300	240	200	
	- Bài nhận xét của ủy viên Hội	Bài viết	200	160	130	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (1.000đ)			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
	đồng					
e	Lấy ý kiến tham định	Bài viết	500	400	320	Trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch.
g	Xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, Đề án, Kế hoạch	Văn bản	500	400	320	
2	Chi thù lao báo cáo viên, tuyên truyền viên, người được mời tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; thù lao cộng tác viên, chuyên gia tham gia các hoạt động đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật					
a	Thù lao báo cáo viên cấp Trung ương, cấp tỉnh	Người/buổi				Áp dụng chế độ thù lao giảng viên quy định tại tiêu mục 1.1 mục 1 Điều 3 Thông tư số 139/2010/TT-BTC.

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (1.000đ)			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
b	Thù lao báo cáo viên cấp huyện, tuyên truyền viên, cộng tác viên thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn và tham gia các đợt phổ biến pháp luật lưu động, hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt	Người/buổi		300	200	
c	Thù lao cho người được mời tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; thù lao cộng tác viên, chuyên gia tham gia các hoạt động đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật	Người/buổi				Tuỳ theo trình độ, áp dụng mức chi quy định tại điểm a, b của mục này
d	Thù lao báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật, cán bộ thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù	Người/buổi	Được hưởng thêm 20% so với mức thù lao quy định tại điểm a, b, c mục này			

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (1.000đ)			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
3	Biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật đặc thù					
a	Tờ gấp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Tờ gấp đã hoàn thành	1.000	800	600	
b	Tình huống giải đáp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Tình huống đã hoàn thành	300	240	200	
c	Câu chuyện pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Câu chuyện đã hoàn thành	1.500	1.200	1.000	
d	Tiểu phẩm pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia)	Tiểu phẩm đã hoàn thành	5.000	4.000	3.200	
4	Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt					
a	Chi hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật	Người/ngày			30	Không quá 1 ngày

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (1.000đ)			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
b	Chi tiền nước uống cho người dự sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt	Người/buổi			10	
5	Chi phiên dịch tiếng dân tộc thiểu số, thuê người dẫn đường					
a	Chi phiên dịch tiếng dân tộc thiểu số kèm người dẫn đường (đối với trường hợp phải thuê ngoài).	Ngày	Tối đa 250% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho khu vực quản lý hành chính			Chỉ áp dụng đối với hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật lưu động, sinh hoạt chuyên đề pháp luật, sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt tại vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho cán bộ thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.
b	Chi thuê người dẫn đường (không phải phiên dịch)	Ngày	Tối đa 150% mức lương cơ sở tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho khu vực quản lý hành chính			

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (1.000đ)			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
6	Chi tổ chức cuộc thi, hội thi					
a	Chi biên soạn đề thi, đáp án, bồi dưỡng Ban giám khảo, Ban tổ chức và một số nội dung chi khác					Áp dụng Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGD&ĐT
b	Chi tổ chức cuộc thi sân khấu, thi trên internet, có thêm mức chi đặc thù sau:					
	- Thuê dẫn chương trình	Người/ngày	2.000	1.500	1.000	
	- Thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi sân khấu	Ngày	10.000	5.000	3.000	
	- Thuê văn nghệ, diễn viên	Người/ngày	300	240	200	
	- Thu thập thông tin, tư liệu, lập hệ cơ sở dữ liệu tin học hoá (đối với cuộc thi qua mạng điện tử)					Thực hiện theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (1.000đ)			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
c	Chi giải thưởng					
	- Giải nhất	Giải thưởng				
	+ Tập thể		10.000	7.000	5.000	
	+ Cá nhân		6.000	4.000	3.000	
	- Giải nhì	Giải thưởng				
	+ Tập thể		7.000	5.000	3.500	
	+ Cá nhân		3.000	2.000	1.500	
	- Giải ba	Giải thưởng				
	+ Tập thể		5.000	3.500	2.500	
	+ Cá nhân		2.000	1.500	1.000	
	- Giải khuyến khích	Giải thưởng				

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (1.000đ)			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
	+ Tập thể		3.000	2.000	1.500	
	+ Cá nhân		1.000	700	500	
	- Giải phụ khác		500	400	300	
7	Chi hỗ trợ hoạt động truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật trên đài phát thanh xã, phường, thị trấn, loa truyền thanh cơ sở					
a	Biên soạn, biên tập tài liệu phát thanh	Trang			75	Tính theo trang chuẩn 350 từ
b	Bồi dưỡng phát thanh					
	- Phát thanh bằng tiếng Việt	Lần			15	
	- Phát thanh bằng tiếng dân tộc	Lần			20	
8	Chi phục vụ trực tiếp việc xây dựng, quản lý và khai thác tủ sách pháp luật					
a	Chi hoạt động xây dựng, quản lý, khai thác tủ sách pháp luật hàng năm	Từ/năm			2.000	Theo Quyết định số 06/2010/QĐ-TTg ngày 25/01/2010 của

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (1.000đ)			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
						Thủ trưởng Chính phủ
b	Rà soát, bổ sung, cập nhật sách định kỳ 06 tháng/lần	Lần			100	
c	Bồi dưỡng cán bộ tham gia luân chuyển sách	Lần/người			50	
9	Chi thực hiện thống kê, rà soát, viết báo cáo đánh giá công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, Chương trình, Đề án, Kế hoạch, đánh giá thực hiện chuẩn tiếp cận pháp luật					
a	Thu thập thông tin, xử lý số liệu báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương	Báo cáo	50	50		
b	Rà soát văn bản, tài liệu phục vụ hệ thống hóa, kiến nghị xây dựng thể chế, thực hiện chương trình, đề án	Văn bản	50	50	50	
c	Viết báo cáo:					
	- Báo cáo định kỳ hàng năm	Báo cáo	3.000	2.000	1.000	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (1.000đ)			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
	- Báo cáo chuyên đề	Báo cáo	3.000	2.000	1.000	
	- Báo cáo đột xuất	Báo cáo	1.000	700	500	
10	Chi khen thưởng xã, phường, thị trấn (gọi tắt là xã, phường); huyện, thành phố đạt chuẩn, tiêu biểu về tiếp cận pháp luật					
a	Khen thưởng xã, phường, huyện, thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Tương đương tập thể lao động xuất sắc	Bảng 1,5 lần mức lương cơ sở			Áp dụng theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành
b	Khen thưởng xã, phường tiêu biểu về tiếp cận pháp luật cấp tỉnh	Bảng khen	Bảng 2 lần mức lương cơ sở			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 8

Phần thứ hai
QUYẾT ĐỊNH
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

Số: 01/2014/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 4 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về điều kiện, thủ tục, trình tự thực hiện cơ chế chính sách hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 2341/TTLT/BKHHCNMT-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2000 của liên bộ Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 09/TTr-SKHCHN ngày 11 tháng 4 năm 2014 về việc đề nghị ban hành Quy định về điều kiện, thủ tục, trình tự thực hiện cơ chế chính sách hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về điều kiện, thủ tục, trình tự thực hiện cơ chế chính sách hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, doanh nghiệp, doanh nhân, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

Về điều kiện, thủ tục, trình tự thực hiện cơ chế chính sách hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND ngày 22/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

CHƯƠNG I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về điều kiện, thủ tục, trình tự thực hiện cơ chế chính sách hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp, doanh nhân, cá nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang *(theo quy định tại Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*.

Điều 2. Điều kiện được hưởng hỗ trợ

1. Đối với doanh nghiệp

a) Hoạt động đúng ngành nghề đăng ký sản xuất kinh doanh và thực hiện chế độ hạch toán, kế toán theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

c) Doanh nghiệp có trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

d) Đảm bảo nguồn kinh phí đối ứng theo quy định (nếu có).

2. Đối với doanh nhân

a) Doanh nhân thuộc doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Là chủ sở hữu hoặc có quyền chuyển giao đối với công nghệ sẽ chuyển giao; Là chủ sở hữu của đối tượng sở hữu công nghiệp.

c) Có năng lực thực hiện: Nghiên cứu khoa học và công nghệ; cải tiến, ươm tạo công nghệ.

d) Có địa chỉ ứng dụng cho việc nghiên cứu, chuyển giao công nghệ.

3. Đối với cá nhân

a) Có năng lực sáng tạo, sáng kiến, giải pháp để cải tiến kỹ thuật, cải tiến công nghệ và các hoạt động liên quan đến tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm.

b) Là chủ sở hữu hoặc có quyền chuyển giao đối với công nghệ sẽ chuyển giao; là chủ sở hữu của đối tượng sở hữu công nghiệp; là chủ sở hữu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ liên quan đến hoạt động tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm.

4. Ưu tiên hỗ trợ và không hỗ trợ

a) Ưu tiên hỗ trợ

Trường hợp có nhiều doanh nghiệp, doanh nhân, cá nhân trở lên xin hỗ trợ về cùng một nội dung hoặc lĩnh vực thì ưu tiên lựa chọn doanh nghiệp, doanh nhân, cá nhân theo thứ tự sau: Có hoạt động kinh doanh hiệu quả hơn về nội dung hoặc lĩnh vực xin hỗ trợ; có kinh nghiệm và năng lực triển khai thực hiện về nội dung hoặc lĩnh vực xin hỗ trợ; tuân thủ các chính sách pháp luật của nhà nước trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

b) Không hỗ trợ đối với các nội dung, đề tài, dự án đã và đang thực hiện bằng nguồn vốn của nhà nước hoặc đã nhận từ nguồn khác của nhà nước.

CHƯƠNG II

THỦ TỤC, TRÌNH TỰ THỰC HIỆN

Điều 3. Thủ tục, trình tự thực hiện hỗ trợ đầu tư nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật *(Các đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ mới phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nhân)*

1. Thành phần hồ sơ (bản sao công chứng, nếu là bản sao không công chứng phải có bản chính để đối chiếu), gồm:

- a) Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01).
- b) Thuyết minh đề tài (Mẫu số 02) hoặc thuyết minh dự án (Mẫu số 03).
- c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- d) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế; bản sao giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc biên lai thu tiền của tổ chức, đơn vị thu thuế của năm trước liền kề với năm đề nghị hỗ trợ.
- e) Bản sao Quyết định thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

2. Trình tự thực hiện và Hội đồng tư vấn

a) Trình tự

- Doanh nghiệp, doanh nhân nộp 01 bộ hồ sơ gốc (hồ sơ được ký trực tiếp và đóng dấu đỏ) và 09 bộ hồ sơ bản sao từ bộ hồ sơ gốc trực tiếp cho Sở Khoa học và Công nghệ hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

- Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập Hội đồng tư vấn hỗ trợ cho doanh nghiệp, doanh nhân trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi tắt là Hội đồng tư vấn) và tổ chức họp xét duyệt.

- Căn cứ vào kết quả xét duyệt của Hội đồng tư vấn, Sở Khoa học và Công nghệ trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định nội dung và mức hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp, doanh nhân.

- Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản trình của Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định nội dung và mức hỗ trợ tài chính hỗ trợ.

- Sở Khoa học và Công nghệ thông báo kết quả Quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh cho doanh nghiệp, doanh nhân và theo dõi, giám sát quá trình tổ chức thực hiện.

- Sau khi kết thúc đề tài, dự án doanh nghiệp, doanh nhân tổ chức đánh giá, nghiệm thu và báo cáo kết quả thực hiện về Sở Khoa học và Công nghệ.

b) Hội đồng tư vấn

- Hội đồng tư vấn có từ 7 - 9 thành viên trong đó:

+ Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ.

+ Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Sở Tài chính.

+ Ủy viên Hội đồng là đại diện các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và liên quan; đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp và cán bộ khoa học kỹ thuật có uy tín, có trình độ chuyên môn phù hợp.

+ Ủy viên thư ký Hội đồng là Trưởng phòng Quản lý Công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

- Hội đồng có trách nhiệm:

+ Xem xét, đánh giá giá trị khoa học, khả năng áp dụng của đề tài, dự án vào thực tế sản xuất của doanh nghiệp, doanh nhân và hiệu quả kinh tế - xã hội đề tài, dự án mang lại.

+ Xác định nội dung, mức hỗ trợ cho doanh nghiệp, doanh nhân.

Điều 4. Thủ tục, trình tự thực hiện hỗ trợ đổi mới công nghệ

1. Thành phần hồ sơ (bản sao công chứng, nếu là bản sao không công chứng phải có bản chính để đối chiếu), gồm:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01). Trường hợp cá nhân là chủ công nghệ chuyển giao, Phòng Kinh tế - Hạ tầng các huyện, Phòng Kinh tế thành phố xác nhận.

b) Thuyết minh về đầu tư đổi mới cải tiến công nghệ (Mẫu số 04).

c) Hợp đồng chuyển giao công nghệ.

d) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

e) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế; bản sao giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc biên lai thu tiền của tổ chức, đơn vị thu thuế của năm trước liền kề với năm đề nghị hỗ trợ.

f) Bản sao Giấy phép chuyển giao công nghệ (đối với các công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao); bản sao Giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ (nếu có).

g) Bản sao các tài liệu liên quan đến tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm.

2. Trình tự thực hiện và Hội đồng tư vấn

Thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 4 của Quy định này.

Điều 5. Thủ tục, trình tự thực hiện hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp

1. Thành phần hồ sơ (bản sao công chứng, nếu là bản sao không công chứng phải có bản chính để đối chiếu), gồm:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Mẫu số 01). Trường hợp cá nhân là chủ sở hữu của đối tượng sở hữu công nghiệp, Phòng Kinh tế - Hạ tầng các huyện, Phòng Kinh tế thành phố xác nhận.

b) Bản sao văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp đề nghị được hỗ trợ.

2. Trình tự thực hiện

a) Doanh nghiệp, doanh nhân, cá nhân nộp: 01 bộ hồ sơ gốc (hồ sơ được ký trực tiếp và đóng dấu đỏ) và 02 bộ hồ sơ bản sao từ bộ hồ sơ gốc trực tiếp cho Sở Khoa học và Công nghệ hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ tiến hành thẩm định hồ sơ, xác minh thực tế, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ.

c) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản trình của Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ. Kinh phí hỗ trợ được cấp 01 lần sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định hỗ trợ.

Điều 6. Thủ tục, trình tự thực hiện hỗ trợ hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

1. Thành phần hồ sơ (bản sao công chứng, nếu là bản sao không công chứng phải có bản chính để đối chiếu), gồm:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01). Trường hợp cá nhân có sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ liên quan đến hoạt động tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, Phòng Kinh tế - Hạ tầng các huyện, Phòng Kinh tế thành phố xác nhận.

b) Bản sao Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn; Chứng nhận hợp chuẩn/hợp quy hoặc Tiêu chuẩn cơ sở.

c) Bản sao các tài liệu liên quan đến tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm.

2. Trình tự thực hiện:

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy định này.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Tổng hợp và xem xét đánh giá sơ bộ nhu cầu của các doanh nghiệp, doanh nhân và cá nhân về đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp và hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan quản lý việc triển khai thực hiện theo Quyết định phê duyệt hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định của nhà nước.

3. Hằng năm, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả hỗ trợ cho danh nghiệp, doanh nhân, cá nhân.

Điều 8. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Các sở, ban, ngành phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp, doanh nhân xây dựng, thực hiện triển khai các đề tài, dự án thuộc phạm vi lĩnh vực của ngành mình.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ nguồn kinh phí hàng năm cho hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp, hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trên cơ sở cân đối nguồn ngân sách của địa phương.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ bố trí và cấp phát kinh phí hàng năm.

4. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh cân đối nguồn vốn thực hiện hỗ trợ các doanh nghiệp, doanh nhân theo đúng đối tượng, nội dung, phương thức đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 9. Trách nhiệm của các doanh nghiệp, doanh nhân, cá nhân

1. Đăng ký nhu cầu với Sở Khoa học và Công nghệ, lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ (theo mẫu quy định).

2. Tự chủ trong việc tổ chức triển khai thực hiện theo đúng nội dung, khối lượng, thời gian và kinh phí hỗ trợ được phê duyệt.

Điều 10. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để kịp thời tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

Mẫu số 01

Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND
ngày 22/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

Kính gửi:

1. Tên doanh nghiệp/doanh nhân/cá nhân:

2. Địa chỉ:

3. Điện thoại:

4. Fax:

5. E.mail:

6. Lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh:

7. Nội dung đề nghị hỗ trợ¹:

(Đào tạo, bồi dưỡng; nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; đổi mới công nghệ; xác lập quyền sở hữu công nghiệp; hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng).

8. Thời gian thực hiện: Tháng (từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm ...).

9. Kinh phí thực hiện:

- Tổng kinh phí thực hiện:

- Kinh phí đề nghị nhà nước hỗ trợ:

10. Tài liệu gửi kèm theo đơn này gồm:

(1)

(2)

.....

XÁC NHẬN PHÒNG KINH TẾ -
HẠ TẦNG HUYỆN, PHÒNG KINH TẾ
THÀNH PHỐ²

....., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
DOANH NGHIỆP/DOANH NHÂN,
CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ
(Ký, ghi rõ họ tên)³ đóng dấu

¹ Ghi rõ: Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng/Tên đề tài, dự án/Tên công nghệ đổi mới/Tên đối tượng sở hữu công nghiệp/Tên hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng

² Chỉ áp dụng đối với cá nhân

³ Ký trực tiếp

Mẫu số 02

*Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND
ngày 22/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang*

**THUYẾT MINH ĐỀ TÀI
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

(Phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nhân)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đề tài

2. Thông tin về doanh nghiệp/doanh nhân⁴ chủ trì và các cá nhân tham gia

2.1 Thông tin về doanh nghiệp/doanh nhân chủ trì đề tài

Tên doanh nghiệp chủ trì đề tài:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng tổ chức:

Số tài khoản:

Ngân hàng:

2.2 Thông tin về người chủ trì đề tài

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Nam/ Nữ:

Học hàm, học vị:

Chức vụ:

Điện thoại: Tổ chức:

Nhà riêng:

Mobile:

Fax:

E-mail:

Địa chỉ nhà riêng:

2.3 Danh sách và trích ngang thông tin các cá nhân tham gia đề tài

3. Thời gian thực hiện:tháng (Từ tháng... năm..., đến tháng...năm...)

4. Tổng kinh phí triệu đồng (chia ra: Kinh phí của doanh nhân/doanh nghiệp chủ trì; Kinh phí từ nguồn hợp pháp khác; Kinh phí đề nghị hỗ trợ)

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

1. Mục tiêu của đề tài

2. Nội dung của Đề tài (Ghi rõ từng nội dung nghiên cứu và triển khai để đạt được mục tiêu đề ra)

⁴ Đối với doanh nhân cần chi tiết mối liên hệ giữa doanh nhân và doanh nghiệp (có giấy tờ chứng minh)

3. Tiến độ và phương án thực hiện (*Nêu cụ thể từng nội dung công việc, mốc thời gian và phương án thực hiện*)

III. SẢN PHẨM KH&CN CỦA ĐỀ TÀI (*Nêu cụ thể tên sản phẩm, số lượng, mức chất lượng, yêu cầu khoa học*)

IV. GIÁ TRỊ KHOA HỌC, KHẢ NĂNG ÁP DỤNG CỦA ĐỀ TÀI VÀO SẢN XUẤT KINH DOANH

V. HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

1. Tổng kinh phí thực hiện:

2. Kinh phí đề nghị nhà nước hỗ trợ:

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Ngày..... tháng năm 20.....

Ngày..... tháng năm 20.....

NGƯỜI CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI

TỔ CHỨC CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI

Họ, tên và chữ ký

(Họ, tên, chữ ký)⁵ đóng dấu

⁵Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp

Mẫu số 03

*Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND
ngày 22/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang*

THUYẾT MINH ĐỀ TÀI

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nhân)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên dự án

2. Thông tin về doanh nghiệp/doanh nhân⁶ chủ trì và các cá nhân tham gia

2.1 Thông tin về doanh nghiệp/doanh nhân chủ trì đề tài

Tên doanh nghiệp chủ trì đề tài:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng tổ chức:

Số tài khoản:

Ngân hàng:

2.2 Thông tin về người chủ trì dự án

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Nam/ Nữ:

Học hàm, học vị:

Chức vụ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Địa chỉ nhà riêng:

2.3 Danh sách và trích ngang thông tin các cá nhân tham gia dự án

2.4. Tổ chức chịu trách nhiệm về công nghệ

Tên tổ chức chịu trách nhiệm về công nghệ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng tổ chức:

Người chịu trách nhiệm chính về công nghệ của Dự án

4. Thời gian thực hiện:tháng (Từ tháng... năm..., đến tháng...năm...)

5. Tổng kinh phí triệu đồng (chia ra: Kinh phí của doanh nhân/doanh nghiệp chủ trì; Kinh phí từ nguồn hợp pháp khác; Kinh phí đề nghị hỗ trợ)

⁶Đối với doanh nhân cần chi tiết mối liên hệ giữa doanh nhân và doanh nghiệp (có giấy tờ chứng minh)

6. Xuất xứ: Từ kết quả của đề tài; Từ sáng chế, giải pháp hữu ích; kết quả khoa học công nghệ trong nước, nước ngoài

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

1. Mục tiêu của đề tài

2. Nội dung: Phân tích những vấn đề mà Dự án cần giải quyết về công nghệ (*Hiện trạng, làm chủ quy trình công nghệ, hoàn thiện công nghệ, ổn định chất lượng sản phẩm, nâng cao khối lượng*); Liệt kê và mô tả nội dung, các bước công việc cần thực hiện để giải quyết những vấn đề đặt ra.

3. Phương án tổ chức thực hiện: Nêu rõ giải pháp tổ chức thực hiện và Tiến độ thực hiện dự án (*ghi cụ thể thời gian thực hiện cho từng nội dung công việc*).

III. SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN, DỰ BÁO NHU CẦU THỊ TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN KINH DOANH, PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỦA DỰ ÁN SAU KHI KẾT THÚC

IV. KHẢ NĂNG NHÂN RỘNG

V. HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI DỰ ÁN

(*Tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá, giảm nhập khẩu, tạo công ăn việc làm, bảo vệ môi trường....*)

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tổng kinh phí thực hiện:

2. Kinh phí đề nghị nhà nước hỗ trợ:

(*Có phụ lục chi tiết kèm theo*)

Ngày..... tháng năm 20

NGƯỜI CHỦ TRÌ DỰ ÁN

Họ, tên và chữ ký

Ngày..... tháng năm 20

TỔ CHỨC CHỦ TRÌ DỰ ÁN

(Họ, tên, chữ ký)⁷, đóng dấu

⁷ Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp

Mẫu số 04

*Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND
ngày 22/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang*

THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ

(Phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nhân)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên công nghệ

2. Chủ đầu tư: Tên gọi chính thức với tên viết tắt

Điện thoại:

Fax:

Địa chỉ email:

Website:

3. Thời gian thực hiện: (...) (Từ tháng... năm..., đến tháng...năm...)

II. MIÊU TẢ CÔNG NGHỆ

1. Mục tiêu của đổi mới công nghệ

2. Công nghệ đổi mới

- Công nghệ thuộc Danh mục khuyến khích chuyển giao, hạn chế chuyển giao (theo Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ).

- Sự hoàn thiện của công nghệ (thể hiện đầy đủ các công đoạn trong dây chuyền sản xuất).

- Mức độ tiên tiến của dây chuyền công nghệ (Chuyên môn hoá, cơ khí - tự động hóa, ứng dụng kỹ thuật số, không có các khâu lao động thủ công nặng nhọc).

- Các phương án lựa chọn công nghệ.

3. Các sản phẩm do công nghệ tạo ra, thị trường sản phẩm

- Dự báo nhu cầu thị trường (trong và ngoài nước) có tính đến các sản phẩm cùng loại, độ tin cậy của dự báo.

- Dự báo thị phần của sản phẩm do công nghệ tạo ra, tỷ lệ xuất khẩu.

- Tính hợp lý về quy mô công nghệ.

- Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm được áp dụng.

- Khả năng cạnh tranh (về chất lượng, mẫu mã, giá thành) của sản phẩm do công nghệ tạo ra.

4. Thiết bị trong dây chuyền công nghệ

- Xuất xứ của thiết bị (nước sản xuất, hãng sản xuất); Ký mã hiệu, các đặc tính, tính năng kỹ thuật của thiết bị; Công suất của thiết bị; Năm chế tạo của thiết bị; Tình trạng thiết bị (mới hay cũ); Thời gian bảo hành; Phương thức mua sắm thiết bị.

- Thiết bị có tính năng, chất lượng phù hợp với yêu cầu của công nghệ.

- Tính đồng bộ của thiết bị trong dây chuyền công nghệ (thiết bị phải thể hiện khả năng thực hiện các công đoạn trong dây chuyền công nghệ).

- Mô tả quy trình công nghệ

5. Hình thức đầu tư

- Đầu tư mới 100%

- Nâng cấp đổi mới, cải tiến từng phần...

III. HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN

- Các lợi ích kinh tế - xã hội do dự án mang lại.

- Hiệu quả của công nghệ đối với doanh nghiệp/doanh nhân, đối với địa phương, ngành.

IV. VỐN ĐẦU TƯ

Tổng vốn đầu tư:.....; trong đó:

- Vốn tự có của doanh nghiệp, doanh nhân

- Vốn góp liên doanh

- Nguồn vốn khác

.....,ngày ...tháng...năm...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA DOANH
NGHIỆP/DOANH NHÂN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

QUYẾT ĐỊNH
Về xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
để xác định cước vận tải đường bộ năm 2014

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT ngày 18/5/2011 của Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ Giao thông Vận tải “Quy định về xếp loại đường bộ để tính giá cước vận tải đường bộ”;

Căn cứ Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc xếp loại đường để xác định giá cước vận tải đường bộ năm 2011;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 45/TTr-SGTVT ngày 17 tháng 4 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang để xác định cước vận tải đường bộ năm 2014 *(có bảng chi tiết kèm theo)*.

Điều 2: Giao Giám đốc Sở Giao thông Vận tải chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2014 và thay thế Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh để xác định cước vận tải năm 2013.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Giao thông Vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

BIỂU 01: BẢNG XẾP LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH
(Biểu kèm theo Quyết định số 02/2014/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	TUYẾN ĐT.185	64				6	31	27	
	Km0 - Km6	6				6			
	Km6 - Km21	15					15		
	Km21 - Km35	14						14	
	Km35 - Km51	16					16		
	Km51 - Km64	13						13	
2	TUYẾN ĐT.186	86,05			6	51	7,05	22	
	Km0 - Km5	5					5		
	Km5 – Km39	34				34		34	
	Km39 - Km46	7				7			Đã bàn giao

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km46 - Km51	5				5			Chưa bàn giao
	Km51 - Km57	6			6				
	Km57 - Km62	5				5			
	Km62 - Km84	22						22	
	Km84 - Km86+050	2,05					2,05		
3	TUYẾN ĐT.187	17						17	
4	TUYẾN ĐT.188	69				35,3		33,7	
	Km0 - Km33+30	30,3				30,3			Từ Km27 đến Km 30 tuyến ĐT. 188 đi trùng với QL.279
	Km33+300 - Km38+300	5				5			

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km38+300 - Km57	18,7						18,7	
	Km57 - Km74	15						15	Từ Km57 đến Km59 tuyến ĐT. 188 đi trùng với ĐT.185
5	TUYẾN ĐT.189	61,5				2,7		58,8	
	Km0 - Km2+700	2,7				2,7			
	Km2+700 - Km61+500	58,8						58,8	
6	TUYẾN ĐT.190	74,5				69,5	5		
	Km0 - Km5	5					5		Từ Km38+650 - Km80 chuyển thành QL2C; từ Km80 - Km115 đi trùng QL279
	Km5 - Km38+650	33,5				33,50			
	Km115- Km151	36				36			

BIỂU 02: BẢNG XẾP LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN
(Biểu kèm theo Quyết định số 02/2014/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
I	HUYỆN NA HANG								
1	Nẻ - UBND xã Thanh Tương - Nà Lộc xã Thanh Tương	8				4		4	
	Km0 - Km4	4				4			
	Km4 - Km8	4						4	
2	Đường từ Km8 đường Thượng Lâm - bản Phiêng Bung xã Năng Khả	6						6	
3	Yên Hoa - Sinh Long	16				4		12	
	Km0 - Km4	4				4			
	Km4 – Km16	12						12	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
4	Đà Vị - Hồng Thái	16						16	
5	Yên Hoa - Côn Lôn	7				2		5	
	Km0-Km2	2				2			
	Km2-Km7	5						5	
6	Yên Hoa - Khau Tinh	14				4		10	
	Km0 đến Km4	4				4			
	Km4 đến Km14	10						10	
7	Na Hang - thôn Hang Khào - thôn Nà Khá, xã Năng Khả	8						4,4	
	Km0 – Km2+200	2,2						2,2	
	Km2+200 – Km5+800	3,6							Chưa có đường nên không xếp loại

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km5+800 – Km8+00	2,2						2,2	
II	HUYỆN CHIÊM HOÁ								
1	Phúc Thịnh - Trung Hà - Hồng Quang	47					34	13	
	Km0-Km34	34					34		
	Km34-Km37 (nhánh đi Hồng Quang)	3						3	
	Km37-Km47 (nhánh đi Khuôn Pông)	10						10	
2	Kim Bình - Linh Phú - Giáp xã Trung Minh (Yên Sơn)	24					24		
3	Đầm Hồng - Phú Bình - Kiên Đài - Nà Bó - Bản Cham (xã Tri Phú)	25					14	11	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km0-Km11	11						11	
	Km11 - Km25	14					14		
	Km25-Km34	9							Chưa có đường nên không phân loại
4	Yên Lập - Bình Phú - Kiên Đài	15					8	7	
	Km0-Km8	8						8	
	Km8-Km15 (Đầm Hồng – Kiên Đài)	7					7		
5	Thị trấn Vĩnh Lộc - Trung Hoà - Nhân Lý	23,8					23,8		
	Km0-Km16+900	16,9					16,9		

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km11-Km13+835,99 (Nhánh đi Đèo Dính)	2,8					2,8		
	Km10+600-Km14+700 (Nhánh đi Đèo Chấp)	4,1					4,1		
6	Vinh Quang - Bình Nhân	5					3	2	
	Km0-Km3	3					3		
	Km3-Km5	2						2	
7	Na Héc (xã Tân Mỹ) - Hà Lang	8						8	
8	Phúc Thịnh - Tân Thịnh - Hoà An	13					13		
9	Xuân Quang - Hùng Mỹ	10					10		
10	Hoà Phú - Nhân Lý (đỉnh đèo Chấp)	4,3					2,3	2	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km0-Km2	2						2	
	Km2-Km4+300	2,3					2,3		
11	Pắc Hóp - Nà Luông (xã Linh Phú)	6						6	
12	Kim Bình - Bình Nhân	8							Chưa có đường nên không phân loại
13	Bản Tụm - Sơn Thủy (Xã Tân Mỹ) – Phiêng Lang (xã Minh Quang) (bổ sung thêm 2,8km đoạn từ Sơn Thủy đi Phiêng Lang xã Minh Quang)	16,8						16,8	
	Km0-Km16,8	16,8						16,8	
14	Nà Pòng xã Tân Mỹ - Trung tâm xã Hà Lang	6							Chưa có đường nên

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
									không phân loại
III	HUYỆN HÀM YÊN								
1	TT Tân Yên - Nhân Mục	6					4	2	
	Km0-Km4	4					4		
	Km4-Km6	2						2	
2	Đức Ninh - Hùng Đức	14					6	8	
	Km0-Km6	6					6		
	Km6-Km14	8						8	
3	Thái Hoà - Hồng Thái	6					6		
4	Bình Xa - Minh Hương	16						16	
5	Thái Sơn - Thành Long - Bằng Cốc - Nhân Mục	18,2					10	8,2	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km0-Km10	10					10		
	Km10-Km18+200	8,2						8,2	
6	Km199 QL2 - Yên Lâm	16					3	13	
	Km0-Km3	3					3		
	Km3-Km12	13						13	
7	Đường bờ sông - Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương	16,97					16,97		
8	Km155 QL2 - Bến Lù	4,5						4,5	
9	Km 162+180, QL.2 - Trung Thành	9						9	
10	Km170+470, QL2 - UBND xã Thành Long	4						4	
11	Ngã ba chợ Bằng Cốc - xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên	6						6	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Bái								
12	Km189+450, QL2 - UBND xã Yên Lâm	15						15	
13	Ngã ba Trần Thọ - Nậm Lương (Phù Lưu)	8						8	
14	Km13 đường ĐT.189 - thôn Thuộc Thượng (Tân Thành)	5,5						5,5	
15	Km13+300, ĐT.189 - Thuộc Hạ	4						4	
16	Km28+200, ĐT.189 - Bến dò Km59 (đường TQ - HG)	5,5						5,5	
17	UBND xã Yên Thuận - Cao Đường	8,5						8,5	
18	Km 161+630 QL.2 - xã Thái Hoà	1						1	
19	Hùng Đức - xã Tứ Quận	4						4	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
20	Hùng Đức - tiếp giáp xã Yên Thành, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	3						3	
IV	HUYỆN YÊN SON								
1	Hùng Lợi - Trung Minh	14						14	Đang thi công
2	Thái Bình - Công Đa - Đạo Viện	19						19	
	Km0-Km15	15						15	
	Km15-Km19	4						4	
3	Cầu và đường dẫn cầu Tứ Quận	5						5	
4	Trung Môn - Chân Sơn - Kim Phú	13				7		6	
	Km0-Km7	7				7			

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km7-Km13	6						6	
5	Trung Môn - Kim Phú	10					10		
6	Đường từ QL.2C xã Kim Quan đến giáp địa phận xã Trung Yên, huyện Sơn Dương	5					2	3	
	Km0-Km2	2					2		QL2C - Hết địa phận xã Kim Quan
	Km2-Km5	3						3	Từ Km1 của tuyến chính - thôn Làng Thang xã Kim Quan
7	Cầu Tiên Phong - ThẮng Quآن	1,7					1,7		
8	Tứ Quận - Quý Quận	22					17	5	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km0-Km5	5						5	
	Km5-Km22	17					17		
9	Phúc Ninh - Chiêu Yên	9						9	
10	Trung Sơn - Hùng Lợi	9,5					1,7	7,8	
	Km0-Km1+700	1,7					1,7		
	Km1+700-Km9+500	7,8						7,8	
11	Thái Bình - Tiến Bộ	5				5			
12	Tràng Đà - Tân Tiến	18,3					18,3		
13	Km 146 QL2 - Lăng Quán	8					5	3	
	Km0-Km5	5					5		
	Km5-Km8	3						3	
14	Km 221 QL37 - Hoàng Khai	4					4		

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
15	Đường từ ngã ba Kim Quan - Khu ATK (hang Bác Hồ) xã Kim Quan	1					1		
16	Nhữ Hán đi Km234+600 QL37, xã Mỹ Bằng	6,2					6,2		
17	Đường Ý La - Lãng Quán	5,85						5,85	
18	Đường từ thôn Làng Ngoài 1 - thôn Đồng Mán, xã Lục Hành	4,7						4,7	
19	Đường từ thôn Đồ Thượng 4 đến đèo Đất Đỏ xã Quý Quân	14						14	
20	Đường từ thôn Làng Ngoài 1 - đò Bến Thọ, xã Chiêu Yên	7,3						7,3	
21	Đường đi khu di tích Đá Bàn, xã Mỹ Bằng	7					7		

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
22	Đường từ Km15 QL2 (Tuyên Quang-Hà Giang) đi thôn cây Nhãn, xã Tứ Quận	3,2						3,2	
23	Đường từ thôn 11, xã Tứ Quận - thôn 8 xã Lăng Quán	4						4	
24	Đường từ thôn An Lạc 1 - thôn An Lạc 2 xã Phúc Ninh	2,5						2,5	
25	Đường Trung Trục - Đình Mười - Kiến Thiết	22,5						22,5	
26	Đường từ Km15 QL2 (TQ-HG) đi thôn Mục Bài, xã Tứ Quận - xã Tứ Quận đi thôn Làng Chầu 1, xã Thắng Quân	10						10	
27	Đường từ Km227+170, QL.37 đi Nhữ Khê	7,8					7,8		

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km0-Km4	4					4		
	Km4-Km7+800	3,8					3,8		
V	HUYỆN SON DƯƠNG								
1	Tam Đa - Lâm Xuyên - Sầm Dương - Hồng Lạc	13					5,7	7,3	
	Km0-Km3+700	3,7					3,7		
	Km3+700-Km11	7,3						7,3	
	Km11-Km13	2					2		
2	Kỳ Lâm - Lương Thiện	12					12		
3	Kỳ Lâm - Thiện Kế - Ninh Lai	27,5						27,5	
	Km0-Km27+500	27,5						27,5	
4	Vĩnh Lợi - Kim Xuyên	27						27	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
5	Km 55 đường ĐT,186 - Cáp Tiến	6						6	
6	Chi Thiết - Phú Lương	13						13	
7	Trần Suối Lê - Minh Thanh - Tú Thịnh	9					9		
8	Tuân Lộ - Đông Thọ	16						16	
9	Tân Trào - Trung Yên	6					6		
10	Tân Trào - Bình Yên	2					2		
11	Km56 đường ĐT.186 - Vĩnh Lợi	2					2		
12	Đông Thọ - Quyết Thắng	5,6				5,6			
13	Cầu và đường dẫn cầu Thác Dã	1,51						1,51	
14	Đường Cầu Trắng - Lán Nà	4,7					4,7		

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Lừa - Lũng Tầu								
15	Đường Tỉn Keo - Bảo tàng Tân Trào	3,4						3,4	
16	Đường Hợp Hoà - Kháng Nhật	4					4		
17	Đường từ thôn Phúc Vượng qua UBND xã Phúc Ứng đến Km70 - QL.2C	9						9	
18	Cầu và đường dẫn cầu Trung Yên - xã Kim Quan, huyện Yên Sơn	2,2					2,2		
19	Đường từ Km21+300, ĐT.186 - UBND xã Đông Lợi	3						3	
20	Đường từ xã Hợp Hoà - xã Tuấn Lộ	6						6	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
21	Đông Thọ - Quyết Thắng - Vân Sơn - Đồng Quý	15						15	
VI	HUYỆN LÂM BÌNH								
1	Thượng Lâm - Phúc Yên	8						8	
2	Đường từ ngã ba giao với ĐT.185 - Bến thủy xã Thượng Lâm	4						4	
3	Thôn Tát Ngà, xã Phúc Yên - Xã Thủy Loa (cũ)	12						12	
4	Nà Nghè - Thượng Minh (xã Hồng Quang)	12						12	
VII	THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG								
1	Km130 QL2 (cũ) - Bình Ca	8					8		

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
2	Km126 QL2 (cũ) - Thái Long	4					4		
3	Ngã 3 Viên Châu đi vào khu sản xuất gạch TuyNen	2,95					2,95		

Số: 03/2014/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 21 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung Quy định cho hội viên nông dân trên địa bàn tỉnh
Tuyên Quang vay vốn được hỗ trợ kinh phí và lãi suất tiền vay
để phát triển chăn nuôi (trâu, bò, lợn) có kết hợp xây dựng hầm bể
Biogas bằng vật liệu nhựa Composite ban hành kèm theo Quyết định
số 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Thực hiện Quyết định số 673/QĐ-TTg ngày 10/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Hội Nông dân Việt Nam trực tiếp thực hiện và phối hợp thực hiện một số Chương trình, đề án phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội nông thôn giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 399/SKH-KTN ngày 20/5/2014 về việc đề nghị sửa đổi, bổ sung Quy định cho hội viên nông dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang vay vốn được hỗ trợ kinh phí và lãi suất tiền vay để phát triển chăn nuôi (trâu, bò lợn) có kết hợp xây dựng hầm bể Biogas bằng vật liệu nhựa Composite,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quy định cho hội viên nông dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang vay vốn được hỗ trợ kinh phí và lãi suất tiền vay để phát triển chăn nuôi (trâu, bò, lợn) có kết hợp xây dựng hầm bể Biogas bằng vật liệu nhựa Composite ban hành kèm theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, Điều 2 như sau:

1. Hội viên nông dân toàn tỉnh gồm: Hội viên nông dân là đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo (nằm trong danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận) là thành viên của Tổ tiết kiệm, tổ vay vốn được vay vốn tại Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội; hội viên nông dân thuộc đối tượng hộ khác vay vốn tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 1, Điều 4 như sau:

b. Hỗ trợ lãi suất tiền vay trong thời gian tối đa 36 tháng kể từ ngày vay vốn (hộ nghèo được hỗ trợ 100% lãi suất, hộ cận nghèo được hỗ trợ 50% lãi suất, hộ khác được hỗ trợ 50% lãi suất).

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 1, Điều 7 như sau:

b. Định kỳ ngày 15 hàng tháng, Hội Nông dân xã, phường, thị trấn xác nhận và tổng hợp số lượng hộ vay vốn gửi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện, thành phố, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện, thành phố, Hội Nông dân huyện, thành phố.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c, khoản 2, Điều 8 như sau:

c. Trả tiền vay, trả lãi suất tiền vay (50% lãi suất còn lại đối với hộ cận nghèo vay vốn tại Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội; hộ khác vay vốn tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

đúng thời hạn; mọi trường hợp cố tình trì hoãn, không thực hiện trách nhiệm trả nợ phải chịu xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, Điều 9 như sau:

4. Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh chỉ đạo Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh, Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh triển khai thực hiện cho vay vốn đảm bảo đúng đối tượng theo Quy định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh Tuyên Quang, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

Số: 04/2014/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy trình thẩm tra thiết kế công trình xây dựng
của các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng
thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản của Quốc hội số 38/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2013/TT-BXD ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ Xây dựng quy định thẩm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng công trình;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 177/TTr-SXD ngày 14 tháng 4 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình thẩm tra thiết kế công trình xây dựng của các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY TRÌNH

Thẩm tra thiết kế công trình xây dựng của các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND ngày 27/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy trình này quy định chi tiết về nội dung công tác thẩm tra thiết kế xây dựng công trình của các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

Quy trình này áp dụng với các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng (sau đây gọi tắt là cơ quan chuyên môn về xây dựng); chủ đầu tư xây dựng công trình; các tổ chức và cá nhân có liên quan tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quy trình thẩm tra thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng

1. Trình tự thực hiện

1.1. Chủ đầu tư công trình nộp hồ sơ trình thẩm tra tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan chuyên môn về xây dựng.

1.2. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra hồ sơ và chuyển hồ sơ cho bộ phận chuyên môn thẩm tra.

1.3. Bộ phận chuyên môn thực hiện thẩm tra hồ sơ và trình lãnh đạo sở ký kết quả thẩm tra.

1.4. Bộ phận chuyên môn trả kết quả cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

1.5. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cho tổ chức, đơn vị, cá nhân theo quy định.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại trụ sở cơ quan chuyên môn về xây dựng.

3. Các công trình thực hiện thẩm tra của các cơ quan chuyên môn về xây dựng

Thực hiện theo khoản 6, khoản 7, khoản 8, Điều 5, Thông tư số 13/2013/TT-BXD ngày 15/8/2013 của Bộ Xây dựng.

Thẩm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế khi sửa chữa, cải tạo công trình và thay đổi thiết kế xây dựng công trình, thực hiện theo Điều 6 Thông tư số 13/2013/TT-BXD ngày 15/8/2013 của Bộ Xây dựng.

4. Hồ sơ trình thẩm tra thiết kế xây dựng công trình

Thực hiện theo Điều 7, Thông tư số 13/2013/TT-BXD ngày 15/8/2013 của Bộ Xây dựng.

5. Thời gian thực hiện thẩm tra thiết kế xây dựng

Trong thời gian 7 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ thẩm tra thiết kế, cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và có văn bản thông báo một lần đến chủ đầu tư để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không đúng quy định). Thời gian bắt đầu thẩm tra được tính từ ngày cơ quan nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thời gian thực hiện thẩm tra thiết kế xây dựng thực hiện theo khoản d, đ, e, Điều 8, Thông tư số 13/2013/TT-BXD ngày 15/8/2013 của Bộ Xây dựng.

Điều 3. Nội dung thẩm tra thiết kế xây dựng công trình; chi phí và phí thẩm tra thiết kế xây dựng

1. Nội dung thẩm tra thiết kế xây dựng công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng

Ngoại trừ các cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện thẩm tra thiết kế; các tổ chức, cá nhân thẩm tra thiết kế có nhu cầu được đăng tải, công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng thì phải lập hồ sơ kê khai năng lực theo quy định của pháp luật đăng ký với Sở Xây dựng để tích hợp, công bố theo quy định.

Nội dung thẩm tra thiết kế xây dựng công trình thực hiện theo Điều 4 Thông tư số 13/2013/TT-BXD ngày 15/8/2013 của Bộ Xây dựng. Ngoài ra cơ quan chuyên môn về xây dựng (hoặc các tổ chức tư vấn) phải thẩm tra dự toán công trình có phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công, phù hợp với việc áp dụng đơn giá, định mức dự toán, giá vật liệu xây dựng, cước phí vận chuyển nhằm đảm bảo tính đúng đắn và tiết kiệm chi phí xây dựng; dự toán mua sắm trang thiết bị phải có thông số kỹ thuật chi tiết và thông báo giá của nhà cung cấp thiết bị hoặc thị trường giá cả của Bộ Tài chính.

2. Phí thẩm tra và chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng

Phí thẩm tra và chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng thực hiện theo khoản 2, khoản 3 Điều 8 của Thông tư số 13/2013/TT-BXD.

2.1. Phí thẩm tra thiết kế: Trong thời gian Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn về phí thẩm tra thiết kế xây dựng, chưa thực hiện phí này (sẽ thực hiện khi có hướng dẫn).

2.2. Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng: Xác định theo quy định của Bộ Xây dựng (hiện nay được xác định theo Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng được công bố tại Quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 29/9/2009 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình).

2.3. Phí thẩm tra và chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng được tính trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Sở Xây dựng và các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao và lĩnh vực chuyên môn quản lý, có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các chủ đầu tư xây dựng công trình và các tổ chức, cá nhân tham gia công tác thẩm tra thiết kế xây dựng công trình thực hiện trên địa bàn tỉnh nghiêm yết công khai quy trình thẩm tra thiết kế công trình xây dựng trên trang thông tin điện tử và tại nơi tiếp nhận hồ sơ của cơ quan để tổ chức thực hiện.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các chủ đầu tư công trình xây dựng và các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh thông qua Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

Số: 05/2014/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Quy định về quản lý và phân cấp quản lý
cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
ban hành kèm theo Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 01/7/2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày
26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng
nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung một
số Điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản của Quốc hội số
38/2009/QH12 ngày 19/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ
về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị; Nghị định số 64/2012/NĐ-CP
ngày 04/9/2012 của Chính phủ về cấp giấy phép xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17/8/2010 của Bộ Xây
dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị; Thông tư
số 10/2012/TT-BXD ngày 20/12/2012 của Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết
một số nội dung của Nghị định 64/2012/NĐ-CP ngày 04/9/2012 của Chính
phủ về cấp giấy phép xây dựng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 112/TTr-SXD ngày 14/3/2014 về việc ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều 4 Quy định về quản lý và phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 01/7/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Quy định về quản lý và phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 01/7/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

Điều 4: Thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng công trình ngầm đô thị

1. Trước khi khởi công xây dựng công trình ngầm, chủ đầu tư phải có giấy phép xây dựng, trừ trường hợp xây dựng các công trình được quy định tại Khoản 1, Điều 3 Nghị định số 64/2012/NĐ-CP ngày 04/9/2012 của Chính phủ về cấp giấy phép xây dựng.

2. Thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng công trình ngầm đô thị thực hiện theo Điều 14, Nghị định số 64/2012/NĐ-CP ngày 04/9/2012 của Chính phủ về cấp giấy phép xây dựng.

Điều 2. Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ, kiểm tra, hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này, thực hiện theo Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 01/7/2011 của Ủy ban nhân

dân tỉnh về việc ban hành quy định về quản lý và phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2014.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

Số: 06/2014/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 02/2014/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 của UBND tỉnh về xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh để xác định cước vận tải đường bộ năm 2014;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 178/TTr-STC ngày 12/6/2014 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô và Phương pháp tính cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (theo Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 kèm theo Quyết định này).

Mức cước quy định tại Quyết định này là mức cước tối đa đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, được áp dụng trong các trường hợp:

a) Xác định thanh toán cước vận tải bằng ô tô từ nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước, bao gồm:

- Xác định trợ giá, trợ cước vận chuyển các mặt hàng chính sách xã hội theo quy định.

- Làm căn cứ xác định cước vận tải hàng hoá theo đơn đặt hàng của Nhà nước chi từ ngân sách địa phương mà không qua hình thức đấu thầu, đấu giá. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu thì áp dụng mức cước theo kết quả đấu thầu, nhưng mức tối đa không vượt quá mức cước quy định tại Quyết định này.

b) Là cơ sở để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình lập dự toán, thương thảo ký hợp đồng vận tải hàng hoá ngoài các trường hợp nêu trên.

Điều 2. Giao trách nhiệm

Giám đốc Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở: Giao thông Vận tải, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ban Dân tộc căn cứ các quy định hiện hành của Nhà nước và Quyết định này hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị, cá nhân, tổ chức liên quan trong quá trình thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7/2014 và thay thế Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND ngày 10/10/2011 của Ủy ban

nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc sở: Tài chính, Giao thông Vận tải, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Trưởng Ban Dân tộc; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(đã ký)

Nguyễn Đình Quang

BẢNG CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG Ô TÔ

*(Ban hành kèm theo QĐ số 06/2014/QĐ-UBND ngày 02/7/2014
của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

I- Biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô:

1- Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1

Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại.

Đơn vị tính: Đồng/Tánm

Số TT	Loại	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V	Loại VI
	Cự ly đường	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước
1	1Km	11.867	14.123	20.761	30.102	43.648	52.378
2	2Km	6.570	7.817	11.493	16.663	24.163	28.997
3	3Km	4.726	5.624	8.267	11.985	17.382	20.859
4	4Km	3.867	4.602	6.765	9.811	14.224	17.070
5	5Km	3.391	4.036	5.932	8.600	12.472	14.967
6	6Km	3.064	3.647	5.359	7.773	11.271	13.524
7	7Km	2.825	3.361	4.942	8.119	10.390	12.469
8	8Km	2.639	3.141	4.617	6.692	9.704	11.645
9	9Km	2.485	2.958	4.348	6.305	9.143	10.971
10	10Km	2.361	2.811	4.131	5.989	8.682	10.419
11	11Km	2.254	2.680	3.942	5.713	8.286	9.944

Số TT	Loại Cự ly đường	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V	Loại VI
		Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước
12	12Km	2.154	2.563	3.766	5.461	7.919	9.503
13	13Km	2.052	2.441	3.588	5.202	7.544	9.054
14	14Km	1.960	2.331	3.901	4.967	7.202	8.641
15	15Km	1.871	2.228	3.274	4.747	6.883	8.260
16	16Km	1.793	2.134	3.136	4.548	6.595	7.914
17	17Km	1.738	2.068	3.039	4.409	6.392	7.670
18	18Km	1.693	2.015	2.963	4.296	6.229	7.475
19	19Km	1.644	1.957	2.876	4.171	6.048	7.257
20	20Km	1.590	1.893	2.780	4.031	5.845	7.014
21	21Km	1.525	1.816	2.668	3.869	5.612	6.734
22	22Km	1.466	1.744	2.566	3.720	5.394	6.472
23	23Km	1.414	1.682	2.473	3.587	5.199	6.238
24	24Km	1.366	1.628	2.390	3.468	5.028	6.032
25	25Km	1.322	1.574	2.314	3.355	4.864	5.837
26	26Km	1.281	1.523	2.241	3.247	4.707	5.648
27	27Km	1.238	1.473	2.166	3.139	4.551	5.462
28	28Km	1.195	1.422	2.092	3.033	4.396	5.275
29	29Km	1.155	1.376	2.020	2.930	4.247	5.096
30	30Km	1.119	1.331	1.958	2.838	4.115	4.939
31	31 -	1.085	1.290	1.900	2.753	3.991	4.788

Số TT	Loại	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V	Loại VI
	Cự ly đường	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước
	35Km						
32	36 - 40Km	1.055	1.257	1.846	2.677	3.882	4.659
33	41 - 45Km	1.032	1.230	1.806	2.617	3.796	4.555
34	46 - 50Km	1.011	1.205	1.768	2.565	3.717	4.461
35	51 - 55Km	992	1.181	1.736	2.515	3.647	4.377
36	56 - 60Km	974	1.158	1.706	2.473	3.587	4.302
37	61 - 70Km	960	1.143	1.679	2.434	3.531	4.237
38	71- 80Km	947	1.127	1.657	2.403	3.483	4.180
39	81 - 90Km	936	1.114	1.638	2.376	3.445	4.136
40	91 - 100Km	928	1.105	1.623	2.355	3.414	4.098
41	Từ 101Km trở lên	922	1.098	1.612	2.338	3.391	4.069

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chần song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)...

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Được tính bằng 1,30 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc phòng chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,40 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phuy.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên: thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

II- Các trường hợp được tăng, giảm cước so với mức cước cơ bản quy định tại mục I:

1- Cước vận chuyển hàng hoá trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2- Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống: (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

3- Cước vận chuyển hàng hoá kết hợp một chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi, vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

4- Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có thiết bị tự xếp, dỡ hàng:

4.1- Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng, hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản;

4.2- Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

4.3- Ngoài giá cước quy định tại điểm 4.1 và 4.2 nói trên, mỗi lần sử dụng:

a- Thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả: Được cộng thêm 3.400đ/tấn hàng.

b- Thiết bị nâng hạ: Được cộng thêm 4.100đ/tấn hàng.

5- Đối với hàng hoá chứa trong Container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng hoá chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

6- Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Cước vận chuyển được tính như sau:

a- Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký của phương tiện;

b- Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký của phương tiện;

c- Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển.

7- Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng tải phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: Áp dụng biểu cước vận chuyển do Bộ Giao thông Vận tải quy định.

**HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP TÍNH CƯỚC
VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG Ô TÔ**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 02/7/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

1. Trọng lượng hàng hoá tính cước: Là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn, lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là tấn (T).

2. Hàng thiếu tải: Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hoá cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

3. Hàng hoá quá khổ, hàng quá nặng:

a) Hàng quá khổ: Là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

- Có chiều dài dưới 12 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài quy định của thùng xe.

- Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe.

- Có chiều cao quá 3,2 m tính từ mặt đất.

b) Hàng quá nặng: Là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn.

c) Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: Chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức tối đa

không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

4. Khoảng cách tính cước:

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.
- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là kilômet (viết tắt là Km).
- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1 km.
- Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5 km không tính, từ 0,5 km đến dưới 1 km được tính là 1 km.

5. Loại đường tính cước:

a) Loại đường tính cước được chia làm 6 loại theo bảng xếp loại của Bộ Giao thông Vận tải; đối với đường do tỉnh quản lý, loại đường tính cước theo bảng xếp loại các tuyến đường của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

b) Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải để thoả thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

c) Vận chuyển hàng hoá trên đường nội thành, nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

6. Các quy định về cước cơ bản tại mục I biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô:

6.1. Đơn giá cước cơ bản tại mục I biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô được quy định cho hàng bậc 1, vận chuyển trên 6 loại đường ở 41 cự ly.

Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1.

Đơn vị tính cước là đồng/tấn kilômét (đ/Tkm).

6.2. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

a) Vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

b) Vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

7. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hóa quy định tại phụ lục 1:

7.1. Chi phí huy động phương tiện

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận

tải, đội xe) đi xa trên 3 km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\text{Tiền huy động phương tiện} = \text{Tổng số km xe chạy} - \text{3km xe chạy đầu} \times 2 - \text{Số Km xe chạy có hàng} \times 2 \times \text{đơn giá cước hàng bậc 1 loại đường thực tế phải huy động phương tiện} \times \text{Trọng tải đăng ký phương tiện}$$

7.2. Chi phí phương tiện chờ đợi

- Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là 1 giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 15.000đ/tấn-xe-giờ.

- Việc quy tròn số lẻ như sau: Dưới 15 phút không tính, từ phút 15 đến 30 phút tính 30 phút, trên 30 phút tính là 1 giờ.

7.3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa

Những hàng hóa (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thỏa thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hóa.

7.4. Phí đường, cầu, phà

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

7.5. Chi phí vệ sinh phương tiện

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hóa phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hóa là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn... thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thỏa thuận giữa hai bên.

8- Một số ví dụ tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô:

Ví dụ 1: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 145km; Trong đó gồm: 70km đường loại 1, 30km đường loại 2, 40km đường loại 3 và 5km đường loại 5. Tính cước cơ bản như sau:

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 1, hàng bậc 1, để tính cước cơ bản cho 70km đường loại 1

$$922\text{đ}/\text{T.km} \times 70\text{km} \times 10\text{T} = 645.400 \text{ đồng}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 2, hàng bậc 1, để tính cước cho 30km đường loại 2

$$1.098 \text{ đ}/\text{T.km} \times 30\text{km} \times 10\text{T} = 329.400 \text{ đồng}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 3, hàng bậc 1, để tính cước cho 40km đường loại 3

$$1.612 \text{ đ/T.km} \times 40\text{km} \times 10\text{T} = 644.800 \text{ đồng}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 5, hàng bậc 1, để tính cước cho 5km đường loại 5

$$3.391 \text{ đ/T.km} \times 5\text{km} \times 10\text{T} = 169.550 \text{ đồng}$$

Cước toàn chặng là:

$$645.400 \text{ đ} + 329.400 \text{ đ} + 644.800 \text{ đ} + 169.550 \text{ đ} = 1.789.150 \text{ đồng}$$

Ví dụ 2: Vận chuyển 2,5 tấn muối trên quãng đường miền núi có cự ly 30km đường loại 5, sử dụng phương tiện ô tô có trọng tải nhỏ (3 tấn). Cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$$4.115/\text{T.Km} \times 1,4 \text{ (HB4)} \times 30\text{km} \times 2,5\text{T} = 432.075 \text{ đồng}$$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

- Sử dụng phương tiện có trọng tải từ 3 Tấn trở xuống (áp dụng khoản 2/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ô tô): $432.075 \text{ đ/T} \times 30\% = 129.623 \text{ đồng}$

3. Tổng số tiền cước vận chuyển là:

$$432.075 \text{ đ} + 129.623 \text{ đ} = 561.698 \text{ đồng.}$$

Ví dụ 3: Vận chuyển 25 tấn xăng bằng xe téc (có sử dụng thiết bị hút xả), cự ly 42Km đường loại 2, cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$$1.230\text{đ/T.Km} \times 1,3 \text{ (HB3)} \times 42\text{Km} \times 25\text{T} = 1.678.950 \text{ đồng}$$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

- Sử dụng xe Stéc (áp dụng điểm 4.2 khoản 4/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ô tô): $1.678.950đ \times 20\% = 335.790$ đồng.

- Sử dụng thiết bị hút xả (áp dụng điểm a/4.3 khoản 4/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ô tô): $3.400đ \times 25$ Tấn = 85.000 đồng

3. Tổng số tiền cước vận chuyển là:

$$1.678.950 đ + 335.790 đ + 85.000đ = 2.099.740 \text{ đồng}$$

Ví dụ 4: Vận chuyển 22 tấn phân hóa học trên quãng đường có cự ly 85 Km (trong đó 5 km đường loại 3, 30 km đường loại 4 và 50 Km đường loại 5), xe có trọng tải 5 tấn nhưng chỉ chở được 4 tấn (hệ số sử dụng trọng tải bằng 80%), sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng, cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$$[(1.638đ/T.Km \times 5) + (2.376đ/T.Km \times 30) + (3.445đ/T.Km \times 50)] \times 1,3(HB3) = 327.236 \text{ đồng/tấn}$$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

- Sử dụng phương tiện 3 cầu chạy xăng (áp dụng khoản 1/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ô tô):

Tiền cước 1 tấn do sử dụng phương tiện 3 cầu:

$$327.236 \text{ đ/tấn} \times 30\% = 98.171 \text{ đồng/tấn}$$

3. Tiền cước 1 tấn hàng là:

$$327.236 \text{ đ/tấn} + 98.171 \text{ đ/tấn} = 425.407 \text{ đ/tấn}$$

4. Do hàng vận chuyển chỉ xếp được 80% trọng tải đăng ký phương tiện, (áp dụng quy định tại điểm b khoản 6/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ô tô) tiền cước 1 tấn là:

$$(425.407 \text{ đ/T} \times 5T \times 90\%) : 4T \text{ Tấn (thực trở)} = 478.581 \text{ đ/tấn}$$

$$5. \text{ Tổng tiền cước là: } 478.581 \text{ đ} \times 22T \text{ Tấn} = 10.528.818 \text{ đồng}$$

Ví dụ 5: Xe ô tô 5 tấn được điều từ bãi đỗ xe (điểm A) đến địa điểm B cự ly dài 50 Km, để vận chuyển hàng từ điểm B đi đến điểm C có cự ly dài 100Km, sau khi xong việc xe trở về điểm đỗ A, tiền huy động phí được tính như sau:

- Tổng số Km xe chạy từ A đến C là: $150\text{Km} \times 2 \text{ chiều} = 300\text{Km}$
- Số Km phải trừ theo quy định là: $3\text{Km} \times 2 = 6\text{Km}$
- Số Km xe chạy có hàng là từ B đến C là: $100\text{Km} \times 2 = 200\text{Km}$
- Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1, cự ly trên 100Km là 922đ/Km

Tiền huy động phí là:

$$(300\text{Km} - 6\text{Km} - 200\text{Km}) \times 922\text{đ/T.Km} \times 5T = 433.340 \text{ đồng.}$$

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Quy chế trách nhiệm quản lý, cơ chế phối hợp
giữa các cơ quan liên quan trong quản lý vật liệu nổ công nghiệp
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh số 16/2011/UBTVQH12 ngày 30 tháng 6 năm 2011 về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Pháp lệnh số 07/2013/UBTVQH13 ngày 12 tháng 7 năm 2013 sửa đổi bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy;

Căn cứ Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp; Nghị định số 54/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 72/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện;

Căn cứ Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy và Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2006 quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;

Căn cứ Thông tư số 23/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp; Thông tư số 26/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 23/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2010/TT-BCA ngày 05 tháng 10 năm 2010 của Bộ Công an quy định cụ thể điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện;

Căn cứ Thông tư số 35/2010/TT-BCA ngày 11 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp và hàng nguy hiểm; Thông tư số 04/2014/TT-BCA ngày 21 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2010/TT-BCA ngày 11 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp và hàng nguy hiểm;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BCA ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 và Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 26/TTr-SCT ngày 03 tháng 6 năm 2014 về việc ban hành Quy chế trách nhiệm quản lý, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong quản lý vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế trách nhiệm quản lý, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong quản lý vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2014 và thay thế Quyết định số 40/2010/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2010 về việc ban hành Quy chế trách nhiệm quản lý, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong quản lý vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Trần Ngọc Thực

QUY CHẾ

**Trách nhiệm quản lý, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan
trong quản lý vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND
ngày 01 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Chương I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về trách nhiệm quản lý, cơ chế phối hợp thực hiện chức năng giữa các cơ quan liên quan trong quản lý vật liệu nổ công nghiệp (VLNCN) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động VLNCN và các cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước về hoạt động VLNCN trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Những nội dung về quản lý VLNCN không được quy định trong Quy chế này thì áp dụng quy định của Pháp lệnh số 16/2011/UBTVQH12 ngày 30 tháng 6 năm 2011 (Pháp lệnh số 16/2011/UBTVQH12) về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Pháp lệnh số 07/2013/UBTVQH13 ngày 12 tháng 7 năm 2013 (Pháp lệnh số 07/2013/UBTVQH13) sửa đổi bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 (Nghị định số 39/2009/NĐ-CP) của Chính phủ về Vật liệu nổ công nghiệp; Nghị định số 72/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 9

năm 2009 của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; Nghị định số 54/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 39/2009/NĐ-CP và các văn bản hiện hành liên quan của Nhà nước.

Điều 3. Điều kiện sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Tổ chức có nhu cầu sử dụng VLNCN phải có đủ các điều kiện được quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh số 16/2011/UBTVQH12; Khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 21 Nghị định số 39/2009/NĐ-CP.

Người liên quan trực tiếp đến sử dụng VLNCN phải đáp ứng các điều kiện được quy định tại khoản 8 Điều 1 Pháp lệnh số 07/2013/UBTVQH13; Khoản 4 Điều 21 Nghị định số 39/2009/NĐ-CP và Điều 4, Điều 6 Thông tư số 23/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2009 (Thông tư số 23/2009/TT-BCT) của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp.

Chương II: TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA CÁC CƠ QUAN

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Công Thương

Sở Công Thương là cơ quan chuyên môn đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý hoạt động VLNCN trên địa bàn tỉnh; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý hoạt động VLNCN trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

1. Hướng dẫn việc thực hiện các quy định pháp luật trong hoạt động VLNCN trên địa bàn tỉnh. Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức pháp

luật về an toàn lao động, an toàn trong hoạt động VLNCN và phòng ngừa sự cố khẩn cấp trong hoạt động VLNCN.

2. Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, cấp giấy phép sử dụng VLNCN đối với trường hợp sử dụng VLNCN để thi công công trình giao thông và xây dựng, sử dụng VLNCN trong các khu vực: dân cư, cơ sở khám chữa bệnh, khu vực có di tích lịch sử, văn hóa, bảo tồn thiên nhiên, các công trình an ninh, quốc phòng hoặc các công trình quan trọng khác của quốc gia, khu vực bảo vệ khác theo quy định pháp luật.

3. Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép sử dụng VLNCN đối với các trường hợp không quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Thực hiện việc đăng ký sử dụng VLNCN đối với các tổ chức có giấy phép sử dụng VLNCN do cơ quan có thẩm quyền cấp khi sử dụng VLNCN trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

5. Kiểm tra, cấp giấy chứng nhận đã được huấn luyện về kỹ thuật an toàn VLNCN cho các đối tượng quy định tại Điều 28 Nghị định số 39/2009/NĐ-CP.

6. Thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm theo thẩm quyền việc thực hiện quy định pháp luật của các tổ chức hoạt động VLNCN trên địa bàn tỉnh.

7. Định kỳ 06 (sáu) tháng, hàng năm báo cáo Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình quản lý hoạt động VLNCN trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức pháp luật về an ninh trật tự, an toàn phòng chống cháy nổ; hướng dẫn nghiệp vụ bảo vệ an ninh,

trật tự cho lực lượng bảo vệ các tổ chức hoạt động VLNCN.

2. Kiểm tra, cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện về VLNCN.

3. Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 11/2014/TT-BCA ngày 12 tháng 3 năm 2014 (Thông tư số 11/2014/TT-BCA) của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 và Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy đối với kho, cảng xuất nhập, bảo quản VLNCN theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 11/2014/TT-BCA.

4. Kiểm tra, cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép vận chuyển VLNCN theo quy định tại Điều 26 Pháp lệnh số 16/2011/UBTVQH12; khoản 1 Điều 24 Nghị định số 39/2009/NĐ-CP và Thông tư số 04/2014/TT-BCA ngày 21 tháng 01 năm 2014 (Thông tư số 04/2014/TT-BCA) của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2010/TT-BCA ngày 11 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp và hàng nguy hiểm.

5. Kiểm tra việc chấp hành các quy định, điều kiện an ninh, trật tự và an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

6. Huy động lực lượng, phương tiện và trang thiết bị để chữa cháy khi có sự cố tai nạn cháy, nổ VLNCN.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Lao động Thương binh và Xã hội

1. Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động trong hoạt động VLNCN

2. Hướng dẫn thực hiện các quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản quy phạm pháp luật về công tác bảo hộ lao động, an toàn vệ sinh lao động cho các tổ chức hoạt động VLNCN.

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1. Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức pháp luật về an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy và phòng ngừa sự cố khẩn cấp trong hoạt động VLNCN tại địa phương.

2. Chỉ đạo các phòng, ban chức năng liên quan và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn theo dõi, giám sát hoạt động VLNCN tại địa bàn.

3. Tổ chức triển khai việc ứng phó sự cố VLNCN trên đường vận chuyển, trong khu vực bảo quản và bốc dỡ, trong quá trình sử dụng tại địa phương. Huy động lực lượng, phương tiện và trang thiết bị để chữa cháy khi xảy ra sự cố, tai nạn cháy, nổ VLNCN trên địa bàn quản lý.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

1. Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý VLNCN cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động VLNCN và nhân dân trên địa bàn; phối hợp giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động VLNCN theo thẩm quyền.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị và tổ chức sử dụng VLNCN xử lý các trường hợp khẩn cấp về sự cố, tai nạn cháy, nổ VLNCN.

3. Thống nhất với tổ chức sử dụng VLNCN các quy ước về hiệu lệnh nổ mìn tại địa phương, thông báo rộng rãi cho nhân dân địa phương biết.

**Chương III:
CƠ CHẾ PHỐI HỢP GIỮA CÁC CƠ QUAN LIÊN QUAN**

Điều 9. Kiểm tra ngoài thực địa điều kiện sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Tổ chức có nhu cầu sử dụng VLNCN gửi văn bản đề nghị cấp Giấy phép sử dụng VLNCN về Sở Công Thương kèm theo hồ sơ kho bảo quản VLNCN thoả mãn các quy định tại QCVN 02:2008/BCT. Trường hợp tổ chức đề nghị cấp Giấy phép sử dụng VLNCN không có kho thì phải có bản sao có chứng thực hợp đồng nguyên tắc thuê kho với tổ chức có kho kèm theo hồ sơ kho bảo quản VLNCN của tổ chức có kho thoả mãn các quy định tại QCVN 02:2008/BCT.

Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan và chính quyền địa phương tổ chức kiểm tra tại thực địa, lập biên bản làm việc về các điều kiện để được sử dụng VLNCN của tổ chức đề nghị.

Điều 10. Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Trường hợp các ngành, cơ quan chức năng kiểm tra ngoài thực địa, xác định đáp ứng các điều kiện sử dụng VLNCN, tổ chức có nhu cầu sử dụng VLNCN lập hồ sơ gửi các cơ quan chức năng, cụ thể như sau:

1. Tổ chức có nhu cầu sử dụng VLNCN lập hồ sơ đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với kho bảo quản VLNCN theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 11/2014/TT-BCA, gửi Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ - Công an tỉnh để kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ - Công an tỉnh hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy đối với kho bảo quản VLNCN cho tổ chức đề nghị; trường hợp

không cấp, phải có văn bản trả lời tổ chức đề nghị và nêu rõ lý do.

2. Tổ chức có nhu cầu sử dụng VLNCN lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 33/2010/TT-BCA ngày 05 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, gửi phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an tỉnh kiểm tra, cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an tỉnh hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện cho tổ chức đề nghị; trường hợp không cấp, phải có văn bản trả lời cho tổ chức đề nghị và nêu rõ lý do.

3. Tổ chức có nhu cầu sử dụng VLNCN lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép sử dụng VLNCN theo quy định tại Điều 9, Thông tư số 23/2009/TT-BCT; khoản 10 Điều 1 Thông tư số 26/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 23/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về Vật liệu nổ công nghiệp gửi Sở Công Thương thẩm định, cấp giấy phép sử dụng VLNCN.

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Sở Công Thương phải hoàn thành việc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc cấp giấy phép sử dụng VLNCN cho tổ chức đề nghị; trường hợp không đủ điều kiện cấp, phải có văn bản trả lời cho tổ chức đề nghị và

nêu rõ lý do.

Điều 11. Vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp

Tổ chức có nhu cầu vận chuyển VLNCN lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép vận chuyển VLNCN, gửi Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an tỉnh xem xét, cấp giấy phép vận chuyển VLNCN theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 04/2014/TT-BCA.

Điều 12. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức pháp luật về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp

Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức pháp luật về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và phòng ngừa sự cố khẩn cấp trong hoạt động VLNCN.

Điều 13. Xử lý các trường hợp khẩn cấp về sự cố, tai nạn cháy, nổ vật liệu nổ công nghiệp

Trường hợp khẩn cấp về sự cố, tai nạn cháy, nổ VLNCN xảy ra, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phối hợp với tổ chức sử dụng VLNCN huy động phương tiện, nhân lực tại chỗ xử lý và đồng thời báo cáo ngay các cơ quan cấp trên để phối hợp giải quyết.

**Chương IV:
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang giao cho Sở Công Thương chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp tuyên truyền và tổ chức triển khai thực hiện tốt Quy chế này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu có vướng mắc các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(đã ký)

Trần Ngọc Thục

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định tiêu chí, thang điểm và mức đạt danh hiệu
“Gia đình văn hóa”, “Thôn, xóm, bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa”
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Thi đua – Khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua – Khen thưởng ngày 14/6/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng số 39/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua – Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua – Khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 12/2011/TT-BVHTTDL, ngày 10/10/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” và tương đương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 40/TTr-SVHTTDL ngày 12/6/2014 về việc đề nghị ban hành Quy

định tiêu chí, thang điểm và mức đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, xóm, bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí, thang điểm và mức đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, xóm, bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18/7/2014.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

**Tiêu chí, thang điểm và mức đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa”,
“Thôn, xóm, bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa”
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 08/2014/QĐ-UBND
Ngày 08/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. TIÊU CHÍ, THANG ĐIỂM

1. Tiêu chí, thang điểm bình xét danh hiệu “Gia đình văn hóa”:

Tổng số 100 điểm

Tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chí		Điểm tiêu chí
Tiêu chuẩn I (40 điểm): Giương mẫu chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các phong trào thi đua của địa phương	1	Thực hiện tốt các đường lối, chủ trương, Nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước (về bảo vệ và phát triển rừng, quản lý đất đai, quản lý tài nguyên khoáng sản, hôn nhân và gia đình, tín ngưỡng, tôn giáo, giao thông đường bộ, thuế, dân sự, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em...) trong năm bình xét	4 điểm
	2	Gia đình không có người buôn bán, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng ma túy; không tàng trữ, lưu hành, sử dụng sách, báo, tranh, ảnh, băng, đĩa có nội dung không lành mạnh; không chứa chấp, hoạt động mại dâm; không tổ chức và tham gia đánh bạc, trộm cắp... bị phát hiện và xử lý dưới mọi hình thức trong năm bình xét	4 điểm
	3	Không có người vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông (từ 02 lần trở lên) bị	4 điểm

Tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chí		Điểm tiêu chí
		xử lý và thông báo về nơi cư trú, công tác, học tập	
	4	Tham gia tích cực các hoạt động xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư; các phong trào thi đua; các sinh hoạt, hội họp ở cộng đồng	4 điểm
	5	Gia đình không có người khiếu nại trái pháp luật hoặc tham gia khiếu nại đông người trái pháp luật	4 điểm
	6	Gia đình không vi phạm các quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội	4 điểm
	7	Thực hiện tốt chuẩn mực đạo đức theo tư tưởng, tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh như:	
	-	Không vi phạm vào quy ước thôn, bản, tổ dân phố	3 điểm
	-	Không có hành vi vi phạm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, nếp sống văn hóa nơi công cộng	3 điểm
	-	Gia đình tích cực tham gia đấu tranh phòng, chống các tệ nạn xã hội (nghiện hút, cờ bạc, trộm cắp, mại dâm...)	2 điểm
	-	Gia đình không có người xâm hại, tham gia bảo vệ, giữ gìn các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, công trình văn hóa nơi công cộng	2 điểm
	8	Gia đình thực hiện khai báo tạm trú, tạm vắng theo quy định	3 điểm
	9	Gia đình dự họp thôn, bản đầy đủ	3 điểm

Tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chí		Điểm tiêu chí
Tiêu chuẩn II (50 điểm): <i>Gia đình hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ, tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng</i>	1	Ông bà, bố mẹ, vợ chồng, anh em hòa thuận, gia đình nền nếp	4 điểm
	2	Vợ chồng thực hiện sinh con theo đúng quy định của Nhà nước	4 điểm
	3	Gia đình không xích mích, bất hòa với xóm giềng; không xảy ra bạo lực gia đình dưới mọi hình thức, thực hiện bình đẳng giới	4 điểm
	4	Không buộc, nhốt gia cầm dưới gầm sàn, không thả rông gia súc phá hoại sản xuất	4 điểm
	5	Sử dụng nước hợp vệ sinh	3 điểm
	6	Có nhà tắm hợp vệ sinh	3 điểm
	7	Có hố xí hợp vệ sinh	3 điểm
	8	Nhà ở gọn gàng, ngăn nắp, sạch sẽ...	3 điểm
	9	Gia đình không làm mất vệ sinh môi trường, thường xuyên tham gia vệ sinh đường làng, ngõ xóm	3 điểm
	10	Nuôi con khỏe, dạy con ngoan	3 điểm
	11	Chăm sóc người gia chu đáo	3 điểm
	12	Can ngăn, hòa giải khi xóm giềng bất hòa	3 điểm
	13	Giúp đỡ xóm giềng trong lúc khó khăn, hoạn nạn	3 điểm
	14	Gia đình không có người hoạt động mê tín dị đoan	2 điểm
	15	Gia đình có trẻ em dưới 1 tuổi tiêm chủng các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định	2 điểm

Tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chí		Điểm tiêu chí
	16	Tích cực đóng góp ủng hộ các quỹ vận động hợp pháp như: từ thiện, tình nghĩa, khắc phục thiên tai và các đóng góp xã hội khác	3 điểm
Tiêu chuẩn III (10 điểm): Tổ chức lao động, sản xuất, kinh doanh, công tác, học tập đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả	1	Kinh doanh dịch vụ không gây ảnh hưởng đến mọi người xung quanh	2 điểm
	2	Gia đình không có trẻ em thất học, bỏ học hoặc không có người trong độ tuổi từ 15 – 35 mù chữ, tái mù chữ, chưa tốt nghiệp THCS	2 điểm
	3	Người trong độ tuổi lao động có việc làm thường xuyên, thu nhập ổn định	2 điểm
	4	Gia đình thực hiện trồng đúng các loại cây trồng trên diện tích canh tác đối với các vùng chuyên canh theo quy định của địa phương	2 điểm
	5	Gia đình không bỏ hoang diện tích đất sản xuất	1 điểm
	6	Gia đình sản xuất đúng thời vụ	

2 Tiêu chí, thang điểm bình xét danh hiệu “Thôn, xóm, bản văn hóa”: Tổng số 100 điểm

Tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chí		Điểm tiêu chí
Tiêu chuẩn I (15 điểm): Đời sống kinh tế ổn định và từng bước phát triển	1	Thực hiện xóa nhà tạm, dột nát đạt kế hoạch giao	3 điểm
	2	Tỷ lệ hộ nghèo đạt chỉ tiêu kế hoạch giao	3 điểm
	3	Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố cao hơn năm trước	2 điểm
	4	Có nhiều hoạt động hiệu quả về tuyên truyền, phổ biến và ứng dụng khoa học-kỹ	1 điểm

Tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chí		Điểm tiêu chí
		thuật; phát triển nghề truyền thống; hợp tác và liên kết phát triển kinh tế	
	5	Nhiều hộ gia đình biết cách làm ăn, cách tổ chức cuộc sống, chăm chỉ lao động...	2 điểm
	6	Có 80% trở lên số hộ gia đình tham gia cuộc vận động xây dựng nông thôn mới; xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng kinh tế - xã hội cộng đồng	2 điểm
	7	Đạt chỉ tiêu diện tích, năng suất cây lương thực và các loại cây trồng khác hàng năm	2 điểm
Tiêu chuẩn II (26 điểm): <i>Đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh, phong phú</i>	1	Có 70% trở lên hộ gia đình được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”, trong đó ít nhất trên 50% gia đình văn hóa được công nhận 3 năm trở lên	3 điểm
	2	Trong năm bình xét thôn, xóm, bản không có người hiện đang cư trú trên địa bàn buôn bán thuốc phiện, ma túy, lưu hành văn hóa phẩm thuộc loại cấm lưu hành; không có người nghiện mới hoặc tái nghiện ma túy, tàng trữ thuốc phiện, ma túy, trộm cắp, tổ chức và tham gia đánh bạc, hoạt động mại dâm, tàng trữ, sử dụng văn hóa phẩm thuộc loại cấm lưu hành, phát sinh người mắc các tệ nạn xã hội, không có người đi cải tạo sau khi mãn hạn trở về địa phương hòa nhập cộng đồng tái phạm tội... bị phát hiện và truy tố trước pháp luật (từ 02 người trở lên)	3 điểm
	3	Trong thôn, xóm, bản có từ 80% trở lên hộ gia đình thực hiện đúng các quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội	3 điểm
	4	100% trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở trở lên; có phong trào “khuyến học”, khuyến tài; không có người trong độ tuổi từ 16	1 điểm

Tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chí		Điểm tiêu chí
		– 35 mù chữ, chưa tốt nghiệp THCS	
	5	Nhà văn hóa, Khu thể thao thôn, bản (nếu có) đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1 điểm
	6	Có nơi biểu diễn văn nghệ, tập luyện, thi đấu thể thao (sân chơi, bãi tập, sân khấu ngoài trời...)	1 điểm
	7	Có đội văn nghệ, thể thao thôn, xóm, bản	2 điểm
	8	Có từ 40% số người tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao ở cộng đồng	1 điểm
	9	Có tủ sách; Có phong trào đọc sách, báo	1 điểm
	10	Không có hành vi lây truyền dịch bệnh; không để xảy ra ngộ độc thực phẩm đông người	1 điểm
	11	Tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng giảm, trẻ em được tiêm chủng đầy đủ và phụ nữ có thai đi khám định kỳ	2 điểm
	12	Các hộ gia đình sinh con theo đúng quy định của Nhà nước	2 điểm
	13	Trong thôn, xóm, bản không có người hoạt động mê tín dị đoan (bói toán, xóc thẻ...)	1 điểm
	14	Không có gia đình xâm hại di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, công trình văn hóa công cộng	2 điểm
	15	Có các hoạt động giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc (phong tục, tập quán, tiếng nói, trang phục truyền thống, các làn điệu dân ca, dân vũ, nhạc cụ dân tộc...); bảo tồn các hình thức sinh hoạt văn hóa, thể thao dân gian truyền thống của dân tộc	2 điểm
Tiêu chuẩn III (20 điểm): Môi	1	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh đạt chỉ tiêu kế hoạch giao	3 điểm
	2	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tắm hợp vệ sinh	3 điểm

Tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chí		Điểm tiêu chí
trường cảnh quan sạch đẹp		đạt chỉ tiêu kế hoạch giao	
	3	Tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh đạt chỉ tiêu kế hoạch giao	3 điểm
	4	Cơ sở sản xuất, kinh doanh (nếu có) đạt tiêu chuẩn về môi trường	3 điểm
	5	Thu gom rác thải về nơi xử lý tập trung theo quy định	2 điểm
	6	Nhà ở khu dân cư, các công trình công cộng, nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch	1 điểm
	7	Đường làng, ngõ xóm, nơi sinh hoạt công cộng sạch sẽ	2 điểm
	8	Không có hộ gia đình nuôi gia súc, gia cầm dưới gầm sàn hoặc thả rông gia súc phá hoại sản xuất	2 điểm
	9	Đường giao thông được bê tông hóa	1 điểm
Tiêu chuẩn IV (32 điểm): Chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước	1	Các hộ gia đình trong thôn, xóm, bản thực hiện tốt chuẩn mực đạo đức theo tư tưởng, tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh như:	
	-	90% trở lên các hộ gia đình được phổ biến và nghiêm chỉnh thực hiện đường lối, chủ trương, Nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước (về bảo vệ và phát triển rừng, quản lý đất đai, quản lý tài nguyên khoáng sản, hôn nhân và gia đình, tín ngưỡng, tôn giáo, giao thông đường bộ, thuế, dân sự, bảo vệ và chăm sóc bà mẹ, trẻ em,...)	3 điểm
	-	Trong thôn, xóm, bản không có người khiếu nại (từ 02 người trở lên) trái pháp luật hoặc tham gia khiếu nại đông người trái pháp luật	3 điểm
	-	Thôn, xóm, bản không có cán bộ vi phạm	3 điểm

Tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chí		Điểm tiêu chí
		về quản lý, sử dụng các loại quỹ và bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên	
	-	Thôn, xóm, bản không có người tham ô, tham nhũng đang bị điều tra, xử lý (từ 02 người trở lên)	3 điểm
	-	Thôn, xóm, bản đạt chỉ tiêu tuyển quân (nếu có)	3 điểm
	-	Chi bộ đảng, chính quyền đạt danh hiệu “Trong sạch, vững mạnh”; các tổ chức đoàn thể đạt danh hiệu tiên tiến trở lên hàng năm; các tổ chức tự quản ở cộng đồng hoạt động có hiệu quả	3 điểm
	-	Thôn, xóm, bản có quy ước, hương ước được Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phê duyệt, ban hành thực hiện	3 điểm
	2	Không có hộ gia đình vi phạm vào quy ước thôn, xóm, bản	1 điểm
	3	Thôn, xóm, bản không có người hiện đang cư trú trên địa bàn gây mất trật tự công cộng, vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông bị xử lý và thông báo về nơi cư trú, công tác, học tập (trong năm bình xét)	1 điểm
	4	Không có hộ gia đình nợ thuế hoặc các khoản kinh phí phải nộp khác	1 điểm
	5	Bảo đảm chỉ tiêu tiêm chủng, phòng chống các dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm	2 điểm
	6	Hòa giải kịp thời mâu thuẫn ở thôn, bản; hòa giải có hiệu quả	2 điểm
	7	Thực hiện đúng quy chế dân chủ ở cơ sở	2 điểm
	8	Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội	2 điểm
Tiêu chuẩn V (07 điểm): Có tinh thần	1	Thực hiện đầy đủ các chính sách của Nhà nước, phát triển phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”, nhằm	3 điểm

Tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chí		Điểm tiêu chí
<i>đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau trong cộng đồng</i>		chăm sóc các gia đình chính sách, người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức bình quân chung	
	2	Thực hiện tốt các hoạt động “Nhân đạo từ thiện”, giúp đỡ đồng bào bị thiên tai, gia đình khó khăn, người già cô đơn, trẻ em mồ côi, người tàn tật, nạn nhân chất độc da cam-dioxin và những người bất hạnh	<i>3 điểm</i>
	3	Các hộ gia đình tích cực tham gia các cuộc vận động ủng hộ nhân đạo, tình nghĩa, đóng góp các loại quỹ từ thiện của địa phương	1 điểm

3 Tiêu chí, thang điểm bình xét danh hiệu “Tổ dân phố văn hóa”: Tổng số 100 điểm

Tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chí		Điểm bị trừ
Tiêu chuẩn I (12 điểm): <i>Đời sống kinh tế ổn định và từng bước phát triển</i>	1	Trên 80% số người trong độ tuổi lao động có việc làm thường xuyên, thu nhập ổn định; thu nhập bình quân đầu người/năm cao hơn mức bình quân chung của phường, thị trấn	<i>3 điểm</i>
	2	Thực hiện xóa nhà tạm, dột nát đạt kế hoạch giao	<i>3 điểm</i>
	3	Tỷ lệ hộ nghèo đạt chỉ tiêu kế hoạch giao	<i>3 điểm</i>
	4	Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố cao hơn năm trước	2 điểm
	5	Có hoạt động hiệu quả về tuyên truyền, phổ biến và ứng dụng khoa học-kỹ thuật; phát triển nghề truyền thống; hợp tác và liên kết phát triển kinh tế	1 điểm

Tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chí		Điểm bị trừ
Tiêu chuẩn II (3 điểm): <i>Đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh, phong phú</i>	1	Có 80% trở lên hộ gia đình được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”, trong đó ít nhất trên 60% gia đình văn hóa được công nhận 3 năm trở lên	3 điểm
	2	Trong năm bình xét tổ dân phố không có người hiện đang cư trú trên địa bàn buôn bán thuốc phiện, ma túy, lưu hành văn hóa phẩm thuộc loại cấm lưu hành; không có người nghiện mới hoặc tái nghiện ma túy, tàng trữ thuốc phiện, ma túy, trộm cắp, tổ chức và tham gia đánh bạc, hoạt động mại dâm, tàng trữ, sử dụng văn hóa phẩm thuộc loại cấm lưu hành, phát sinh người mắc các tệ nạn xã hội, không có người đi cải tạo sau khi mãn hạn trở về địa phương hòa nhập cộng đồng tái phạm tội... bị phát hiện và truy tố trước pháp luật (từ 02 người trở lên)	3 điểm
	3	Trong tổ dân phố có từ 80% trở lên hộ gia đình thực hiện đúng các quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội	3 điểm
	4	100% trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở trở lên; có phong trào “khuyến học”, khuyến tài	1 điểm
	5	Có điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí dành cho người lớn và trẻ em	2 điểm
	6	Có đội văn nghệ, thể thao tổ dân phố	2 điểm
	7	Có trên 60% số người tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao ở cộng đồng	2 điểm

Tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chí		Điểm bị trừ
	8	Có tủ sách; có phong trào đọc sách, báo	2 điểm
	9	Không có hành vi lây truyền dịch bệnh; không để xảy ra ngộ độc thực phẩm đông người	2 điểm
	10	Không có trẻ em bị suy dinh dưỡng, 100% trẻ em được tiêm chủng mở rộng và phụ nữ có thai được khám định kỳ	2 điểm
	11	Các hộ gia đình sinh con theo đúng quy định của Nhà nước	2 điểm
	12	Không có người hoạt động mê tín dị đoan (bói toán, xóc thẻ...)	2 điểm
	13	Không có gia đình xâm hại di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, công trình văn hóa công cộng	2 điểm
	14	Có các hoạt động giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc (phong tục, tập quán, tiếng nói, trang phục truyền thống, các làn điệu dân ca, dân vũ, nhạc cụ dân tộc...); bảo tồn các hình thức sinh hoạt văn hóa, thể thao dân gian truyền thống ở địa phương	2 điểm
Tiêu chuẩn III (19 điểm): <i>Môi trường cảnh quan sạch đẹp</i>	1	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh đạt chỉ tiêu kế hoạch giao	3 điểm
	2	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tắm hợp vệ sinh đạt chỉ tiêu kế hoạch giao	3 điểm
	3	Tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh đạt chỉ tiêu kế hoạch giao	3 điểm
	4	Cơ sở sản xuất, kinh doanh (nếu có) đạt tiêu chuẩn về môi trường	3 điểm
	5	Không có hộ gia đình lấn chiếm lòng đường, hè phố; gây cản trở giao thông, đặt biển quảng cáo sai quy định, làm mái che, coi nói gây mất mỹ quan đô thị	2 điểm
	6	Nhà ở khu dân cư, các công trình công	2 điểm

Tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chí		Điểm bị trừ
		cộng được xây dựng theo quy hoạch, theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng	
	7	Đường làng, ngõ phố, nơi sinh hoạt cộng đồng sạch sẽ, không có hộ gia đình tháo nước thải và vứt rác ra đường	2 điểm
	8	Đường giao thông được trải nhựa hoặc bê tông hóa; có hệ thống đèn chiếu sáng	1 điểm
Tiêu chuẩn IV (32 điểm): Chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước	1	Các hộ gia đình trong tổ dân phố thực hiện tốt chuẩn mực đạo đức theo tư tưởng, tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh như:	
	-	Có 90% trở lên các hộ gia đình được phổ biến và nghiêm chỉnh thực hiện chủ trương, đường lối, Nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước (về bảo vệ và phát triển rừng, quản lý đất đai, quản lý tài nguyên khoáng sản, hôn nhân và gia đình, tín ngưỡng, tôn giáo, giao thông đường bộ, thuế, dân sự, bảo vệ và chăm sóc bà mẹ, trẻ em,...)	3 điểm
	-	Tổ dân phố không có người khiếu nại (từ 02 người trở lên) trái pháp luật hoặc tham gia khiếu nại đông người trái pháp luật	3 điểm
	-	Tổ dân phố không có người vi phạm về quản lý, sử dụng các loại quỹ, bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên	3 điểm
	-	Không có người trong tổ dân phố tham ô, tham nhũng đang bị điều tra, xử lý (từ 02 người trở lên)	3 điểm
	-	Tổ dân phố đạt chỉ tiêu tuyển quân (nếu có)	3 điểm
	-	Chi bộ đảng, chính quyền đạt danh hiệu “Trong sạch, vững mạnh”; các tổ chức đoàn thể đạt danh hiệu tiên tiến trở lên hàng năm; các tổ chức tự quản ở cộng đồng hoạt động có hiệu quả	3 điểm

Tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chí		Điểm bị trừ
	-	Tổ dân phố có quy ước, hương ước được Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phê duyệt, ban hành thực hiện	3 điểm
	2	Tổ dân phố không có người đang cư trú trên địa bàn gây mất trật tự công cộng, vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông bị xử lý và thông báo về nơi cư trú, công tác, học tập (trong năm bình xét)	1 điểm
	3	Không có hộ gia đình vi phạm quy ước tổ dân phố	1 điểm
	4	Không có hộ nợ thuế hoặc các khoản kinh phí phải nộp khác	1 điểm
	5	Bảo đảm chỉ tiêu tiêm chủng, phòng chống các dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm	2 điểm
	6	Hòa giải kịp thời mâu thuẫn ở tổ dân phố; hòa giải có hiệu quả	2 điểm
	7	Thực hiện đúng quy chế dân chủ ở cơ sở	2 điểm
	8	Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội	2 điểm
Tiêu chuẩn V (07 điểm): Có tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau trong cộng đồng	1	Thực hiện đầy đủ các chính sách của Nhà nước, phát triển phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”, nhằm chăm sóc các gia đình chính sách, người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức bình quân chung	3 điểm
	2	Thực hiện tốt các hoạt động “Nhân đạo từ thiện”, giúp đỡ đồng bào bị thiên tai, gia đình khó khăn, người già cô đơn, trẻ em mồ côi, người tàn tật, nạn nhân chất độc da cam-dioxin và những người bất hạnh	3 điểm
	3	Các hộ gia đình tích cực tham gia các cuộc vận động ủng hộ nhân đạo, tình nghĩa, đóng góp các loại quỹ từ thiện của địa phương	1 điểm

II. MỨC ĐIỂM TỐI THIỂU ĐỂ ĐẠT DANH HIỆU “GIA ĐÌNH VĂN HÓA”, “THÔN, XÓM, BẢN VĂN HÓA”, “TỔ DÂN PHỐ VĂN HÓA”

1. Đối với danh hiệu “Gia đình văn hóa”

Đối với gia đình ở các xã đặc biệt khó khăn (các xã khu vực III) phải đạt từ 70 điểm trở lên và gia đình ở các xã còn lại phải đạt từ 80 điểm trở lên, nếu có một trong các tiêu chí sau: *Tiêu chuẩn I (tiêu chí 1, tiêu chí 2, tiêu chí 3, tiêu chí 4, tiêu chí 5, tiêu chí 6); Tiêu chuẩn II (tiêu chí 1, tiêu chí 2, tiêu chí 3, tiêu chí 4)* không đạt điểm tối đa (4 điểm) sẽ không được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”.

2. Đối với danh hiệu “Thôn, xóm, bản văn hóa”

Đối với thôn, xóm, bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn (các xã khu vực III) phải đạt từ 65 điểm trở lên và thôn, xóm, bản thuộc các xã còn lại phải đạt từ 75 điểm trở lên, nếu có một trong các tiêu chí sau: *Tiêu chuẩn I (tiêu chí 1, tiêu chí 2); Tiêu chuẩn II (tiêu chí 1, tiêu chí 2, tiêu chí 3); Tiêu chuẩn III (tiêu chí 1, tiêu chí 2, tiêu chí 3, tiêu chí 4); Tiêu chuẩn IV (tiêu chí 1); Tiêu chuẩn V (tiêu chí 1, tiêu chí 2)* không đạt điểm tối đa (3 điểm) sẽ không được công nhận danh hiệu “Thôn, xóm, bản văn hóa”.

3. Đối với danh hiệu “Tổ dân phố văn hóa”

Danh hiệu “Tổ dân phố văn hóa” phải đạt từ 80 điểm trở lên, nếu có một trong các tiêu chí sau: *Tiêu chuẩn I (tiêu chí 1, tiêu chí 2, tiêu chí 3); Tiêu chuẩn II (tiêu chí 1, tiêu chí 2, tiêu chí 3); Tiêu chuẩn III (tiêu chí 1, tiêu chí 2, tiêu chí 3, tiêu chí 4); Tiêu chuẩn IV (tiêu chí 1); Tiêu chuẩn V (tiêu chí 1, tiêu chí 2)* không đạt điểm tối đa (3 điểm) sẽ không được công nhận danh hiệu “Tổ dân phố văn hóa”.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉnh sửa, bổ sung Quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn
do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ,
công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan, đơn vị
thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19/02/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07/03/2012 của Chính phủ về sửa đổi Điều 7 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực

lượng vũ trang và mục I bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (*bầu cử, bổ nhiệm*) trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của nhà nước; cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân và Công an nhân dân ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 117/TTr-SNV ngày 19/6/2014 về việc ban hành quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2014 và thay thế Quyết định số 06/2010/QĐ-UBND ngày 05/3/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định về thực hiện chế độ nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành; người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành

phổ; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY CHẾ

**Nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc
trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao
động trong các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về tiêu chuẩn, cấp độ về lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ và quy trình, thứ tự, ưu tiên nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động phải đảm bảo công bằng, dân chủ và công khai, đúng quy định của pháp luật.

2. Người được xem xét nâng bậc lương trước thời hạn phải đảm bảo tiêu chuẩn và cấp độ lập thành tích xuất sắc theo quy định tại Quy chế này.

3. Những quy định về nâng bậc lương trước thời hạn không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ,

công chức, viên chức và người lao động và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 3. Tiêu chuẩn nâng bậc lương trước thời hạn

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được xem xét nâng bậc lương trước thời hạn, trong thời gian giữ bậc lương phải được cấp hoặc người có thẩm quyền đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

Điều 4. Cấp độ về lập thành tích xuất sắc để xem xét nâng bậc lương trước thời hạn

1. Người được xét nâng bậc lương trước thời hạn 12 tháng khi đạt một trong các cấp độ thành tích sau:

a) Được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ hoặc các hình thức khen thưởng cao hơn;

b) Được tặng Danh hiệu vinh dự nhà nước: Nhà giáo ưu tú, Thầy thuốc ưu tú, Nghệ sỹ ưu tú trở lên;

c) Được tặng Danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp bộ, ngành Trung ương, tỉnh trở lên;

d) Được tặng Danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở 03 năm liên tục;

2. Người được xét nâng bậc lương trước thời hạn 9 tháng khi đạt một trong các cấp độ thành tích sau:

a) Được tặng Bằng khen cấp bộ, ngành Trung ương, tỉnh;

b) Được tặng Danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở 02 năm liên tục; 03 năm không liên tục (*trong thời hạn 06 năm*) đối với các ngạch, chức danh

có thời gian quy định nâng bậc lương thường xuyên 03 năm/bậc hoặc 02 năm không liên tục (*trong thời hạn 04 năm*) đối với các ngạch, chức danh có thời gian quy định nâng bậc lương thường xuyên 02 năm/bậc.

3. Người được xét nâng bậc lương trước thời hạn 6 tháng khi được tặng Danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở.

Điều 5. Thứ tự, ưu tiên xét nâng bậc lương trước thời hạn

1. Xét người lập thành tích cao hơn từ trên xuống, hết những người được nâng bậc lương trước thời hạn 12 tháng, sau đó đến những người được nâng bậc lương trước thời hạn 9 tháng, 6 tháng.

2. Trường hợp nhiều người đạt tiêu chuẩn, cấp độ thành tích ngang nhau ở chỉ tiêu cuối cùng được nâng bậc lương trước thời hạn thì xét theo các yếu tố khác như:

- a) Thâm niên công tác nhiều hơn;
- b) Chưa được nâng bậc lương trước thời hạn trong quá trình công tác;
- c) Có mức lương thấp hơn;
- d) Kiên nhiệm công tác Đảng, đoàn thể;
- đ) Người không giữ chức vụ lãnh đạo hoặc người có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo thấp hơn.

Điều 6. Quy trình thực hiện nâng bậc lương trước thời hạn

1. Hàng năm, sau khi có kết quả đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức và người lao động, người đứng đầu cơ quan, đơn vị cùng cấp uỷ, công đoàn cơ quan, đơn vị lựa chọn người đủ tiêu chuẩn và đạt được

các cấp độ thành tích theo quy định để xem xét nâng bậc lương trước thời hạn.

2. Sau khi có kết quả xét nâng bậc lương trước thời hạn, cơ quan, đơn vị có người được nâng bậc lương trước thời hạn thông báo, niêm yết công khai danh sách người được nâng bậc lương trước thời hạn tại cơ quan, đơn vị (*trong thời hạn 05 ngày làm việc*).

3. Hết thời hạn thông báo công khai không có phản ánh, vướng mắc gì, các cơ quan, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trình người đứng đầu đơn vị quản lý cấp trên quyết định nâng bậc lương trước thời hạn (*đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý*); trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định nâng bậc lương trước thời hạn (*đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý*).

Điều 7. Hồ sơ đề nghị xét nâng bậc lương trước thời hạn

1. Hồ sơ đơn vị gửi sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

a) Văn bản đề nghị của đơn vị (*Mẫu số 01 kèm theo*);

b) Danh sách người được đề nghị nâng bậc lương trước thời hạn (*Mẫu số 02 kèm theo*);

2. Hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Sở Nội vụ (*đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý*):

a) Văn bản đề nghị của giám đốc sở, thủ trưởng ban, ngành, tổ chức, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (*Mẫu số 01 kèm theo*);

b) Danh sách người được đề nghị nâng bậc lương trước thời hạn
(Mẫu số 02 kèm theo);

c) Quyết định lương hiện hưởng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt việc đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hàng năm và nâng bậc lương trước thời hạn đối với người lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị mình theo đúng quy định.

Định kỳ vào tháng 12 hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng gửi Sở Nội vụ tổng hợp về kết quả thực hiện nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ.

Điều 9. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện Quy chế này và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ với Ủy ban nhân dân tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-.....

Tuyên Quang, ngày tháng năm 20

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị nâng bậc lương trước thời hạn
đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động**

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ Về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Quyết định số 32/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về Ban hành quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức hoặc Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về Ban hành quy định Phân cấp quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định số/2014/QĐ-UBND ngày ban hành Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của....,

..... trình nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động sau:

1. Ông Nguyễn Văn A, chức vụ: ..., đơn vị công tác: ..., trong thời gian giữ bậc lương luôn được đánh giá hoàn thành xuất sắc (hoặc tốt) nhiệm vụ được giao.

Ông Nguyễn Văn A đạt được thành tích: Được tặng danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở năm 03 năm liên tiếp: 2011, 2012, 2013 (tại Văn bản số... ngày... tháng ... năm của ...) đủ điều kiện nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc.

2.....

(có danh sách và hồ sơ kèm theo)

..... kính trình xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

-

- Lưu:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐỀ NGHỊ NÂNG BẬC LƯƠNG
TRƯỚC THỜI HẠN DO LẬP THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TRONG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
(Kèm theo Tờ trình số...../TTTr-..... ngày.....thángnăm.....của)

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ, Đơn vị công tác	Trình độ chuyên môn	Tiền lương đang hưởng						Thành tích đạt được	Đề nghị nâng bậc lương trước thời hạn					Ghi chú
		Nam	Nữ			Ngạch/ Chức danh	Mã số	Bậc	Hệ số	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian tính năng lương lần sau		Bậc	Hệ số	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian tính năng lương gần lần sau	Số tháng được nâng bậc lương trước thời hạn	
1	Nguyễn Văn A	x		Chuyên viên, Sở...	Đại học Văn hóa	Chuyên viên	01.003	3/9	3,00		01/01/2011	Chiến sỹ thi đua cơ sở 03 năm liên tiếp: 2011, 2012, 2013	4/9	3,33		01/01/2013	12	
2																		

Danh sách.....người

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định tiêu chí công nhận “Phường đạt chuẩn
văn minh đô thị”, “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Thi đua – Khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua – Khen thưởng ngày 14/6/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng số 39/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua – Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua – Khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 02/2013/TT-BVHTTDL, ngày 24/01/2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị”, “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 49/TTTr-SVHTTDL ngày 03/7/2014 về việc đề nghị ban hành Quy

định tiêu chí công nhận “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị”, “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí công nhận “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị”, “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quyết định này; tổng hợp, báo cáo, đánh giá, tổ chức sơ kết, tổng kết kết quả thực hiện; theo dõi và kịp thời đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung những nội dung chưa phù hợp trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện quy định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2014.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Vũ Thị Bích Việt

QUY ĐỊNH

**Tiêu chí công nhận “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị”,
“Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND
ngày 31/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Tiêu chí công nhận: Tổng điểm 100.

Tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chí		Điểm
Tiêu chuẩn I: Quản lý kiến trúc, xây dựng đô thị theo quy hoạch (19 điểm)	1	Quy hoạch chung đô thị; quy hoạch chi tiết đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt; được công khai rộng rãi.	3 điểm
	2	Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả các công trình công cộng trên địa bàn, phục vụ lợi ích công cộng; không lấn chiếm, sử dụng diện tích đất công và công trình công cộng vào mục đích thương mại, nhà ở.	3 điểm
	3	100% công trình công cộng xây mới (kể từ khi quy hoạch được phê duyệt) đảm bảo kiến trúc hài hòa, phù hợp với cảnh quan xung quanh, thực hiện đúng các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành của Nhà nước.	3 điểm
	4	Thực hiện tốt trách nhiệm quản lý Nhà nước về xây dựng; phát huy vai trò tự quản	2 điểm

Tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chí		Điểm
		cộng đồng trong việc thực hiện quy hoạch kiến trúc, xây dựng đô thị.	
	5	Từ 90% trở lên các công trình công cộng về hành chính, văn hóa – xã hội và hạ tầng đô thị trên địa bàn được xây dựng, cải tạo, nâng cấp theo quy hoạch.	3 điểm
	6	Từ 60% trở lên nhà của người dân được xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang, làm đẹp kiến trúc đô thị theo quy hoạch.	3 điểm
	7	Thực hiện tốt trật tự văn minh đô thị, an toàn giao thông (không có chợ tạm, chợ cóc tự phát; có nơi gửi xe, nơi đỗ, đậu xe phù hợp).	2 điểm
Tiêu chuẩn II: Nâng cao chất lượng gia đình văn hóa, tổ dân phố văn hóa (14 điểm)	1	Từ 80% trở lên gia đình được công nhận “Gia đình văn hóa” 3 năm liên tục trở lên.	4 điểm
	2	Từ 80% trở lên tổ dân phố được công nhận “Tổ dân phố văn hóa” 6 năm liên tục trở lên.	4 điểm
	3	Từ 80% trở lên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đóng trên địa bàn phường, thị trấn đạt chuẩn văn hóa liên tục từ 5 năm trở lên.	4 điểm
	4	100% tổ dân phố vận động được người dân tham gia bảo dưỡng, nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị.	2 điểm
Tiêu chuẩn	1	Từ 80% trở lên hộ gia đình thực hiện tốt	4 điểm

Tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chí		Điểm
III: Xây dựng nếp sống văn minh, môi trường văn hóa đô thị sạch, đẹp, an toàn (30 điểm)		quy định hiện hành về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và nếp sống văn minh đô thị.	
	2	Các cơ sở kinh doanh trên địa bàn được xây dựng theo quy hoạch, thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật; cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hóa không tàng trữ, lưu hành các sản phẩm văn hóa có nội dung trái pháp luật.	4 điểm
	3	Không lấn chiếm lòng đường, hè phố gây cản trở giao thông, không coi nói, làm mái che, mái vẩy, đặt biển quảng cáo sai quy định, gây mất mỹ quan đô thị.	3 điểm
	4	100% cơ sở kinh doanh trên địa bàn đạt tiêu chuẩn quy định về môi trường.	3 điểm
	5	Đạt tỷ lệ cây xanh công cộng, tỷ lệ đất giao thông tĩnh, tiêu chuẩn cấp nước, thoát nước và chiếu sáng đô thị theo quy định.	3 điểm
	6	Xây dựng mối quan hệ cộng đồng thân thiện, đoàn kết giúp nhau “Xóa đói, giảm nghèo”; hợp tác phát triển kinh tế.	2 điểm
	7	Không chắn dắt hay để gia súc thả rông, phóng uế trên đường phố, nơi công cộng.	3 điểm
	8	Không xảy ra cháy, nổ nghiêm trọng.	4 điểm
	9	Thu gom rác thải theo quy định, đảm bảo	4 điểm

Tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chí		Điểm
		vệ sinh môi trường, không xảy ra tình trạng gây mất vệ sinh, ô nhiễm môi trường.	
Tiêu chuẩn IV: Xây dựng phong trào văn hóa, văn nghệ, thể thao (12 điểm)	1	Từ 80% trở lên tổ dân phố có điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao hoặc điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao liên tổ hoạt động thường xuyên và thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia.	3 điểm
	2	Bảo vệ và phát huy tốt di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn.	3 điểm
	3	Trung tâm Văn hóa – Thể thao phường, thị trấn ổn định về tổ chức, có cơ sở vật chất, trang thiết bị, hoạt động thường xuyên và hiệu quả.	3 điểm
	4	Duy trì thường xuyên các hoạt động văn nghệ quần chúng, hoạt động câu lạc bộ; hoạt động thể dục thể thao; các hình thức sinh hoạt văn hóa, thể thao dân gian truyền thống của địa phương.	3 điểm
Tiêu chuẩn V: Nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách,	1	100% tổ dân phố xây dựng và thực hiện quy ước cộng đồng; có tổ tự quản hoạt động thường xuyên; mâu thuẫn, bất hòa được giải quyết tại cộng đồng; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở.	3 điểm
	2	Từ 95% trở lên hộ gia đình được phổ biến và thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước	2 điểm

Tiêu chuẩn	Nội dung tiêu chí		Điểm
pháp luật của Nhà nước và quy định của địa phương (25 điểm)		và quy định của địa phương.	
	3	Đảng bộ phường, thị trấn đạt “Trong sạch vững mạnh”; các tổ chức đoàn thể đạt danh hiệu tiên tiến trở lên.	4 điểm
	4	Xử lý kịp thời, dứt điểm các vi phạm pháp luật về quy hoạch, kiến trúc, xây dựng đô thị; không có công trình xây dựng vi phạm pháp luật đến mức phải cưỡng chế, tháo dỡ.	3 điểm
	5	Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; không có tổ chức, cá nhân trên địa bàn vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông; không phát sinh tệ nạn xã hội.	3 điểm
	6	Tổ chức các hoạt động để nhân dân tham gia giám sát chính quyền, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, đấu tranh phòng chống tham nhũng và thực hiện các chính sách xã hội.	2 điểm
	7	Không có án nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng do người trên địa bàn gây ra.	4 điểm
	8	Không có khiếu nại đông người, trái pháp luật.	4 điểm

2. Điều kiện công nhận:

Phường, thị trấn được công nhận “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị”, “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” phải đạt từ 70 điểm trở lên, nếu có một trong các tiêu chí sau: *tiêu chí 1, tiêu chí 2, tiêu chí 3* (Tiêu chuẩn II); *tiêu chí 1, tiêu chí 2, tiêu chí 8, tiêu chí 9* (Tiêu chuẩn III); *tiêu chí 3, tiêu chí 7, tiêu chí 8* (tiêu chuẩn V) không đạt điểm tối đa sẽ không được công nhận “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị”, “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Vũ Thị Bích Việt

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định về thẩm quyền cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản của Quốc hội số 38/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 64/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về cấp giấy phép xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2012/TT-BXD ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết một số nội dung của Nghị định số 64/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về cấp giấy phép xây dựng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 465/TTr-SXD ngày 14 tháng 7 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thẩm quyền cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH
THẨM QUYỀN CẤP, ĐIỀU CHỈNH, GIA HẠN, CẤP LẠI VÀ THU HỒI
GIẤY PHÉP XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND
ngày 30/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về thẩm quyền cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng; tổ chức thực hiện và trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân liên quan đến công tác cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cấp, các ngành tham gia quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định của Luật Xây dựng; Nghị định số 64/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về cấp giấy phép xây dựng và Thông tư số 10/2012/TT-BXD ngày 20/12/2012 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết một số nội dung của Nghị định số 64/2012/NĐ-CP của Chính phủ về cấp giấy phép xây dựng và quy định này.

Chương II
PHÂN CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Điều 3. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình xây dựng theo quy định tại khoản 1, Điều 14 Nghị định số 64/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về cấp giấy phép xây dựng gồm:

a) Các công trình xây dựng cấp đặc biệt, cấp I, cấp II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa; công trình tượng đài, tranh hoành tráng đã được xếp hạng; công trình xây dựng ở những vị trí trung tâm có ảnh hưởng đến kiến trúc cảnh quan đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thuộc địa giới hành chính tỉnh Tuyên Quang sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Công trình quảng cáo; các công trình theo tuyến trong đô thị; những công trình xây dựng trên các trục đường tỉnh lộ và quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh của các tổ chức chính trị xã hội, doanh nghiệp bao gồm: Trụ sở, nhà xưởng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các công trình phụ trợ;

c) Nhà ở riêng lẻ từ 7 tầng trở lên và những công trình xây dựng trụ sở của các cơ quan, doanh nghiệp; cơ sở sản xuất, kinh doanh xây dựng trên các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ chạy qua đô thị và khu du lịch; trên các trục đường phố trong đô thị có chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt từ 20,5m trở lên;

d) Những công trình xây dựng trụ sở của các cơ quan, doanh nghiệp; cơ sở sản xuất, kinh doanh xây dựng trong khu đô thị mới và khu du lịch – nghỉ dưỡng;

đ) Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng theo hình thức BOT, BTO, BT, PPP (không bao gồm công trình giao thông);

e) Công trình xây dựng của các tổ chức, doanh nghiệp có yêu cầu về phòng cháy như: cơ sở kinh doanh xăng dầu, khí đốt hóa lỏng, hóa chất dễ gây cháy, nổ; kho xăng, kho khí đốt hóa lỏng;

g) Các công trình thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh; các công trình thuộc khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

h) Các công trình nhà làm việc, nhà điều hành, nhà kho và các công trình khác phục vụ cho khai thác khoáng sản, khai thác vật liệu xây dựng (không bao gồm công trình khai thác).

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố cấp giấy phép xây dựng các công trình còn lại và nhà ở riêng lẻ ở đô thị thuộc địa giới hành chính do mình quản lý, trừ các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Ủy ban nhân dân xã cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ tại những điểm dân cư nông thôn đã có quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt thuộc địa giới hành chính do mình quản lý.

4. Công trình do cơ quan nào cấp giấy phép xây dựng thì cơ quan đó có quyền điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng do mình cấp.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép xây dựng do cấp dưới cấp không đúng quy định.

Điều 4. Quy định đối với công trình cấp giấy phép xây dựng tạm

1. Quy mô công trình: Công trình, nhà ở được cấp giấy phép xây dựng tạm không được xây dựng tầng hầm, tầng nửa hầm, phải phù hợp với kiến trúc, cảnh quan của khu vực và tuân thủ các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn quy hoạch, xây dựng hiện hành.

a) Nhà ở riêng lẻ: Diện tích xây dựng không quá 100m², 01 tầng, chiều cao tối đa không quá 5,7m (bao gồm cả chiều cao phần mái chống nóng);

b) Công trình khác: Diện tích sàn không quá 200m², 01 tầng, chiều cao tối đa không quá 4,8m (bao gồm cả chiều cao phần mái công trình).

2. Thời gian tồn tại đối với công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng tạm: Theo thời gian thực hiện quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, lần đầu cấp tối đa không quá 3 năm. Trường hợp công trình theo giấy phép xây dựng tạm hết thời hạn tồn tại, nhưng Nhà nước vẫn chưa thực hiện quy hoạch thì chủ đầu tư đề nghị với cơ quan cấp phép xây dựng xem xét cho phép kéo dài thời hạn tồn tại đến khi nhà nước thực hiện quy hoạch.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Sở Xây dựng

1. Tổ chức cấp giấy phép xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền theo Quy định này; kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm quy định.

2. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi hoặc hủy giấy phép xây dựng thuộc thẩm quyền đối với các trường hợp: Do cấp dưới cấp không đúng quy định, xây dựng sai với giấy phép xây dựng.

3. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng định kỳ sáu tháng, một năm và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về công tác cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1. Tổ chức thực hiện cấp giấy phép xây dựng theo thẩm quyền trên địa bàn quản lý, kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định.

2. Căn cứ quy hoạch, thiết kế đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt lập Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Thông tư số 19/2010/TT-BXD ngày 22/10/2010 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn lập Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.

a) Những khu vực, tuyến phố không thuộc danh mục yêu cầu phải lập đồ án thiết kế đô thị, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cấp giấy phép xây dựng theo quy hoạch chi tiết 1/500 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Quy định các khu vực dân cư ổn định chưa có quy hoạch chi tiết đô thị; khu vực chưa có quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn (quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới) cần phải cấp giấy phép xây dựng (nội dung quy định phải đảm bảo điều kiện để cấp giấy phép xây dựng).

3. Xác định vùng đã được quy hoạch xây dựng nhưng chưa triển khai thực hiện quy hoạch để làm cơ sở cho việc cấp giấy phép xây dựng tạm.

4. Chỉ đạo các phòng chức năng, Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thực hiện quy định của Nhà nước về cấp giấy phép xây dựng; quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kiểm tra điều kiện khởi công xây dựng công trình và quản lý, xây dựng công trình theo giấy phép xây dựng được cấp trên địa bàn quản lý.

5. Báo cáo định kỳ 6 tháng, 01 năm hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về công tác cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng.

Điều 7. Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện cấp giấy phép xây dựng theo thẩm quyền trên địa bàn quản lý, kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định.

2. Bố trí cán bộ tiếp nhận thông báo khởi công, xác nhận “đã tiếp nhận thông báo khởi công” và lập hồ sơ trích ngang các công trình xây dựng trên địa bàn để theo dõi, quản lý.

3. Tổ chức phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thực hiện quy định của Nhà nước về quản lý và cấp giấy phép xây dựng; niêm yết công khai điều kiện, trình tự và các thủ tục cấp giấy phép xây dựng tại trụ sở cơ quan, đồng thời thường xuyên phổ biến nội dung Quy định này và quy định của pháp luật liên quan đến công tác cấp giấy phép xây dựng trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Quản lý, theo dõi, kiểm tra phát hiện kịp thời, lập biên bản đình chỉ xây dựng và ra quyết định xử lý trường hợp vi phạm trật tự xây dựng theo thẩm quyền. Thông báo ngay cho cơ quan cấp giấy phép xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện để phối hợp xử lý khi phát hiện xây dựng sai giấy phép xây dựng được cấp. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc kiểm tra điều kiện khởi công xây dựng công trình và quản lý, xây dựng công trình theo giấy phép xây dựng được cấp trên địa bàn quản lý.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Những nội dung khác liên quan đến công tác cấp giấy phép xây dựng không có trong Quy định này thì thực hiện theo Nghị định số

64/2012/NĐ-CP ngày 04/9/2012 của Chính phủ về cấp giấy phép xây dựng và Thông tư số 10/2012/TT-BXD ngày 20/12/2012 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết một số nội dung của Nghị định số 64/2012/NĐ-CP ngày 04/9/2012 của Chính phủ về cấp giấy phép xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc yêu cầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp tổng hợp ý kiến, đề xuất hướng giải quyết gửi về Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế phối hợp liên ngành
về giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật nuôi con nuôi ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 146/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 07 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực nuôi con nuôi từ nguồn thu lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép của tổ chức con nuôi nước ngoài, chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp liên ngành về giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc các sở: Tư pháp, Lao động – Thương binh và Xã hội, Y tế, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY CHẾ

**Phối hợp liên ngành về giải quyết việc nuôi con nuôi
có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND
ngày 11/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, hình thức và nội dung phối hợp liên ngành giữa Sở Tư pháp, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Sở Y tế, Trung tâm Bảo trợ xã hội, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) và các cơ quan có liên quan trong việc giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc giải quyết, nhận nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài và các điều ước quốc tế về nuôi con nuôi mà Việt Nam là thành viên.

2. Không làm ảnh hưởng đến chức năng, nhiệm vụ và hoạt động chuyên môn của các cơ quan có liên quan.

3. Chủ động, thường xuyên, chặt chẽ, kịp thời, hiệu quả.

Điều 3. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến bằng văn bản hoặc cung cấp thông tin bằng văn bản theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.

2. Tổ chức họp liên ngành.

3. Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết.

4. Thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành.

5. Các hình thức khác.

Chương II

NỘI DUNG PHỐI HỢP TRONG GIẢI QUYẾT VIỆC NUÔI CON NUÔI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 4. Phối hợp trong việc lập Biên bản trẻ em bị bỏ rơi và tiếp nhận trẻ em bị bỏ rơi vào cơ sở nuôi dưỡng

1. Người phát hiện trẻ em bị bỏ rơi có trách nhiệm thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Công an cấp xã) nơi trẻ em bị bỏ rơi để lập Biên bản trẻ em bị bỏ rơi.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em bị bỏ rơi có trách nhiệm tìm người tạm thời nuôi dưỡng trẻ em. Trường hợp không có người nhận tạm thời nuôi dưỡng trẻ em, thì Ủy ban nhân dân cấp xã liên hệ ngay với Trung tâm Bảo trợ xã hội để tiến hành thủ tục tiếp nhận trẻ em bị bỏ rơi theo thủ tục tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

Trường hợp người tạm thời nuôi dưỡng không còn đủ khả năng tiếp tục nuôi dưỡng, hoặc không còn nguyện vọng tiếp tục tạm thời nuôi dưỡng, hoặc hết thời hạn thông báo tìm cha, mẹ đẻ của trẻ em mà không tìm được cha, mẹ đẻ hoặc không có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em bị bỏ rơi lập hồ sơ đề nghị tiếp nhận trẻ em bị bỏ rơi vào Trung tâm Bảo trợ xã hội.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi lập Biên bản có trách nhiệm thông báo trên Đài phát thanh hoặc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh để tìm cha, mẹ đẻ của trẻ em. Hết thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày thông báo cuối cùng, nếu không tìm thấy cha, mẹ đẻ của trẻ em thì người đang tạm thời nuôi dưỡng hoặc cơ sở nuôi dưỡng trẻ em có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh cho trẻ em theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

Trung tâm Bảo trợ xã hội lập hồ sơ báo cáo Sở Lao động – Thương binh và Xã hội quyết định nuôi dưỡng trẻ.

Điều 5. Phối hợp trong việc lập danh sách và hồ sơ trẻ em cần tìm gia đình thay thế

1. Sau khi Sở Lao động – Thương binh và Xã hội có quyết định chính thức tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi vào nuôi dưỡng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội; Trung tâm Bảo trợ xã hội có trách nhiệm lập danh sách và hồ sơ trẻ em thuộc đối tượng tìm gia đình thay thế.

2. Danh sách trẻ em ở Trung tâm Bảo trợ xã hội cần tìm gia đình thay thế được lập thành Danh sách 1 (trẻ em có sức khỏe bình thường) theo mẫu TP/CN- 2011/DS.01 và Danh sách 2 (trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo, trẻ em từ 05 tuổi trở lên hoặc hai trẻ em trở lên cùng là anh chị em ruột) theo mẫu TP/CN-2011/DS.02 ban hành kèm theo Thông tư

số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng biểu mẫu nuôi con nuôi.

3. Đối với trẻ em thuộc Danh sách 1, Trung tâm Bảo trợ xã hội lập hồ sơ và danh sách trẻ em, xin ý kiến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước khi gửi Sở Tư pháp. Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được danh sách, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có ý kiến trả lời Trung tâm Bảo trợ xã hội. Sau khi có ý kiến của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Trung tâm Bảo trợ xã hội gửi danh sách và hồ sơ trẻ em cho Sở Tư pháp để thông báo tìm gia đình thay thế cho trẻ em theo quy định.

4. Đối với trẻ em thuộc Danh sách 2, Trung tâm Bảo trợ xã hội lập danh sách trẻ em kèm theo hồ sơ của trẻ em, xin ý kiến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước khi gửi Sở Tư pháp.

Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Danh sách 2 và hồ sơ của trẻ em theo quy định, Sở Tư pháp gửi ngay Danh sách 2 cho Cục Con nuôi - Bộ Tư pháp (sau đây gọi là Cục Con nuôi) để Cục Con nuôi đề nghị Văn phòng con nuôi nước ngoài hỗ trợ khám sức khỏe chuyên sâu, chăm sóc y tế và tìm gia đình thay thế ở nước ngoài cho trẻ em.

Điều 6. Phối hợp trong việc thông báo tìm gia đình thay thế cho trẻ em Danh sách 1

1. Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ nhận được Danh sách 1, Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo tìm gia đình thay thế cho trẻ em trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp. Thời hạn thông báo là 60 (sáu mươi) ngày.

2. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ khi hết thời hạn thông báo tìm gia đình thay thế cho trẻ em, nếu không có người trong nước nhận trẻ em

làm con nuôi thì Sở Tư pháp chuyển danh sách trẻ em cần tìm gia đình thay thế cho Cục Con nuôi để tiến hành thủ tục tìm gia đình thay thế trên phạm vi toàn quốc.

Điều 7. Phối hợp trong việc xác minh hồ sơ của trẻ em bị bỏ rơi được cho làm con nuôi nước ngoài

1. Sau khi tiếp nhận danh sách tìm gia đình thay thế của trẻ do Trung tâm Bảo trợ xã hội chuyển đến, Sở Tư pháp có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh xác minh nguồn gốc trẻ em đối với các trường hợp trẻ em bị bỏ rơi được cho làm con nuôi nước ngoài.

2. Việc xác minh nguồn gốc của trẻ em bị bỏ rơi thuộc Danh sách 1, có thể thực hiện đồng thời với việc thông báo tìm gia đình thay thế cho trẻ em ngay khi Sở Tư pháp nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của trẻ em.

Công an tỉnh có trách nhiệm xác minh và trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp. Nội dung trả lời xác minh của Công an tỉnh cần nêu rõ nguồn gốc trẻ em bị bỏ rơi, không xác định được cha, mẹ đẻ. Trường hợp xác định được cha, mẹ đẻ của trẻ em thì nêu rõ họ, tên, nơi cư trú của cha, mẹ đẻ của trẻ em để Sở Tư pháp tiến hành thủ tục lấy ý kiến của những người liên quan về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

3. Công an tỉnh rút ngắn tối đa thời hạn xác minh nguồn gốc của trẻ em bị bỏ rơi thuộc diện Danh sách 2 để tạo điều kiện cho trẻ em khuyết tật, mắc bệnh hiểm nghèo sớm tìm được gia đình thay thế ở nước ngoài và được chữa trị, chăm sóc sức khỏe trong điều kiện y tế hiện đại.

Điều 8. Phối hợp trong việc xác nhận trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài

1. Đối với trẻ em thuộc Danh sách 1

Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ của trẻ em, Sở Tư pháp tiến hành lấy ý kiến của những người liên quan về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, thực hiện việc xác minh hồ sơ của trẻ em theo quy định tại Điều 33, Luật nuôi con nuôi và Điều 7 Quy chế này.

Sau khi kiểm tra, xác minh hồ sơ trẻ em theo quy định, nếu thấy trẻ em có đủ điều kiện để cho làm con nuôi nước ngoài, Sở Tư pháp xác nhận, lập danh sách trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài, gửi Cục Con nuôi. Việc xác nhận phải được thực hiện đối với từng trường hợp trẻ em cụ thể và phải đảm bảo các yêu cầu tại Điều 16, Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ.

2. Đối với trẻ em thuộc Danh sách 2

Khi nhận được hồ sơ trẻ em và Danh sách 2, Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ của trẻ em, tiến hành lấy ý kiến của những người liên quan về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài và có văn bản kèm hồ sơ đề nghị Công an tỉnh xác minh đối với trường hợp trẻ em bị bỏ rơi. Trường hợp hồ sơ trẻ em đầy đủ, hợp lệ thì xác nhận trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài và gửi danh sách kèm theo hồ sơ trẻ em cho Cục Con nuôi để tìm gia đình nước ngoài nhận đích danh trẻ em làm con nuôi.

Điều 9. Phối hợp trong việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi người nước ngoài

Việc giới thiệu trẻ em thuộc Danh sách 1 làm con nuôi người nước ngoài phải bảo đảm các căn cứ để giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài quy định tại Điều 35, Luật nuôi con nuôi và thực hiện như sau:

1. Tùy từng trường hợp cụ thể, Giám đốc Sở Tư pháp quyết định hình thức phối hợp liên ngành để tham mưu, tư vấn trong việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi người nước ngoài đảm bảo chặt chẽ, khách quan, phù hợp với nhu cầu và lợi ích tốt nhất của trẻ em. Việc phối hợp liên ngành có thể được thực hiện thông qua hình thức họp liên ngành hoặc lấy ý kiến bằng văn bản về việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

a) Trường hợp họp liên ngành, thì thành phần gồm: Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Sở Tư pháp (chủ trì cuộc họp) và đại diện lãnh đạo: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở nuôi dưỡng, ban giám đốc cơ sở nuôi dưỡng có trẻ em được giới thiệu làm con nuôi nước ngoài. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tư pháp có thể mời chuyên gia y tế, tâm lý, gia đình, xã hội tham gia ý kiến để liên ngành xem xét tư vấn việc giới thiệu trẻ em Danh sách 1 làm con nuôi người nước ngoài.

Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi cho các đại biểu tham gia họp liên ngành ít nhất 03 (ba) ngày trước ngày họp phương án giới thiệu trẻ em, kèm theo phụ lục tóm tắt hồ sơ của trẻ em và hồ sơ của người nhận con nuôi.

Trong cuộc họp, các đại biểu tham gia họp liên ngành cho ý kiến, thảo luận về các phương án giới thiệu trẻ em cho người nhận con nuôi. Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Sở Tư pháp chủ trì họp liên ngành tổng hợp ý kiến và kết luận về phương án giới thiệu trẻ em.

Căn cứ vào kết luận của cuộc họp liên ngành, Sở Tư pháp có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả giới thiệu trẻ em làm con nuôi người nước ngoài.

b) Trường hợp trao đổi ý kiến bằng văn bản thì Sở Tư pháp gửi công văn kèm theo phụ lục tóm tắt hồ sơ của trẻ em và hồ sơ của người nhận con nuôi cho các cơ quan, ban, ngành quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này đề nghị cho ý kiến về các phương án giới thiệu trẻ em cho người nhận con nuôi.

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, các cơ quan, ban, ngành được hỏi ý kiến có văn bản trả lời Sở Tư pháp. Sở Tư pháp có trách nhiệm tổng hợp, tiếp thu hoặc giải trình ý kiến của các cơ quan, ban, ngành hữu quan và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả giới thiệu trẻ em làm con nuôi.

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình, Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến về việc đồng ý hoặc không đồng ý với việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài của Sở Tư pháp. Trường hợp đồng ý, thì trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp báo cáo kết quả giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài cho Cục Con nuôi. Trường hợp không đồng ý, Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo rõ lý do để Sở Tư pháp tiến hành giới thiệu lại.

Điều 10. Phối hợp trong việc quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài, chi phí giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài

1. Căn cứ vào thông báo của Cục Con nuôi về số lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài và chi phí giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài chuyển về tỉnh, Sở Tài chính có trách nhiệm thông báo cho Sở Tư pháp, Trung tâm Bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh để thực hiện việc rút dự toán chi

tiêu trong phạm vi số kinh phí được điều chuyển và có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị sử dụng, chấp hành và quyết toán kinh phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 146/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 07/9/2012 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính.

2. Sở Tư pháp, Trung tâm Bảo trợ xã hội có trách nhiệm sử dụng, chấp hành, quyết toán kinh phí và báo cáo việc sử dụng kinh phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 146/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 07/9/2012 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Chủ trì tổ chức thực hiện Quy chế này.
2. Cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết theo đề nghị của cơ quan phối hợp.
3. Xây dựng chương trình, kế hoạch hoặc đề xuất nội dung phối hợp liên ngành trong việc giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh.
4. Chuẩn bị nội dung, tổ chức các cuộc họp liên ngành thường kỳ hoặc đột xuất hoặc trao đổi ý kiến liên ngành bằng văn bản để đảm bảo hiệu quả của công tác giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh.
5. Chịu trách nhiệm đảm bảo cơ sở vật chất và điều kiện cho các cuộc họp liên ngành do Sở Tư pháp chủ trì.
6. Theo dõi, đôn đốc, đánh giá về công tác phối hợp.

7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức họp liên ngành để tổng kết, đánh giá kết quả việc thực hiện Quy chế, kinh nghiệm, những vướng mắc, giải pháp nâng cao hiệu quả công tác giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Y tế

1. Hướng dẫn, kiểm tra các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm túc việc cấp các giấy tờ về sự kiện sinh, tử, lập hồ sơ trẻ em bị bỏ rơi đúng theo quy định của pháp luật để tránh tình trạng làm hồ sơ giả cho trẻ em làm con nuôi, mua bán trẻ em.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tạo điều kiện thuận lợi trong trường hợp có xác minh lai lịch trẻ em bị bỏ rơi tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc các sự kiện sinh, tử khác theo đề nghị của Công an tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Tư pháp.

Điều 13. Trách nhiệm của Công an tỉnh

Tổ chức xác minh nguồn gốc của trẻ em bị bỏ rơi được cho làm con nuôi, nhất là đối tượng làm con nuôi người nước ngoài; giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, điều tra, xử lý hành vi phạm tội trong lĩnh vực nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Trung tâm Bảo trợ xã hội và các cơ quan có liên quan

1. Tham gia, thực hiện theo tiến độ, bảo đảm chất lượng các nội dung phối hợp.

2. Cử cán bộ tham gia họp liên ngành, tham gia đoàn công tác liên ngành (nếu có) và tạo điều kiện cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Theo dõi, đôn đốc, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện công tác phối hợp trong lĩnh vực quản lý của mình, gửi Sở Tư pháp tổng hợp, xây dựng báo cáo chung theo Quy chế này.

Điều 15. Kinh phí thực hiện

1. Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch công tác và nhiệm vụ được giao, các đơn vị thực hiện việc dự toán ngân sách đảm bảo cho việc thực hiện Quy chế.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm bố trí ngân sách đảm bảo cho việc thực hiện các nhiệm vụ theo Quy chế này.

Điều 16. Điều khoản thi hành

Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Quy chế này đến cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân biết để thực hiện.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có ý kiến gửi về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp
với các sở, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố
trong công tác quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày
26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của
Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế; Nghị
định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh tại
Tờ trình số 06/TTr-BQL ngày 05 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy
chế phối hợp giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp với các sở, ngành cấp
tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong công tác quản lý nhà nước
đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa
Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh với các sở, ngành cấp tỉnh và Ủy ban
nhân dân huyện, thành phố trong công tác quản lý nhà nước đối với các khu
công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các sở, ngành, đơn vị chức năng có liên quan tổ chức triển khai thực hiện nội dung Quy chế phối hợp nêu trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Trần Ngọc Thực

QUY CHẾ
PHỐI HỢP GIỮA BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH
VỚI CÁC SỞ, NGÀNH CẤP TỈNH VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN,
THÀNH PHỐ TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về trách nhiệm và mối quan hệ, phối hợp làm việc giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi tắt là Ban Quản lý) với các sở, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi có Khu công nghiệp (sau đây gọi tắt là các cơ quan chức năng) trong công tác quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Các khu công nghiệp trong quy chế này (được gọi tắt là các khu công nghiệp tỉnh) bao gồm:

- Các khu công nghiệp được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
- Khu dịch vụ công thuộc Cụm các Khu công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Long Bình An.

- Địa bàn được giao theo Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 20/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban đối với các doanh nghiệp.

Quy chế này không bao gồm các Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp địa phương được quản lý theo Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Quy chế này bao gồm: Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi có Khu công nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Công tác phối hợp phải bảo đảm tính thống nhất, đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi có Khu công nghiệp theo quy định pháp luật.

2. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi có Khu công nghiệp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp và lấy ý kiến tham gia của Ban Quản lý thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước trong các khu công nghiệp theo quy định pháp luật. Phân công người đủ thẩm quyền để giải quyết các vấn đề, công việc liên quan tại các khu công nghiệp khi cần thiết và gửi thông tin người được phân công đến Ban Quản lý. Trong đó: nêu rõ họ tên, địa chỉ, điện thoại liên lạc để sẵn sàng phối hợp thực hiện với Ban Quản lý, đảm bảo

thực hiện cơ chế quản lý một đầu mối, tránh chồng chéo hoặc gây phiền hà cho các doanh nghiệp.

3. Các hoạt động quản lý nhà nước của các cơ quan chức năng đối với doanh nghiệp hoạt động trong các khu công nghiệp đều phải thông qua cơ quan đầu mối là Ban Quản lý; trừ các trường hợp có tính chất nghiệp vụ, chuyên môn khác.

Điều 3. Về thanh tra, kiểm tra

1. Các cơ quan chức năng có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra:

Căn cứ Kế hoạch thanh tra được cấp thẩm quyền phê duyệt, hoặc nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật phải thanh tra đột xuất, thanh tra lại; khi thanh tra, kiểm tra đối với các đối tượng quản lý của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, các cơ quan chức năng phải thông báo hoặc gửi quyết định, kết luận thanh tra, kiểm tra, quyết định xử lý về thanh tra, kiểm tra cho Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh để phối hợp thực hiện.

2. Ban Quản lý các khu công nghiệp:

- Phối hợp với các cơ quan chức năng của tỉnh trong quá trình thanh tra, kiểm tra, chấp hành quyết định thanh tra; trong đơn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

- Cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan với đoàn thanh tra thuộc trách nhiệm, thẩm quyền của Ban Quản lý trong quá trình thanh tra, kiểm tra.

Điều 4. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp trong các khu công nghiệp

1. Trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết, xử lý của Ban Quản lý thì Ban Quản lý tổ chức phân loại, xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

2. Trường hợp không thuộc thẩm quyền giải quyết, xử lý của Ban Quản lý thì trong 05 ngày làm việc, Ban Quản lý phải báo cáo, chuyển tới các cơ quan chức năng có thẩm quyền hoặc cơ quan cấp trên để xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật và đồng thời trả lời cho tổ chức, cá nhân có phản ánh, kiến nghị để biết những nội dung phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân không thuộc thẩm quyền giải quyết, xử lý của Ban Quản lý.

3. Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính của doanh nghiệp trong các khu công nghiệp phải được thực hiện đúng theo các quy định hiện hành của tỉnh và Trung ương.

Chương II **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN**

Điều 5. Trách nhiệm của Ban Quản lý các khu công nghiệp

1. Đề xuất chủ trương tham mưu việc thành lập, mở rộng, điều chỉnh diện tích quy hoạch, công bố và quản lý quy hoạch các khu công nghiệp, khu dịch vụ công do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với các trường hợp phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Thực hiện chức năng nhiệm vụ và quyền hạn theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh theo Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 23/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy của Ban Quản lý các khu công

nghiệp tỉnh Tuyên Quang, Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 20/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban đối với các doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Phối hợp với các cơ quan có liên quan hỗ trợ doanh nghiệp trong việc hướng dẫn, tiếp nhận và thẩm định hồ sơ Đăng ký doanh nghiệp.

4. Phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện việc giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường đối với các hoạt động của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trong các khu công nghiệp.

5. Phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quản lý chất lượng xây dựng công trình của các dự án đầu tư xây dựng; tổ chức thực hiện việc giám định chất lượng công trình xây dựng, giám định sự cố công trình; hướng dẫn công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trong các khu công nghiệp; lập quy hoạch và phát triển nhà ở cho người lao động trong khu công nghiệp.

6. Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nắm tình hình cung cầu lao động trong các khu công nghiệp làm cơ sở để quy hoạch, xây dựng kế hoạch về phân bố và sử dụng lao động trong các khu công nghiệp; tuyên truyền phổ biến pháp luật về lao động cho người lao động, người sử dụng lao động trong các khu công nghiệp; thanh tra, kiểm tra thi hành pháp luật lao động, pháp luật bảo hiểm xã hội và xử lý các vi phạm pháp luật lao động.

7. Có trách nhiệm cung cấp thông tin hoạt động sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực khác có liên quan của doanh nghiệp trong các khu công nghiệp cho các sở, ban, ngành.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan chức năng

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Phối hợp với Ban Quản lý tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch bố trí vốn đầu tư thuộc ngân sách địa phương cho các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp, các công trình ngoài hàng rào có liên quan theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Phối hợp với Ban Quản lý tổng hợp ý kiến, đề xuất của các sở, ngành, đơn vị chức năng có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố về đề án lập mới hoặc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

c) Phối hợp với Ban Quản lý và các sở, ngành, đơn vị chức năng có liên quan đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh về các hoạt động xúc tiến đầu tư, chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư, các loại ngành, nghề, dự án khuyến khích đầu tư trong các khu công nghiệp.

d) Tham gia thẩm tra dự án đầu tư khi có văn bản lấy ý kiến của Ban Quản lý về việc thẩm tra cấp mới, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp.

2. Sở Công Thương

a) Theo dõi, tổng hợp tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong các khu công nghiệp trên cơ sở thông tin do Ban Quản lý cung cấp; phối hợp Ban Quản lý tổ chức gặp gỡ các doanh nghiệp để nắm bắt, và

phối hợp các cơ quan chức năng xử lý kịp thời những đề nghị của doanh nghiệp hoặc báo cáo, đề xuất cấp thẩm quyền xem xét, giải quyết theo luật định.

b) Thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp, hoạt động xuất nhập khẩu và hoạt động thương mại trong các khu công nghiệp; quản lý nhà nước về phát triển các ngành công nghiệp theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp vùng và lãnh thổ đã được phê duyệt; cho ý kiến về các dự án đầu tư trong khu công nghiệp (đối với các dự án phải thẩm tra theo quy định).

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn ngành công thương, định mức kinh tế - kỹ thuật, quy phạm kỹ thuật về an toàn công nghiệp, an toàn điện; sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và cấp các loại giấy phép, giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật.

d) Phối hợp với Ban Quản lý triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài nước; đào tạo, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng quản lý; hướng dẫn các chính sách, quy định về công tác thi đua, khen thưởng của Bộ Công Thương cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

đ) Chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý và các sở, ngành, đơn vị chức năng có liên quan kiểm tra về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, chế biến thực phẩm trong các khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

e) Phối hợp với Ban Quản lý, Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực công thương theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường theo quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008; Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 quy định về Khu công nghiệp, khu chế xuất và Khu kinh tế và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường liên quan.

b) Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho doanh nghiệp trong các khu công nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ban Quản lý chuyển sang.

c) Chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý tổ chức thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với những trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh có quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

d) Chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý tiến hành kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đối với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp; kiểm tra và cấp giấy xác nhận đủ điều

kiện nhập khẩu phế liệu, sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại cho doanh nghiệp trong các khu công nghiệp.

đ) Phối hợp với Ban Quản lý tổ chức tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường cho chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong các khu công nghiệp; giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

e) Giám sát việc thực hiện công khai thông tin, dữ liệu môi trường của các khu công nghiệp.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Hướng dẫn và quản lý các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân về hoạt động khoa học và công nghệ, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, sở hữu trí tuệ, ứng dụng bức xạ, an toàn bức xạ và hạt nhân, dịch vụ khoa học và công nghệ.

b) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, đơn vị chức năng có liên quan thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư ở giai đoạn xem xét cấp Giấy chứng nhận đầu tư vào các khu công nghiệp, thời gian thẩm định không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

c) Tổ chức cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ và cấp phép cho các hoạt động liên quan đến bức xạ theo phân cấp và theo quy định pháp luật.

d) Kiểm tra, thanh tra các doanh nghiệp trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về hoạt động khoa học công nghệ, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, sở hữu trí tuệ, ứng

dụng bức xạ, an toàn bức xạ và hạt nhân, dịch vụ khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật.

5. *Sở Xây dựng*

a) Phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về xây dựng theo quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008; Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 quy định về Khu công nghiệp, khu chế xuất và Khu kinh tế và các quy định của pháp luật về xây dựng liên quan.

b) Phối hợp với Ban Quản lý hướng dẫn trình tự, thủ tục xây dựng cho doanh nghiệp trong các khu công nghiệp.

c) Phối hợp lập quy hoạch chung xây dựng khu công nghiệp gắn liền với khu đô thị, khu kinh doanh tập trung khác. Phối hợp với Ban Quản lý thực hiện kiểm tra, thanh tra, hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện đúng các quy định về quy hoạch và xây dựng trong các khu công nghiệp.

6. *Sở Lao động - Thương binh và Xã hội*

a) Phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động theo quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008; Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 quy định về Khu công nghiệp, khu chế xuất và Khu kinh tế và các quy định của pháp luật về lao động liên quan.

b) Phối hợp với Ban Quản lý hướng dẫn, xử lý các vấn đề liên quan đến việc thực hiện pháp luật lao động tại các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, gồm:

- Về hợp đồng lao động; xây dựng nội quy an toàn lao động, vệ sinh lao động; thực hiện thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

- Thanh tra, kiểm tra về an toàn lao động, vệ sinh lao động; giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo về lao động hoặc tranh chấp lao động theo thẩm quyền.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo nghề, cung ứng lao động cho các doanh nghiệp dựa theo nhu cầu đăng ký đào tạo và tuyển dụng lao động của doanh nghiệp.

c) Phối hợp với Ban Quản lý và các cơ quan liên quan phổ biến, hướng dẫn cơ sở sử dụng máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong các khu công nghiệp; Cấp giấy xác nhận khai báo sử dụng máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt và an toàn lao động theo quy định.

d) Chủ trì, phối hợp Ban Quản lý và các sở, ngành, đơn vị chức năng có liên quan thực hiện:

- Điều tra kết luận các vụ tai nạn lao động nghiêm trọng (tai nạn lao động nặng từ 02 lao động bị tai nạn trở lên và tai nạn lao động chết người).

- Đề ra các biện pháp phòng ngừa, giải quyết các cuộc đình công bất hợp pháp, lãn công; nghiên cứu và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các chính sách, giải pháp về công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động dịch vụ công về lao động.

7. Sở Giao thông vận tải

a) Cung cấp thông tin về quy hoạch mạng lưới giao thông, hành lang an toàn giao thông, quy mô quy hoạch và hiện tại của các tuyến giao thông

đường bộ có liên quan đến quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp. Tham gia ý kiến vào quy hoạch hạ tầng giao thông trong các khu công nghiệp.

b) Hướng dẫn thực hiện các thủ tục hồ sơ liên quan đến đầu nối đường nhánh từ khu công nghiệp vào quốc lộ, đường tỉnh theo quy định.

c) Tổng hợp, đề xuất với UBND tỉnh kế hoạch xây dựng mới, cải tạo nâng cấp các công trình giao thông phục vụ các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

d) Khuyến khích, kêu gọi các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh vận tải công cộng (xe buýt) phục vụ nhu cầu đi lại của công nhân khu công nghiệp.

8. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Quản lý, hướng dẫn các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ truyền thông; đầu tư phát triển mạng lưới viễn thông, truyền thông hiện đại đáp ứng yêu cầu về thông tin liên lạc tại các khu công nghiệp, đảm bảo an toàn, chất lượng dịch vụ và các tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành.

b) Xây dựng các cơ chế, chính sách về ứng dụng công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp; phối hợp với các sở, ngành, đơn vị chức năng có liên quan hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện báo cáo, thống kê, khai báo thuế, đăng ký doanh nghiệp qua mạng Internet và thực hiện các giao dịch điện tử.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị chức năng thanh tra, kiểm tra về giá cước, chất lượng dịch vụ, an toàn, an ninh thông tin và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý.

9. Sở Y tế

a) Phối hợp với Ban Quản lý xây dựng kế hoạch tổ chức thanh tra, kiểm tra chất lượng các sản phẩm là thực phẩm, thực phẩm chức năng, hóa mỹ phẩm, thuốc.

b) Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị chức năng có liên quan tổ chức thực hiện công tác vệ sinh an toàn lao động trong các khu công nghiệp.

10. Công an tỉnh

a) Phối hợp với Ban quản lý và các sở, ngành, đơn vị chức năng có liên quan nắm tình hình hoạt động đầu tư vào các khu công nghiệp; hướng dẫn xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc để các doanh nghiệp trong khu công nghiệp chủ động trong công tác bảo vệ an toàn người và tài sản tại cơ sở; thực hiện quyền, nghĩa vụ trong bảo vệ an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Phổ biến, triển khai các văn bản pháp luật có liên quan đến công tác bảo vệ an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp thực hiện hiệu quả.

b) Tham gia thẩm định các dự án đầu tư có yếu tố nước ngoài; các dự án có quy mô lớn của các nhà thầu trong nước khi tiến hành đầu tư tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Thẩm định, phê duyệt phương án phòng cháy và chữa cháy các công trình xây dựng trong các khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Ban Quản lý, các cơ quan chức năng trong công tác quản lý người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, hướng dẫn người nước ngoài chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật Việt Nam.

d) Tham mưu, hướng dẫn, bố trí lực lượng, xây dựng nội dung, chương trình huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức chính trị, pháp luật, nghiệp vụ; hướng dẫn, chỉ đạo về nghiệp vụ để lực lượng bảo vệ các doanh nghiệp trong khu công nghiệp đủ khả năng giải quyết các vụ việc tại cơ sở; tổ chức tập huấn nghiệp vụ PCCC, phối hợp tổ chức diễn tập phương án phòng, chống cháy nổ cho lực lượng chữa cháy tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

Định kỳ và đột xuất tiến hành kiểm tra công tác bảo vệ, công tác phòng, chống cháy nổ đối với các cơ sở và toàn khu công nghiệp.

đ) Phối hợp với Ban Quản lý và các cơ quan chức năng tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường trong các khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

e) Chủ động có kế hoạch và phối hợp với các cơ quan bảo vệ an toàn các sự kiện quan trọng, các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước và các đoàn khách quốc tế đến thăm và làm việc tại các khu công nghiệp.

g) Chủ động phòng ngừa, phối hợp ngăn chặn các hành vi gây mất an ninh trật tự; phát hiện, điều tra, xử lý các hành vi tiêu cực, tham nhũng, các loại tội phạm về hình sự, kinh tế, môi trường và các hành vi vi phạm pháp luật khác xảy ra trong các khu công nghiệp, tạo môi trường thuận lợi về an ninh trật tự cho hoạt động của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp.

11. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

a) Phối hợp với Ban Quản lý hướng dẫn các doanh nghiệp lập kế hoạch xây dựng lực lượng tự vệ phù hợp với quy mô, tổ chức sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; Chỉ đạo tổ chức đăng ký, quản lý người lao động

trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia lực lượng tự vệ, nghĩa vụ quân sự theo quy định pháp luật về dân quân tự vệ, Luật nghĩa vụ quân sự ở từng doanh nghiệp.

b) Phối hợp với Ban Quản lý xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ chỉ huy đơn vị, kế hoạch huấn luyện, hoạt động của tự vệ; bảo đảm chế độ, chính sách theo pháp luật về Luật Dân quân tự vệ và dự bị động viên.

c) Phối hợp với Ban Quản lý tổ chức tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện công tác quân sự - quốc phòng theo quy định pháp luật.

- Chấp hành lệnh động viên người và phương tiện cho quân đội quy định của pháp luật về Dự bị động viên.

- Chỉ đạo, chỉ huy tự vệ phối hợp với các lực lượng trên địa bàn tham gia bảo vệ sản xuất; giữ gìn trật tự trị an; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, cháy nổ trong nội bộ cơ quan, tổ chức và địa bàn đứng chân.

12. Sở Nội vụ

a) Phối hợp với Ban Quản lý tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng cho các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp.

b) Phối hợp với Ban Quản lý xây dựng, thẩm định (hoặc tham mưu) trình cấp có thẩm quyền quyết định về việc thành lập, phân loại, xếp hạng, cơ cấu, tổ chức bộ máy và biên chế của Ban Quản lý.

13. Cục Thuế tỉnh

a) Phối hợp với Ban Quản lý và các ngành liên quan trong việc tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện chính sách pháp luật về thuế; quản lý

và kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về thuế đối với các doanh nghiệp; hướng dẫn doanh nghiệp đăng ký thuế (đăng ký mã số thuế) theo quy định.

b) Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn theo Luật Quản lý thuế đối với các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các khu công nghiệp.

14. Chi cục Hải quan

a) Cung cấp thông tin, tình hình nợ thuế quá hạn (khi có phát sinh) đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của các doanh nghiệp do đơn vị quản lý cho Ban quản lý để phối hợp đơn đốc thu hồi.

b) Cung cấp thông tin cho Ban Quản lý về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá của doanh nghiệp trong các khu công nghiệp do đơn vị quản lý (khi có nhu cầu).

c) Phối hợp, hỗ trợ cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong các khu công nghiệp về chính sách thuế, thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo đề nghị của Ban Quản lý.

15. Bảo hiểm xã hội tỉnh

a) Phối hợp với Ban Quản lý và các sở, ngành, đơn vị chức năng có liên quan tuyên truyền, phổ biến các chính sách pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định.

b) Hướng dẫn và kiểm tra thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động, người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã

hội, bảo hiểm y tế; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý những hành vi vi phạm theo quy định.

c) Tổ chức thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; thực hiện việc cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế, giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và chi trả trợ cấp thất nghiệp đối với người lao động theo quy định.

16. Cục Thống kê tỉnh

a) Phối hợp với Ban Quản lý tổ chức triển khai, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê và các cuộc điều tra thống kê đối với các doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

b) Cung cấp thông tin và phối hợp tham gia vào đoàn kiểm tra, thanh tra thống kê; xây dựng các chỉ tiêu, tiêu chí đánh giá hoạt động khu công nghiệp; tuyên truyền pháp luật về lĩnh vực thống kê cho doanh nghiệp trong các khu công nghiệp.

17. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi có khu công nghiệp có trách nhiệm phối hợp Ban quản lý và các sở, ngành, đơn vị chức năng có để thực hiện các công việc sau:

a) Công bố quy hoạch xây dựng khu công nghiệp.

b) Giải quyết tranh chấp lao động, ngừng việc tập thể, đình công của người lao động trong khu công nghiệp; thực hiện công tác quản lý hành chính, bảo vệ môi trường, giữ gìn an ninh, trật tự trong và xung quanh các khu công nghiệp theo phạm vi trách nhiệm được giao.

c) Vận động nhân dân nơi có khu công nghiệp chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước trong việc xây dựng và phát triển các khu công nghiệp.

d) Đại diện cho nhân dân địa phương phản ánh, kiến nghị những vấn đề liên quan đến xây dựng và hoạt động của khu công nghiệp với cơ quan chức năng.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Trưởng Ban Quản lý phối hợp với Thủ trưởng các sở, ngành cấp tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Quy chế này; định kỳ 06 tháng và hàng năm tổng hợp báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Quy chế này, các sở, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi có Khu công nghiệp chỉ đạo và phối hợp thực hiện.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi có Khu công nghiệp phản ánh kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Trần Ngọc Thực

Số: 14/2014/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 21 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc Quy định điều kiện, thủ tục thực hiện cơ chế, chính sách thu hút
giảng viên trình độ cao và khuyến khích sinh viên đến công tác và học
tập tại Trường Đại học Tân Trào**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 7 về cơ chế, chính sách thu hút giảng viên trình độ cao và khuyến khích sinh viên cho Trường Đại học Tân Trào;

Xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 130/TTr-SNV ngày 01/7/2014 về việc ban hành Quy định điều kiện, thủ tục thực hiện cơ chế,

chính sách thu hút giảng viên trình độ cao và khuyến khích sinh viên đến công tác và học tập tại Trường Đại học Tân Trào,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định việc thực hiện cơ chế, chính sách thu hút giảng viên trình độ cao và khuyến khích sinh viên đến công tác và học tập tại Trường Đại học Tân Trào. Cụ thể:

1. Phạm vi, đối tượng áp dụng: Quyết định này quy định điều kiện, thủ tục và quy định chi tiết một số nội dung thực hiện cơ chế, chính sách thu hút giảng viên trình độ cao đến công tác và khuyến khích sinh viên đến học tập tại Trường Đại học Tân Trào theo Nghị quyết số 34/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh *(sau đây viết tắt là Nghị quyết số 34/2013/NQ-HĐND)*.

2. Điều kiện được hưởng cơ chế, chính sách thu hút giảng viên trình độ cao. Ngoài các điều kiện quy định tại Mục II, Điều 1, Nghị quyết số 34/2013/NQ-HĐND, giảng viên hưởng chế độ, chính sách phải đảm bảo các điều kiện sau:

2.1. Có trình độ chuyên môn thuộc Danh mục các chuyên ngành có nhu cầu thu hút giảng viên có trình độ cao được Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phê duyệt.

2.2. Được Trường Đại học Tân Trào tuyển dụng, tiếp nhận hoặc ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động trong số lượng người làm việc được giao còn đủ tuổi công tác theo quy định tối thiểu là 5 năm.

3. Thủ tục thực hiện chính sách thu hút

3.1. Trợ cấp 1 lần và hỗ trợ về nhà ở cho giảng viên được thu hút:

a) Trường Đại học Tân Trào lập hồ sơ đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ thu hút gửi Sở Tài chính.

b) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp kinh phí hỗ trợ thu hút trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định cấp kinh phí hỗ trợ thu hút trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Tài chính.

d) Trường Đại học Tân Trào cấp kinh phí hỗ trợ thu hút trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung dự toán kinh phí.

e) Thành phần hồ sơ đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ thu hút, gồm:

- Văn bản đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ thu hút của Trường Đại học Tân Trào (*theo mẫu phụ lục kèm theo*).

- Bản sao văn bằng học vị hoặc quyết định phong hàm giáo sư, phó giáo sư.

- Bản sao hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động.

- Giấy đề nghị hỗ trợ kinh phí thuê nhà hoặc mua nhà ở, đất làm nhà của giảng viên được thu hút (nếu có nhu cầu).

3.2. Hỗ trợ giảng viên thỉnh giảng, hỗ trợ khuyến khích sinh viên và trợ cấp ngoài lương cho giảng viên được thu hút:

Hàng năm, Trường Đại học Tân Trào xây dựng kế hoạch mời giảng viên thỉnh giảng, lập dự toán kinh phí hỗ trợ giảng viên thỉnh giảng, hỗ trợ khuyến khích sinh viên và trợ cấp ngoài lương cho giảng viên được thu hút gửi Sở Tài chính thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cấp kinh phí trong tổng dự toán kinh phí hằng năm của Trường Đại học Tân Trào để thực hiện.

4. Thời điểm để xác định mức lương cơ sở thực hiện chính sách thu hút và cách tính kinh phí hỗ trợ mua nhà ở, đất làm nhà

4.1. Thời điểm để xác định mức lương cơ sở làm căn cứ tính mức hỗ trợ thu hút là ngày có hiệu lực của hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động, hợp đồng thỉnh giảng.

4.2. Cách tính kinh phí hỗ trợ mua nhà ở, đất làm nhà: Trường hợp giảng viên đã được bố trí nhà ở công vụ hoặc được bố trí kinh phí thuê nhà ở với mức 2 triệu đồng/tháng, sau đó có nhu cầu hỗ trợ kinh phí mua nhà ở, đất làm nhà thì kinh phí hỗ trợ mua nhà ở, đất làm nhà phải trừ số tháng đã được bố trí nhà ở công vụ hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà tương đương với số tiền 2 triệu đồng/tháng.

5. Các trường hợp phải bồi hoàn 100% kinh phí hỗ trợ

5.1. Giảng viên được tuyển dụng, tiếp nhận về công tác vi phạm pháp luật bị xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc.

5.2. Giảng viên trong thời gian công tác tại Trường Đại học Tân Trào mà có 02 năm liên tục không hoàn thành nhiệm vụ; tự ý bỏ việc; đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động (trừ trường hợp

viên chức làm việc theo chế độ xác định thời hạn đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc theo quy định tại khoản 5, Điều 29, Luật Viên chức); không chấp hành sự phân công, bố trí công tác của cơ quan.

5.3. Giảng viên mời thỉnh giảng bị chấm dứt hợp đồng do không hoàn thành nghĩa vụ đã ký kết.

5.4. Sinh viên vi phạm pháp luật kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

Số kinh phí bồi hoàn hỗ trợ thu hút của các trường hợp nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, Điều này được nộp vào ngân sách của tỉnh thông qua Kho bạc Nhà nước; nếu người được hưởng chế độ hỗ trợ thu hút, khuyến khích không thực hiện việc hoàn trả lại toàn bộ số kinh phí hỗ trợ thu hút đã nhận, thì phải chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Các trường hợp không phải hoàn trả kinh phí hỗ trợ

6.1. Bị chết; bị tuyên bố mất tích, mất năng lực hành vi dân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

6.2. Bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 12 tháng liên tục mà khả năng làm việc chưa hồi phục hoặc bị suy giảm khả năng lao động, học tập từ 61% trở lên (*có kết luận của Hội đồng giám định y khoa*) được cơ quan có thẩm quyền giải quyết cho thôi việc, nghỉ chế độ hoặc chấm dứt hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật.

6.3. Viên chức đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc theo quy định tại khoản 5, Điều 29, Luật Viên chức và viên chức đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc do bị ốm đau và tai nạn đã điều trị 6 tháng liên tục

quy định tại khoản 4 Điều 29, Luật Viên chức.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào

- Xây dựng Danh mục các chuyên ngành cần thu hút giảng viên trình độ cao trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định).

- Lập dự toán kinh phí về nhu cầu thực hiện chính sách hỗ trợ thu hút giảng viên trình độ cao và khuyến khích sinh viên gửi Sở Tài chính thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện việc thanh toán, quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách đối với giảng viên và sinh viên.

- Thu hồi và nộp vào ngân sách nhà nước kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ thu hút đối với những trường hợp phải bồi hoàn kinh phí hỗ trợ theo quy định. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp phải bồi hoàn kinh phí hỗ trợ, nhưng không thực hiện hoàn trả kinh phí hỗ trợ theo quy định.

2. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh mục các chuyên ngành cần thu hút giảng viên trình độ cao.

3. Giám đốc Sở Nội vụ

Hướng dẫn, kiểm tra Trường Đại học Tân Trào thực hiện chính sách thu hút giảng viên trình độ cao và khuyến khích sinh viên theo đúng quy định của tỉnh.

4. Giám đốc Sở Tài chính

Hướng dẫn Trường Đại học Tân Trào trong việc lập dự toán, thanh toán, quyết toán kinh phí và thu hồi kinh phí (nếu có) thực hiện chính sách thu hút giảng viên trình độ cao và khuyến khích sinh viên theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/9/2014.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo; Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Vũ Thị Bích Việt

Mẫu 01 (ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND

ngày / /2014)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

V/v đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ
thu hút giảng viên trình độ cao

....., ngày tháng năm 20....

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Nghị quyết số 34/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 7 về cơ chế, chính sách thu hút giảng viên trình độ cao và khuyến khích sinh viên cho Trường Đại học Tân Trào;

Căn cứ Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định phân cấp quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Quy định về điều kiện, thủ tục thực hiện Chính sách hỗ trợ thu hút giảng viên trình độ cao và khuyến khích sinh viên đến công tác và học tập tại Trường Đại học Tân Trào;

Sau khi xem xét Bản cam kết công tác tại Trường Đại học Tân Trào ngày/...../..... của các ông (bà).....

Trường Đại học Tân Trào đề nghị Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ kinh phí thu hút số tiền là.....

(Có biểu chi tiết kèm theo)

(Kèm theo văn bằng học vị hoặc quyết định bổ nhiệm giáo sư, phó giáo sư; văn bản tuyển dụng, tiếp nhận hoặc hợp đồng làm việc)

Trường Đại học Tân Trào trân trọng đề nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,...

HIỆU TRƯỞNG

Số: 15/2014/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành quy định mức đất và chế độ quản lý việc xây
dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang,
nghĩa địa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày
26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng
nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 308/2005/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm
2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế thực hiện nếp
sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình
số 142/TTr-TNMT ngày 02 tháng 7 năm 2014 về việc ban hành quy định
mức đất và chế độ quản lý việc xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng
niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức đất và chế độ quản lý việc xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 18/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định phân cấp trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng và quản lý nghĩa trang, nghĩa địa; hạn mức đất xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

**Mức đất và chế độ quản lý việc xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm
trong nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
*(Kèm theo Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 13/10/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức đất và chế độ quản lý việc xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức có chức năng quản lý nghĩa trang, nghĩa địa; đơn vị lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch chi tiết các nghĩa trang, nghĩa địa.
2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất để chôn cất, xây dựng phần mộ cho người đã chết; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được phép xây dựng tượng đài, bia tưởng niệm tại nghĩa trang, nghĩa địa đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.
3. Tổ chức kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

Tất cả các hoạt động xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang, nghĩa địa phải thực hiện đúng quy định hiện hành của Nhà nước và những quy định cụ thể sau:

1. Việc xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa phải theo đúng hạn mức đất tại Quy định này và quy hoạch xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Những hành vi vi phạm chế độ quản lý việc xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa phải được xử lý kịp thời theo đúng quy định của pháp luật.

3. Khuyến khích xã hội hoá đầu tư xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa và sử dụng các hình thức táng mới văn minh hiện đại, đảm bảo tiết kiệm quỹ đất, bảo vệ môi trường.

Chương II

MỨC ĐẤT XÂY DỰNG PHẦN MỘ, TƯỢNG ĐÀI, BIA TƯỞNG NIỆM

Điều 4. Mức đất phần mộ cá nhân

1. Đất của một phần mộ cá nhân bao gồm diện tích đất để xây dựng mộ và diện tích đất làm lối đi xung quanh mộ để thuận tiện cho việc thăm viếng, phù hợp với quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Mức đất cho một phần mộ cá nhân quy định cụ thể như sau:

a) Đối với một phần mộ hung táng (là hình thức mai táng thi hài trong một khoảng thời gian nhất định sau đó sẽ được cải táng) và chôn cất một lần, mức đất tối đa không quá 05 (năm) m².

b) Đối với một phần mộ cát táng (là hình thức mai táng hài cốt sau khi cải táng), mức đất không quá 03 (ba) m².

3. Mức đất cho một phần mộ cá nhân tại nghĩa trang, nghĩa địa do tổ chức kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng thực hiện theo quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Mức đất xây dựng tượng đài, bia tưởng niệm

1. Tượng đài, bia tưởng niệm là nơi tưởng niệm, thăm viếng chung cho tất cả các phần mộ cá nhân trong nghĩa trang, nghĩa địa. Một nghĩa trang, nghĩa địa chỉ được xây dựng một tượng đài hoặc một bia tưởng niệm.

2. Mức đất xây dựng một tượng đài hoặc một bia tưởng niệm như sau:

a) Đối với nghĩa trang, nghĩa địa cấp xã, mức đất không quá 50 (năm mươi) m².

b) Đối với nghĩa trang, nghĩa địa cấp huyện, mức đất không quá 100 (một trăm) m².

c) Đối với nghĩa trang liệt sỹ tập trung cho toàn tỉnh và nghĩa trang, nghĩa địa do tổ chức kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng: Diện tích đất xây dựng tượng đài, bia tưởng niệm thực hiện theo quy hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Chương III CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG TRONG NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA

Điều 6. Quy hoạch địa điểm và quy hoạch xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa

Việc quy hoạch địa điểm nghĩa trang, nghĩa địa và quy hoạch xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa thực hiện theo các quy định hiện hành, đồng thời phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Việc bố trí đất để xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa phải thực hiện đồng thời với việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

2. Đất để xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa phải tập trung, xa khu dân cư, xa nguồn nước sinh hoạt, đảm bảo vệ sinh môi trường, thuận lợi cho việc chôn cất, thăm viếng.

3. Hạn chế sử dụng đất sản xuất nông nghiệp để xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa.

4. Nghĩa trang, nghĩa địa phải quy hoạch đường đi, cây xanh, phân khu cụ thể: Nơi tưởng niệm chung, nơi hung táng, nơi an táng, nơi cất táng hoặc cải táng. Nghĩa trang, nghĩa địa từ cấp huyện trở lên phải có nhà quản trang và có rào ngăn để bảo vệ.

5. Nghĩa trang liệt sỹ, tượng đài, bia tưởng niệm phải có thiết kế chi tiết, vị trí xây dựng đặt ở nơi trang trọng, tôn nghiêm.

Điều 7. Thẩm quyền lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm lập quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa thuộc quyền quản lý trên địa bàn; gửi cơ quan quản lý xây dựng của huyện, thành phố thẩm định, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi trình Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phê duyệt.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm lập quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn phường, thị trấn hoặc nghĩa trang, nghĩa địa sử dụng chung cho nhiều xã, phường, thị trấn; lấy ý kiến góp ý của nhân dân trước khi gửi Sở Xây dựng thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Sở Xây dựng có trách nhiệm lập quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang liệt sỹ tập trung cho toàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Tổ chức kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng có trách nhiệm lập quy hoạch chi tiết xây dựng, gửi Sở Xây dựng thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 8. Phân cấp quản lý việc xây dựng trong nghĩa trang, nghĩa địa

1. Phân cấp quản lý nghĩa trang, nghĩa địa.

a) Nghĩa trang, nghĩa địa sử dụng chung của một thôn, xóm, bản, tổ nhân dân hoặc liên thôn, xóm, bản, tổ nhân dân (gọi chung là nghĩa trang, nghĩa địa cấp xã), do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý.

b) Nghĩa trang, nghĩa địa sử dụng chung của nhiều xã, phường, thị trấn (gọi là nghĩa trang, nghĩa địa cấp huyện) do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý.

c) Nghĩa trang liệt sỹ tập trung cho toàn tỉnh (gọi là nghĩa trang cấp tỉnh) do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thành lập Ban Quản trang để quản lý đối với nghĩa trang thuộc quyền quản lý. Ban Quản trang có trách nhiệm xây dựng quy chế quản lý nghĩa trang, nghĩa địa trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt theo đúng quy định.

Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng và phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang, nghĩa địa cấp xã theo đúng quy định; xác định và giao đơn vị quản lý đối với các nghĩa trang, nghĩa địa thuộc quyền quản lý. Khuyến khích các tổ chức, đoàn thể, hộ gia đình, cá nhân tự nguyện tham gia việc quản lý nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn.

3. Tổ chức kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng trực tiếp quản lý hoặc thuê quản lý nghĩa trang do mình đầu tư xây dựng; xây dựng và phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang, nghĩa địa do mình đầu tư xây dựng sau khi có thỏa thuận của Ủy ban nhân dân theo phân cấp quản lý nghĩa trang tại khoản 1 Điều này.

4. Quy chế quản lý nghĩa trang, nghĩa địa được xây dựng theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang, nghĩa địa. Nội dung cơ bản của quy chế quản lý nghĩa trang, nghĩa địa bao gồm:

a) Các quy định về ranh giới, quy mô nghĩa trang, nghĩa địa và các khu chức năng trong nghĩa trang, nghĩa địa;

b) Các quy định về xây dựng, cải tạo, chỉnh trang, duy tu, bảo dưỡng các công trình xây dựng, các phần mộ trong nghĩa trang, nghĩa địa;

c) Các quy định về bảo vệ nghĩa trang, nghĩa địa và bảo vệ môi trường;

d) Các quy định về hoạt động táng, lưu giữ tro cốt trong nghĩa trang, nghĩa địa;

đ) Các quy định về hoạt động lễ nghi, tín ngưỡng và các hoạt động khác có liên quan;

e) Các hành vi vi phạm và quy định xử phạt;

g) Trách nhiệm của đơn vị quản lý và người sử dụng nghĩa trang, nghĩa địa.

Điều 9. Giá dịch vụ nghĩa trang, nghĩa địa

1. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và đơn vị trực tiếp quản lý nghĩa trang, nghĩa địa cùng cấp xây dựng giá dịch vụ nghĩa trang, nghĩa địa được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước; tổng hợp giá dịch vụ nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn, gửi Sở Tài chính để thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước khi tổ chức thực hiện.

2. Tổ chức kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng tự quyết định giá dịch vụ nghĩa trang do mình cung cấp trên cơ sở phương án khai thác kinh doanh được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận đối với các nghĩa trang do mình đầu tư xây dựng.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong quản lý và sử dụng nghĩa trang, nghĩa địa

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị được giao lập, thẩm định quy hoạch và quản lý nghĩa trang, nghĩa địa triển khai thực hiện việc xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang, nghĩa địa theo đúng quy định hiện hành và các nội dung tại quy định này.

2. Mọi người dân và cộng đồng dân cư có trách nhiệm tổ chức mai táng, cải táng hợp vệ sinh, xoá bỏ hủ tục mai táng, cải táng gây ô nhiễm môi trường; thực hiện việc di chuyển phần mộ của thân nhân khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh; khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân di chuyển phần mộ cá nhân đã chôn cất vào trong nghĩa trang, nghĩa địa theo quy hoạch đã được duyệt.

3. Tiến tới không để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân lập nghĩa trang, nghĩa địa riêng và chôn cất phần mộ không theo quy hoạch đối với những nơi đã có quy hoạch xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 11. Điều khoản thi hành

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành của tỉnh theo chức năng nhiệm vụ của từng ngành có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn và đôn đốc việc thực hiện Quy định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(đã ký)

Châu Văn Lâm

Số: 16/2014/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định hạn mức giao đất ở và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 141/TTr-TNMT ngày 02 tháng 7 năm 2014 về việc ban hành Quy định hạn mức giao đất ở và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hạn mức giao đất ở và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định:

1. Quyết định số 66/2005/QĐ-UBND ngày 04/8/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành quy định hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Quyết định số 67/2005/QĐ-UBND ngày 04/8/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành quy định h'n mợc giao ỜỀt trờng, Ờẩi nói trắc cho hế gia Ờ×nh, c, nh©n trªn ỜĐa bụn tỜnh Tuyªn Quang.

3. Quyết định số 21/2008/QĐ-UBND ngày 17/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành quy định về diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Đình Quang

QUY ĐỊNH

**Hạn mức giao đất ở và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở;
hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất
chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
*(kèm theo Quyết định số: 16/2014/QĐ-UBND ngày 13/10/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định hạn mức giao đất ở mới cho mỗi hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng nhà ở và diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với đất ở; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp sau:

a) Giao đất theo dự án đầu tư xây dựng nhà ở; dự án đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Tách thửa do Nhà nước thu hồi một phần thửa đất; thừa kế quyền sử dụng đất hoặc thừa kế tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật; đất hiến tặng cho Nhà nước, tặng cho hộ gia đình, cá nhân để xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương; tách thửa khi thực hiện kết quả hòa giải

thành hoặc quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế trang trại theo dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất hoặc thực hiện các thủ tục hành chính về tách thửa, hợp thửa theo quy định của Luật Đất đai.

2. Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất ở tại các khu dân cư, điểm dân cư; sử dụng đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tách thửa, hợp thửa để thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Hạn mức giao đất ở tại đô thị

1. Đất ở tại đô thị được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 144 của Luật Đất đai, gồm: Đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống, vườn, ao trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư đô thị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hạn mức đất ở giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng nhà ở tại đô thị không quá 120 m².

Điều 4. Hạn mức giao đất ở tại nông thôn

1. Đất ở do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng tại nông thôn được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 143 của Luật Đất đai, gồm: Đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống, vườn, ao trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư nông thôn, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hạn mức đất giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở tại nông thôn được quy định như sau:

a) Tại các vị trí đất tiếp giáp với trục đường giao thông chính (đường quốc lộ, tỉnh lộ); đất tại khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, khu trung tâm xã hoặc cụm xã theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt: Hạn mức giao đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá 200m².

b) Tại các khu dân cư, điểm dân cư nông thôn nằm ngoài khu vực quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này: Hạn mức giao đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá 400m².

Điều 5. Diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở

1. Diện tích tối thiểu của thửa đất ở tại nông thôn, thửa đất ở tại đô thị được tách thửa phải đảm bảo các thửa đất mới được hình thành sau khi chia tách có diện tích tối thiểu là 36 m² (không tính diện tích thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng) và có một cạnh tiếp giáp với đường giao thông hoặc lối đi, đồng thời đáp ứng các điều kiện sau:

a) Thửa đất đề nghị chia tách phải có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, phù hợp với quy hoạch được cơ quan nhà nước có

thẩm quyền phê duyệt và không có tranh chấp.

b) Thửa đất mới được hình thành sau khi tách thửa phải có chiều rộng tối thiểu là 04 (bốn) mét, chiều sâu tối thiểu là 09 (chín) mét tính từ chỉ giới hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng hoặc chỉ giới quy hoạch xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thửa đất mới được hình thành sau khi tách thửa có diện tích nhỏ hơn 36 m^2 hoặc kích thước cạnh thửa không đáp ứng được yêu cầu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này nhưng trên đất đã có nhà ở riêng, ổn định từ trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 thì được thực hiện tách thửa theo quy định. Khi chủ sử dụng đất cải tạo hoặc xây dựng lại nhà ở phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Trường hợp người sử dụng đất đề nghị tách thửa có diện tích nhỏ hơn 36 m^2 để hợp thửa với thửa đất khác tạo thành thửa đất mới đảm bảo điều kiện về diện tích tối thiểu và kích thước thửa đất quy định tại khoản 1 Điều này thì được thực hiện tách thửa theo quy định.

Điều 6. Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng

Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản để đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt như sau:

1. Hạn mức giao đất để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá 01 héc ta đối với mỗi loại đất.

2. Hạn mức giao đất để trồng cây lâu năm cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá năm 05 héc ta.

3. Hạn mức giao đất để trồng rừng sản xuất cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá 10 héc ta đối với mỗi loại đất.

4. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được giao đất để sử dụng vào nhiều mục đích quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này thì tổng diện tích đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá 15 héc ta.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ vào hạn mức giao đất ở và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân tại quy định này để triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện đúng Quy định này.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Các hành vi vi phạm các điều, khoản tại Quy định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc vượt thẩm quyền giải quyết, các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Đình Quang

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin
trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin
của cơ quan nhà nước tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác đảm bảo an ninh và an toàn thông tin mạng trong tình hình mới;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 36/TTr-STTTT ngày 18/8/2014 về việc ban hành Quy chế đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc các sở; thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY CHẾ

**Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng
công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước tỉnh Tuyên Quang**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2014/QĐ-UBND, ngày 21/10/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước; trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chế này được áp dụng đối với các cơ quan quản lý hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*sau đây gọi tắt là các cơ quan, đơn vị*).

2. Các cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc trong các cơ quan, đơn vị nêu tại khoản 1 Điều này áp dụng Quy định này trong việc vận hành, khai thác và sử dụng hệ thống thông tin tại các cơ quan, đơn vị.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

Những vấn đề không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định của Luật Công nghệ thông tin; Nghị định số 64/2007/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cấu hình chuẩn*: Là cấu hình được các nhà sản xuất thiết bị, phần mềm, khuyến nghị áp dụng, nhằm loại bỏ các xung đột, lỗ hổng có thể xảy ra trong quá trình cấu hình thiết bị.

2. *Cổng giao tiếp (Port)*: Để định danh các ứng dụng gửi và nhận dữ liệu, mỗi ứng dụng sẽ tương ứng với một cổng giao tiếp, những ứng dụng phổ biến được đặt với số hiệu cổng định trước, nhằm định danh duy nhất các ứng dụng đó. Khi máy tính sử dụng dịch vụ nào thì cổng giao tiếp tương ứng với dịch vụ đó sẽ mở.

3. *Giao thức*: Là tập hợp các quy tắc, quy ước truyền thông của mạng mà tất cả các thực thể tham gia truyền thông phải tuân theo.

4. *Bản ghi nhật ký hệ thống (Logfile)*: Là một tập tin được tạo ra trên mỗi thiết bị của hệ thống thông tin như tường lửa, máy chủ ứng dụng,... có chứa tất cả thông tin về các hoạt động xảy ra trên thiết bị đó. Bản ghi nhật ký hệ thống dùng để phân tích những sự kiện đã xảy ra, nguồn gốc và các kết quả để có các biện pháp xử lý thích hợp.

5. *Mạng ngang hàng*: Là mạng mà trong đó các máy tính có quyền bình đẳng như nhau, mỗi máy tính có quyền chia sẻ tài nguyên và sử dụng các tài nguyên từ máy tính khác.

Chương II

NỘI DUNG ĐẢM BẢO AN TOÀN, AN NINH THÔNG TIN

Điều 5. Các biện pháp chung đảm bảo an toàn, an ninh thông tin

1. Đối với các cơ quan, đơn vị:

a) Trang bị đầy đủ các kiến thức bảo mật cơ bản cho cán bộ, công chức, viên chức trước khi cho phép truy nhập và sử dụng hệ thống thông tin;

b) Bố trí cán bộ, công chức, viên chức phụ trách về an toàn hệ thống thông tin (*sau đây gọi tắt là cán bộ phụ trách*). Cán bộ phụ trách được đảm bảo điều kiện học tập, tiếp cận công nghệ, kiến thức an toàn bảo mật thông tin trước khi tiến hành các hoạt động quản lý hay kỹ thuật nghiệp vụ;

c) Xác định và phân bổ kinh phí cho các hoạt động liên quan đến việc bảo vệ hệ thống thông tin, thông qua việc đầu tư các thiết bị tường lửa, các chương trình chống thư rác, virus máy tính trên các máy trạm, máy chủ,...và các công việc khác có liên quan đến việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin;

d) Các cơ quan, đơn vị phải bố trí ít nhất 01 máy vi tính riêng, không kết nối mạng nội bộ và Internet dùng để quản lý, lưu giữ, soạn thảo các tài liệu mật theo quy định. Nghiêm cấm lưu trữ, trao đổi, xử lý, hiển thị thông tin, tài liệu có nội dung bí mật nhà nước, bí mật nội bộ trên mạng viễn thông, Internet không có biện pháp bảo mật theo quy định; kết nối máy tính, thiết bị điện tử có chứa thông tin bí mật nhà nước, bí mật nội bộ vào mạng Internet;

đ) Kiểm tra việc thực hiện các nội dung của Điều 6 Quy chế này.

2. Đối với cán bộ phụ trách tại các cơ quan đơn vị:

a) Triển khai, thực hiện các nội dung của Điều 6 Quy chế này;

b) Tham mưu về các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin; vận hành an toàn hệ thống thông tin của đơn vị, triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho tất cả cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị mình;

c) Thường xuyên cập nhật cấu hình chuẩn cho các thành phần của hệ thống thông tin, thiết lập cấu hình chặt chẽ nhất cho các sản phẩm an toàn thông tin nhưng vẫn duy trì yêu cầu hoạt động của hệ thống thông tin;

d) Khi thực hiện việc cấu hình hệ thống thông tin chỉ cung cấp những chức năng thiết yếu nhất; xác định các chức năng, cổng giao tiếp mạng, giao thức, và dịch vụ không cần thiết để cấm hoặc hạn chế sử dụng;

đ) Thường xuyên thực hiện việc theo dõi bản ghi nhật ký hệ thống (*logfile*) và các sự kiện khác có liên quan để đánh giá, báo cáo các rủi ro và mức độ nghiêm trọng các rủi ro đó;

e) Kiểm soát chặt chẽ việc cài đặt phần mềm vào máy trạm và máy chủ.

3. Đối với cán bộ, công chức, viên chức:

a) Thường xuyên cập nhật chính sách, thủ tục an toàn thông tin của đơn vị và thực hiện hướng dẫn về an toàn, an ninh thông tin của cán bộ phụ trách;

b) Hạn chế việc sử dụng chức năng chia sẻ tài nguyên (*sharing*), nếu sử dụng chức năng này cần bật thuộc tính bảo mật bằng mật khẩu và thực hiện việc thu hồi chức năng này khi đã sử dụng xong;

c) Các máy tính khi không sử dụng trong thời gian dài (*quá 02 giờ làm việc*) cần tắt máy hoặc ngưng kết nối mạng (*trừ hệ thống máy chủ*);

d) Khi mở các tập tin đính kèm theo thư điện tử, nếu biết rõ người gửi thư thì phải lưu tập tin vào máy tính rồi quét virus trước khi mở, không được mở các thư điện tử có tập tin đính kèm có nguồn gốc không rõ ràng để phòng, tránh virus, phần mềm gián điệp đính kèm theo thư;

đ) Phải đặt mật khẩu truy nhập vào máy tính của mình, đồng thời thiết lập chế độ bảo vệ màn hình (*screen saver*) có sử dụng mật khẩu bảo vệ sau một khoảng thời gian nhất định không sử dụng máy tính. Khi gần thiết bị lưu trữ vào máy tính, không được trực tiếp truy cập ngay mà phải quét virus trước;

e) Khi đặt các loại mật khẩu (*tệp tin, máy tính, thư điện tử, tài khoản phần mềm quản lý văn bản,...*) nên nhiều hơn 8 ký tự, có cả số và chữ; đồng thời các loại mật khẩu nên thay đổi sau một khoảng thời gian đưa vào sử dụng (*khoảng sau 01 tháng*), nếu có dấu hiệu lộ phải thay đổi ngay.

Điều 6. Các biện pháp kỹ thuật đảm bảo an toàn, an ninh thông tin

1. Tổ chức mô hình mạng:

a) Cài đặt, cấu hình, tổ chức hệ thống mạng theo mô hình Clients/Server, hạn chế sử dụng mô hình mạng ngang hàng. Đối với các cơ quan, đơn vị có nhiều phòng, ban, đơn vị trực thuộc không nằm trong cùng một khu vực thì cần thiết lập mạng riêng ảo (*VPN*) để tăng cường an ninh cho hạ tầng mạng nội bộ;

b) Khi thiết lập các dịch vụ trên môi trường mạng Internet, chỉ cung cấp những chức năng thiết yếu nhất bảo đảm duy trì hoạt động của hệ thống

thông tin; hạn chế sử dụng chức năng, cổng giao tiếp mạng, giao thức và các dịch vụ không cần thiết.

2. Quản lý hệ thống mạng không dây: Khi thiết lập mạng không dây để kết nối với mạng cục bộ thông qua các điểm truy nhập (*Access Point - AP*), cần thiết lập các tham số như: tên, mật khẩu, mã hóa dữ liệu và thông báo các thông tin liên quan đến AP để cơ quan sử dụng, định kỳ 3 tháng thay đổi mật khẩu nhằm tăng cường công tác bảo mật.

3. Tổ chức quản lý tài khoản của các hệ thống thông tin, bao gồm: Tạo mới, kích hoạt, sửa đổi, vô hiệu hóa và loại bỏ các tài khoản. Thường xuyên kiểm tra các tài khoản của hệ thống thông tin và triển khai các công cụ tự động để hỗ trợ việc quản lý các tài khoản của hệ thống. Hủy tài khoản, quyền truy nhập hệ thống thông tin, thu hồi lại tất cả các tài sản liên quan tới hệ thống thông tin (*khóa, thẻ nhận dạng, thư mục lưu trữ,...*) đối với cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên đã chuyển công tác hoặc chấm dứt hợp đồng lao động nhưng vẫn đảm bảo khả năng truy cập vào các hồ sơ được tạo ra bởi cán bộ, công chức, viên chức hoặc nhân viên đó.

4. Quản lý đăng nhập hệ thống: Các hệ thống thông tin cần giới hạn một số hữu hạn lần đăng nhập sai liên tiếp. Hệ thống tự động khóa tài khoản hoặc cô lập tài khoản trong một khoảng thời gian nhất định trước khi tiếp tục cho đăng nhập nếu liên tục đăng nhập sai vượt quá số lần quy định. Tổ chức theo dõi, và kiểm soát tất cả các phương pháp truy nhập từ xa (*quay số, Internet...*) tới hệ thống thông tin, tăng cường việc sử dụng mạng riêng ảo (*VPN - Virtual Private Network*) khi có nhu cầu làm việc từ xa.

5. Quản lý Logfile: Hệ thống thông tin cần ghi nhận được các sự kiện cần thiết phục vụ quá trình kiểm soát: quá trình đăng nhập hệ thống,

các thao tác cấu hình hệ thống, quá trình truy xuất hệ thống, ghi nhận đầy đủ các thông tin trong các bản ghi nhật ký để xác định những sự kiện nào đã xảy ra, nguồn gốc và các kết quả của sự kiện để có cơ chế bảo vệ và lưu giữ nhật ký trong một khoảng thời gian nhất định.

6. Chống mã độc, virus: Lựa chọn, triển khai các phần mềm phòng chống virus, thư rác trên các máy trạm, máy chủ, các thiết bị di động trong mạng và những hệ thống thông tin xung yếu như: Cổng/trang thông tin điện tử, thư điện tử, một cửa điện tử,... để phát hiện, loại trừ những đoạn mã độc hại. Thường xuyên cập nhật các phiên bản mới, các bản vá lỗi của các phần mềm chống virus, thiết lập chế độ quét tự động thường xuyên ít nhất là hằng tuần.

7. Tổ chức quản lý tài nguyên: Kiểm tra, giám sát chức năng chia sẻ thông tin (*Network File and Folder Sharing*); khuyến cáo người sử dụng cân nhắc việc chia sẻ tài nguyên cục bộ trên máy đang sử dụng. Khi thực hiện việc chia sẻ tài nguyên trên máy chủ hoặc trên máy cục bộ phải sử dụng mật khẩu để bảo vệ thông tin.

8. Thiết lập cơ chế sao lưu và phục hồi hệ thống:

Hệ thống thông tin phải có cơ chế sao lưu thông tin ở mức người dùng và mức hệ thống, các thông tin sao lưu phải lưu trữ tại nơi an toàn; đồng thời thường xuyên kiểm tra để đảm bảo khả năng phục hồi hệ thống khi có sự cố xảy ra.

9. Xử lý khẩn cấp: Khi phát hiện hệ thống bị tấn công, thông qua các dấu hiệu như luồng tin tăng lên bất ngờ, nội dung trang chủ Web bị thay đổi, hệ thống hoạt động rất chậm khác thường,... cần thực hiện các bước cơ bản sau:

a) Bước 1: Ngắt kết nối máy chủ ra khỏi mạng;

b) Bước 2: Sao chép logfile và toàn bộ dữ liệu của hệ thống ra thiết bị lưu trữ (*phục vụ cho công tác phân tích*);

c) Bước 3: Khôi phục hệ thống bằng cách sử dụng dữ liệu backup mới nhất để hệ thống hoạt động;

d) Bước 4: Thực hiện các công việc được quy định tại khoản 2 Điều 9.

10. Hệ thống thông tin cần có cơ chế ngăn chặn hoặc hạn chế các sự cố gây ra do tấn công từ chối dịch vụ (*DoS, DDoS*). Đối với hệ thống thông tin cho phép truy nhập công cộng thì có thể được bảo vệ bằng cách tăng dung lượng, băng thông hoặc thiết lập hệ thống dự phòng.

Điều 7. Xây dựng quy chế nội bộ đảm bảo an toàn, an ninh thông tin

Các cơ quan, đơn vị phải ban hành quy chế nội bộ, đảm bảo quy định rõ các vấn đề sau:

1. Mục tiêu và phương hướng thực hiện công tác đảm bảo an toàn an ninh cho hệ thống thông tin.

2. Nguyên tắc phân loại và quản lý mức độ ưu tiên đối với các tài nguyên của hệ thống thông tin (*phần mềm, dữ liệu, trang thiết bị...*).

3. Quản lý phân quyền và trách nhiệm đối với từng cá nhân khi tham gia sử dụng hệ thống thông tin.

4. Quản lý và điều hành hệ thống máy chủ, thiết bị mạng, thiết bị bảo vệ mạng một cách an toàn.

5. Kiểm tra, rà soát và khắc phục sự cố an toàn an ninh của hệ thống thông tin sử dụng các biện pháp trong Điều 5 và Điều 6 Quy chế này.

6. Báo cáo tổng hợp tình hình an toàn, an ninh của hệ thống thông tin theo định kỳ.

7. Các biện pháp tổ chức thực hiện.

Chương III

TRÁCH NHIỆM ĐẢM BẢO AN TOÀN, AN NINH THÔNG TIN

Điều 8. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trên địa bàn tỉnh và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc đảm bảo an toàn an ninh cho các hệ thống thông tin cấp tỉnh.

2. Hàng năm xây dựng kế hoạch, dự toán nguồn kinh phí để triển khai công tác an toàn và an ninh thông tin phục vụ cho việc vận hành các hệ thống thông tin được Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý.

3. Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo, hội nghị tuyên truyền an toàn, an ninh thông tin trong công tác quản lý Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

4. Tùy theo mức độ sự cố, phối hợp với Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp máy tính Việt Nam (VNCERT) và các đơn vị có liên quan hướng dẫn xử lý, ứng cứu các sự cố mất an toàn, an ninh thông tin.

5. Hướng dẫn, giám sát các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh xây dựng quy chế và thực hiện việc đảm bảo an toàn, an ninh cho hệ thống thông tin theo quy định của Nhà nước.

6. Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các đơn vị có liên quan tiến hành thanh tra, kiểm tra công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin đối với các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

7. Xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm an toàn, an ninh thông tin gây thiệt hại cho hệ thống thông tin các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 9. Các cơ quan, đơn vị

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định tại Quy chế này và chịu trách nhiệm toàn diện trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác bảo vệ an toàn, an ninh thông tin của cơ quan, đơn vị mình.

2. Khi có sự cố hoặc nguy cơ mất an toàn thông tin phải kịp thời áp dụng mọi biện pháp để khắc phục và hạn chế thiệt hại, ưu tiên sử dụng lực lượng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin của đơn vị và lập biên bản, báo cáo bằng văn bản cho cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp và Sở Thông tin và Truyền thông. Trường hợp có sự cố nghiêm trọng vượt quá khả năng khắc phục của đơn vị, phải báo cáo ngay cho cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp và Sở Thông tin và Truyền thông để được hướng dẫn, hỗ trợ.

3. Cử cán bộ phụ trách tham gia Đoàn kiểm tra, đánh giá công tác an toàn, an ninh thông tin khi có yêu cầu từ Sở Thông tin và Truyền thông. Phối hợp xây dựng các tiêu chí và quy trình kỹ thuật kiểm tra công tác an toàn, an ninh thông tin.

4. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan Công an trong công tác phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động xâm phạm an toàn, an ninh thông

tin. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan chức năng tham gia khắc phục sự cố và thực hiện đúng theo hướng dẫn.

5. Phối hợp với đoàn kiểm tra để triển khai công tác kiểm tra khắc phục sự cố diễn ra nhanh chóng và đạt hiệu quả; đồng thời cung cấp đầy đủ các thông tin khi đoàn kiểm tra yêu cầu.

6. Thường xuyên thông báo cho các cơ quan, đơn vị về phương thức, thủ đoạn mới của các loại tội phạm xâm phạm an toàn, an ninh thông tin để có biện pháp phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn.

7. Báo cáo tình hình và kết quả thực hiện công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin tại cơ quan, đơn vị và gửi về Sở Thông tin và Truyền thông định kỳ hàng năm (*trước ngày 20 tháng 01*).

Điều 10. Cán bộ, công chức, viên chức

1. Cán bộ phụ trách

a) Chịu trách nhiệm triển khai các biện pháp quản lý vận hành, quản lý kỹ thuật, tham mưu xây dựng các quy định đảm bảo an toàn, an ninh thông tin cho Hệ thống thông tin của đơn vị theo Quy chế này.

b) Phối hợp với các cá nhân, đơn vị có liên quan trong việc kiểm soát, phát hiện và khắc phục các sự cố an toàn, an ninh thông tin.

2. Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, đơn vị

a) Nghiêm chỉnh thi hành các quy chế nội bộ, quy trình về an toàn, an ninh thông tin của cơ quan, đơn vị cũng như các quy định khác của pháp luật, nâng cao ý thức cảnh giác và trách nhiệm đảm bảo an ninh thông tin tại đơn vị.

b) Khi phát hiện sự cố phải báo cáo ngay với cấp trên và bộ phận phụ trách, đồng thời cung cấp các thông tin để kịp thời ngăn chặn, xử lý.

c) Tham gia các chương trình đào tạo, hội nghị về an toàn an ninh thông tin do Sở Thông tin và Truyền thông hoặc các đơn vị chuyên môn tổ chức.

Điều 11. Công an tỉnh

1. Phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra công tác an toàn, an ninh thông tin;

2. Điều tra và xử lý các trường hợp vi phạm an toàn, an ninh thông tin theo thẩm quyền.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Hàng năm, Sở Thông tin và Truyền thông dựa trên các điều tra, báo cáo công tác an toàn, an ninh thông tin của các cơ quan, đơn vị đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh xét khen thưởng cho các cá nhân, đơn vị có thành tích đảm bảo an toàn, an ninh thông tin theo quy định hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về an toàn, an ninh thông tin trong ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan Nhà nước, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Điều khoản thi hành

Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc cần điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo bằng văn bản về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định quản lý, cung cấp,
sử dụng dịch vụ Internet và dịch vụ trò chơi
điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên mạng;

Căn cứ Thông tư số 23/2013/TT-BTTTT ngày 24/12/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý điểm truy cập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 40/TTr-STTTT ngày 01/10/2014 về việc ban hành Quy định quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014 và thay thế Quyết định số 24/2010/QĐ-UBND ngày 25/10/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về thời gian mở cửa, đóng cửa hoạt động hàng ngày đối với các đại lý Internet trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành và đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân cung cấp, sử dụng dịch vụ truy nhập Internet và dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Chầu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

**Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và dịch vụ
trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 21/10/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ QUẢN LÝ, CUNG CẤP, SỬ DỤNG DỊCH
VỤ INTERNET VÀ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÔNG CỘNG**

**Điều 3. Điều kiện hoạt động của điểm truy nhập Internet công
cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng**

1. Chấp hành các quy định tại Điều 8 (đối với điểm truy nhập Internet công cộng); khoản 1, 2 Điều 35 (đối với điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng) Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

2. Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng phải có tổng diện tích sử dụng cho mỗi phòng máy tối thiểu là 50m² tại thành phố Tuyên Quang; tối thiểu 40m² tại các thị trấn và 30m² tại các khu vực khác.

Điều 4. Trách nhiệm của điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

1. Chấp hành các quy định của Quy định này và Điều 9 (*đối với điểm truy nhập Internet công cộng*) và Điều 36 (*đối với điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng*) của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

2. Biển hiệu của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng, ngoài các thông tin quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 35 Nghị định 72/2013/NĐ-CP, phải có thêm các thông tin tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 23/2013/TT-BTTTT ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Điểm truy nhập Internet công cộng và dịch vụ trò chơi điện tử công cộng phải thực hiện các giải pháp kỹ thuật phần cứng và phần mềm để đảm bảo an toàn thông tin và an ninh thông tin theo quy định của pháp luật.

4. Phải niêm yết giá cước sử dụng dịch vụ truy nhập Internet và dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tại đại lý.

5. Hướng dẫn khách hàng sử dụng dịch vụ Internet, dịch vụ trò chơi điện tử đúng theo quy định của pháp luật;

6. Tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan chức năng thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra về cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet đúng theo quy định của pháp luật; cung cấp các cơ sở dữ liệu để phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra;

7. Không được cài đặt trên máy tính của đại lý các trò chơi điện tử chưa được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép.

Điều 5. Trách nhiệm của doanh nghiệp (Chi nhánh) cung cấp dịch vụ Internet, dịch vụ trò chơi điện tử

1. Chấp hành các quy định của quy định này và Điều 7 và Điều 34 của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử phải phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông để phổ biến pháp luật về quản lý Internet và trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn.

3. Ít nhất một năm một lần doanh nghiệp phải tổ chức tập huấn cho các điểm truy nhập Internet đã ký hợp đồng đại lý với doanh nghiệp về các quy định quản lý đối với dịch vụ Internet, các quy định về an toàn an ninh thông tin và các biện pháp kỹ thuật phù hợp để đại lý thực hiện tốt việc hướng dẫn người sử dụng dịch vụ vào các mục đích lành mạnh; phát hiện, ngăn chặn kịp thời người sử dụng có hành vi vi phạm quy định của pháp luật đối với hoạt động trong lĩnh vực Internet.

4. Doanh nghiệp ngừng cung cấp dịch vụ Internet đối với các điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng vi phạm quy định của pháp luật khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 6. Trách nhiệm của người sử dụng dịch vụ Internet và dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

Chấp hành các quy định tại Điều 10 và Điều 37 của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

Điều 7. Thời gian hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

1. Thời gian hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng từ 7 giờ đến 23 giờ hàng ngày.

2. Thời gian hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và điểm công cộng khác không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tuân theo giờ mở, đóng cửa của địa điểm.

3. Thời gian hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng từ 8 giờ đến 22 giờ hàng ngày.

Điều 8. Thẩm quyền và quy trình thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi, gia hạn, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

1. Thẩm quyền và thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi, gia hạn, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

a) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chủ trì việc cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi, gia hạn, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

b) Thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi, gia hạn, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công

cộng thực hiện theo Điều 8,9,10,11 Thông tư 23/2013/TT-BTTTT ngày 24/12/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Quy trình thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế

a) Thẩm định hồ sơ

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Ủy ban nhân dân huyện, thành phố kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ: Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiến hành tiếp nhận, vào sổ theo dõi, lập biên nhận, chuyển hồ sơ cho phòng Văn hóa - Thông tin huyện, thành phố xử lý; trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hướng dẫn để tổ chức, cá nhân bổ sung, làm lại hồ sơ.

b) Kiểm tra thực tế:

Trong vòng 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với cấp mới, 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy chứng nhận, phòng Văn hóa-Thông tin huyện, thành phố tiến hành đánh giá thực tế tại điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

c) Nội dung đánh giá

Sự phù hợp của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng so với các điều kiện tại khoản 2 Điều 35 của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013.

d) Kết quả đánh giá

Kết quả đánh giá được lập thành biên bản, biên bản đánh giá ghi đầy đủ các nội dung khoản 2 Điều 35 của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP và có chữ ký xác nhận của đại diện điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công

cộng và đại diện phòng Văn hóa-Thông tin huyện, thành phố. Các điều kiện chưa phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 35 của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 phát hiện được trong quá trình đánh giá phải đưa vào biên bản đánh giá.

đ) Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá, phòng Văn hóa-Thông tin huyện, thành phố thấy đủ điều kiện thì tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

Trường hợp không cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng thì Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

e) Trả kết quả

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Ủy ban nhân dân huyện, thành phố vào sổ theo dõi, sao lưu hồ sơ, trả kết quả, thu biên nhận hồ sơ.

Chương III **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH,** **ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, THÀNH PHỐ**

Điều 9. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Là đầu mối chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý các hoạt động Internet và dịch vụ trò chơi điện tử công

cộng trên địa bàn tỉnh; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức về Internet cho đội ngũ cán bộ, công chức và các tổ chức, cá nhân khác; đề xuất thành lập các đoàn kiểm tra, thanh tra; tổ chức kiểm tra, thanh tra định kỳ và đột xuất; xử lý các hành vi vi phạm về hoạt động Internet và dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo chức năng, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong việc cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi, gia hạn, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo đúng quy định.

3. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong việc thống kê, báo cáo tình hình hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh theo quy định hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 10. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet thực hiện các quy định về hoạt động văn hóa công cộng và hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử.

Điều 11. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện những quy định của Nhà nước về đăng ký kinh doanh, cấp và thu hồi Giấy đăng ký kinh doanh điểm truy nhập Internet và dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo thẩm quyền.

Điều 12. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan xây dựng kế hoạch, tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn các cơ sở giáo dục, đào tạo và học sinh, sinh viên ứng dụng Internet trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện các biện pháp quản lý học sinh, sinh viên, không để tình trạng học sinh, sinh viên bỏ giờ học chơi trò chơi điện tử công cộng.

Điều 13. Công an tỉnh

Thực hiện quản lý về an ninh trật tự đối với hoạt động kinh doanh, sử dụng dịch vụ Internet và dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo quy định. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động đảm bảo an ninh thông tin. Tham gia các đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan chức năng khác, hướng dẫn, đôn đốc các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ Internet trong việc thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trên Internet; hướng dẫn công tác phòng cháy, chữa cháy tại điểm cung cấp dịch vụ Internet công cộng và dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

Điều 14. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1. Thực hiện công tác quản lý nhà nước về Internet và trò chơi điện tử tại địa phương theo thẩm quyền. Chỉ đạo thực việc triển khai thực hiện Quy định này đến các cơ sở và nhân dân trên địa bàn quản lý.

2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các ngành chức năng tỉnh trong công tác kiểm tra, phát hiện, xử lý các vi phạm trong hoạt

động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet của điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tại địa phương.

3. Chỉ đạo phòng Tài chính- Kế hoạch cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo đúng quy định; Chỉ đạo phòng Văn hóa và Thông tin chủ trì việc cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi, gia hạn, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, trò chơi điện tử, các điểm truy nhập Internet công cộng, dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện Quy định này.

3. Các hành vi vi phạm sẽ bị xử phạt theo Nghị định 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Bưu chính, Viễn thông, Công nghệ thông tin và Tản số vô tuyến điện và theo quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phản ánh kịp thời về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chính quyền xã, phường,
thị trấn hằng năm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 187/TTr-SNV ngày 19 tháng 9 năm 2014 về việc ban hành quyết định Quy định về việc đánh giá, xếp loại chính quyền xã, phường, thị trấn hằng năm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xếp loại chính quyền xã, phường, thị trấn hằng năm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2014.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

**Đánh giá, xếp loại chính quyền xã, phường,
thị trấn hằng năm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
(Kèm theo Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND ngày 21/10/2014 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định về tiêu chí, phương pháp và quy trình đánh giá, xếp loại chính quyền xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là *chính quyền cấp xã*) hằng năm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng đối với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Mục đích đánh giá, xếp loại

1. Đánh giá, xếp loại chính quyền cấp xã nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính nhà nước ở địa phương, góp phần xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh và tiến bộ.

2. Phát huy mặt tích cực và khắc phục những hạn chế, yếu kém trong công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý Nhà nước ở địa phương.

Điều 3. Nguyên tắc đánh giá, xếp loại

1. Đánh giá, xếp loại chính quyền cấp xã căn cứ vào kết quả hoạt động, kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân theo quy định của pháp luật và cơ quan hoặc người có thẩm quyền giao.

2. Đánh giá, xếp loại chính quyền cấp xã phải đảm bảo toàn diện, khách quan, minh bạch.

Điều 4. Thẩm quyền đánh giá, xếp loại chính quyền cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xếp loại chính quyền cấp xã hằng năm.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 5. Tiêu chí đánh giá, xếp loại

1. Hoạt động của Hội đồng nhân dân;
2. Hoạt động của Ủy ban nhân dân;
3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn.

(Ban hành kèm theo Phụ lục tiêu chí, thang điểm đánh giá, xếp loại chính quyền xã, phường, thị trấn hằng năm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang)

Điều 6. Phương pháp đánh giá

Đánh giá chính quyền cấp xã thực hiện bằng phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 của các tiêu chí quy định tại Điều 5 Quy định này.

Điều 7. Xếp loại chính quyền cấp xã

Chính quyền cấp xã được xếp loại như sau:

1. Vững mạnh: Đạt từ 85 điểm trở lên và không có cán bộ, công chức thuộc Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân vi phạm kỷ luật;

2. Khá: Đạt từ 75 điểm đến dưới 85 điểm hoặc đạt từ 85 điểm trở lên nhưng có cán bộ, công chức thuộc Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân bị xử lý kỷ luật hình thức khiển trách;

3. Trung bình: Đạt từ 65 điểm đến dưới 75 điểm hoặc đạt từ 75 điểm trở lên nhưng có cán bộ, công chức thuộc Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân bị xử lý kỷ luật một trong các hình thức cảnh cáo, hạ bậc lương, cách chức;

4. Yếu: Dưới 65 điểm hoặc đạt từ 65 điểm trở lên nhưng còn để xảy ra một trong các nội dung sau:

- Ban hành các văn bản trái chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và chỉ đạo của cơ quan cấp trên;

- Không chấp hành nghị quyết, quyết định, chỉ đạo của cơ quan cấp trên;

- Có cán bộ, công chức thuộc Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân bị xử lý kỷ luật hình thức bãi nhiệm, buộc thôi việc hoặc vi phạm pháp luật bị tòa án tuyên là có tội;

- Để xảy ra vi phạm nghiêm trọng về quản lý đất đai, khoáng sản, lâm sản và môi trường hoặc tham nhũng, lãng phí đã được cơ quan có thẩm quyền kết luận.

Điều 8. Quy trình đánh giá, xếp loại chính quyền cấp xã

1. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, thống nhất với Chủ tịch Hội đồng nhân dân cùng cấp tổ chức hội

nghị toàn thể cán bộ, công chức cấp xã tự chấm điểm và xếp loại hoạt động của chính quyền cấp xã; báo cáo kết quả tự chấm điểm, xếp loại với Ủy ban nhân dân cấp huyện (*qua phòng Nội vụ tổng hợp*). Hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- b) Báo cáo kết quả hoạt động của chính quyền cấp xã;
- c) Bản tự chấm điểm và xếp loại chính quyền cấp xã (mẫu số 01).

2. Thẩm định kết quả tự chấm điểm và xếp loại:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự chấm điểm và xếp loại chính quyền cấp xã (*gọi tắt là Hội đồng thẩm định*), thành phần gồm:

- Chủ tịch Hội đồng thẩm định: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;
 - Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định: Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện;
 - Ủy viên kiêm thư ký Hội đồng thẩm định: Trưởng phòng Nội vụ cấp huyện;
 - Các Ủy viên Hội đồng thẩm định khác: Đại diện lãnh đạo Công an huyện, Ban Chỉ huy Quân sự huyện và các cơ quan chuyên môn cấp huyện.
- b) Nhiệm vụ của Hội đồng thẩm định:
- Thẩm định kết quả tự chấm điểm và xếp loại của chính quyền cấp xã;
 - Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả thẩm định và đề xuất xếp loại chính quyền cấp xã đối với xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

3. Quyết định đánh giá, xếp loại:

Trước ngày 31 tháng 01 năm sau, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xếp loại chính quyền cấp xã trên địa bàn (*mẫu số 02, mẫu số 03*); lập báo cáo kết quả hoạt động của chính quyền cấp xã trên địa bàn gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Nội vụ tổng hợp*).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức thực hiện theo Quy định này.

2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả xây dựng chính quyền cấp xã hằng năm./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

PHỤ LỤC
TIÊU CHÍ, THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHÍNH QUYỀN XÃ,
PHƯỜNG, THỊ TRẤN HÀNG NĂM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG
(Kèm theo Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND ngày 21/10/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

TT	Tiêu chí	Thang điểm	
		Điểm tối đa	Điểm trừ
I	HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN	15	
1	Tổ chức tốt các kỳ họp định kỳ hoặc bất thường	3	- Không tổ chức các kỳ họp theo quy định trừ điểm tối đa; - Chuẩn bị nội dung, chương trình, tài liệu kỳ họp không đúng quy định trừ 1,5 điểm.
2	Ban hành nghị quyết thực hiện chức năng, nhiệm vụ đảm bảo kịp thời, đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chỉ đạo của cơ quan nhà nước cấp trên và phù hợp với thực tiễn hoạt động của địa phương	4	- Không ban hành nghị quyết thực hiện chức năng, nhiệm vụ trừ điểm tối đa; - Ban hành nghị quyết không đúng thẩm quyền; không đúng căn cứ pháp lý; không kịp thời hoặc không phù hợp với thực tiễn hoạt động của địa phương trừ 2 điểm; - Ban hành nghị quyết không đúng thể thức trừ 1 điểm

TT	Tiêu chí	Thang điểm	
		Điểm tối đa	Điểm trừ
3	Thường trực Hội đồng nhân dân xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch tiếp xúc cử tri đúng theo quy định	2	- Không xây dựng kế hoạch tiếp xúc cử tri hoặc tổ chức tiếp xúc cử tri không theo quy định trừ điểm tối đa; - Xử lý ý kiến của cử tri không kịp thời trừ 1 điểm.
4	Xây dựng kế hoạch và thực hiện việc tiếp xúc dân của đại biểu Hội đồng nhân dân đúng theo quy định	2	- Không xây dựng kế hoạch trừ điểm tối đa; - Không niêm yết kế hoạch, danh sách, lịch tiếp xúc dân tại nơi tiếp xúc dân trừ 0,5 điểm. - Không xử lý kịp thời ý kiến kiến nghị của công dân hoặc không theo dõi, đôn đốc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân trừ 1 điểm.
5	Xây dựng chương trình giám sát hàng năm và tổ chức thực hiện chương trình giám sát theo quy định.	2	- Không xây dựng chương trình giám sát trừ điểm tối đa; - Thực hiện giám sát không đúng chương trình, nội dung, thẩm quyền, trình tự, thủ tục trừ 1 điểm.
6	Xây dựng và thực hiện tốt quy chế phối hợp công tác giữa Ủy ban nhân dân với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn.	2	- Không xây dựng quy chế phối hợp trừ điểm tối đa; - Thực hiện quy chế phối hợp còn hạn chế trừ 1 điểm.

TT	Tiêu chí	Thang điểm	
		Điểm tối đa	Điểm trừ
II	HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN	25	
1	Xây dựng và thực hiện quy chế làm việc đúng quy định.	2	- Không xây dựng quy chế làm việc trừ điểm tối đa; - Tổ chức và thực hiện quy chế làm việc không đúng quy định trừ 1 điểm.
2	Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch công tác đúng quy định, sát với tình hình thực tế của địa phương.	2	- Không xây dựng chương trình, kế hoạch công tác trừ điểm tối đa; - Xây dựng và thực hiện chương trình công tác không kịp thời, không sát với tình hình thực tế của địa phương trừ 1 điểm.
3	Triển khai đúng, đầy đủ, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, chỉ đạo của cơ quan cấp trên.	3	- Không triển khai trừ điểm tối đa; - Triển khai không đầy đủ hoặc không kịp thời trừ 1,5 điểm
4	Thực hiện cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” đúng quy định.	3	- Giải quyết công việc không đúng thời gian quy định trừ điểm tối đa; - Không công khai đầy đủ các thủ tục hành chính, các khoản phí, lệ phí... trừ 01 điểm.
5	Thực hiện tốt các nội dung dân chủ ở xã, phường, thị trấn	2	Kết quả đánh giá thực hiện quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn đạt loại trung bình trừ 1 điểm; yếu trừ điểm tối đa.

TT	Tiêu chí	Thang điểm	
		Điểm tối đa	Điểm trừ
6	Thực hiện tốt công tác văn thư, lưu trữ, chế độ thông tin, báo cáo.	2	- Thực hiện việc quản lý văn bản đi, văn bản đến, quản lý con dấu hoặc chế độ thông tin, báo cáo không đúng quy định trừ điểm tối đa; - Thực hiện việc quản lý văn bản đi, văn bản đến không khoa học hoặc chế độ thông tin, báo cáo không kịp thời trừ 1 điểm.
7	Thực hiện chế độ tiếp dân, giải quyết ý kiến kiến nghị, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng quy định.	3	- Không thực hiện đúng quy định tiếp công dân hoặc để xảy ra khiếu kiện đông người trừ điểm tối đa; - Không giải quyết dứt điểm khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền trừ 1,5 điểm; - Để xảy ra tình trạng đơn thư kéo dài, vượt cấp trừ 2 điểm.
8	Thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ, nội bộ Ủy ban nhân dân đoàn kết, thống nhất, không để xảy ra tiêu cực, suy thoái về đạo đức, lối sống.	2	Nội bộ Ủy ban nhân dân dân mất đoàn kết hoặc để xảy ra tiêu cực suy thoái về đạo đức, lối sống trừ điểm tối đa.
9	100 % cán bộ, công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã xếp loại hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực trở lên trong năm.	2	Có cán bộ, công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trừ điểm tối đa.

TT	Tiêu chí	Thang điểm	
		Điểm tối đa	Điểm trừ
10	Thực hiện việc bố trí, quản lý, sử dụng các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố theo đúng quy định.	2	Thực hiện việc bố trí, quản lý, sử dụng người hoạt động không chuyên trách không đúng quy định trừ điểm tối đa.
11	Xây dựng và thực hiện tốt quy chế phối hợp công tác giữa Ủy ban nhân dân với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn.	2	- Không xây dựng quy chế phối hợp trừ điểm tối đa; - Thực hiện quy chế phối hợp còn hạn chế trừ 1 điểm.
III	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN	60	
1	Thực hiện tốt việc thu, chi ngân sách.	6	- Thu ngân sách không đạt chỉ tiêu kế hoạch dưới 5% trừ 1 điểm đối với xã, trừ 1,5 điểm đối với phường, thị trấn; từ 5% trở lên trừ 2 điểm đối với xã, trừ 3 điểm đối với phường, thị trấn. - Quản lý và sử dụng các nguồn quỹ của nhân dân đóng góp không đúng quy định trừ 1,5 điểm; - Thu, chi ngân sách không đúng quy định trừ điểm tối đa.
2	Hoàn thành các chỉ tiêu về kinh tế.	15	- Sản xuất nông nghiệp không đạt chỉ tiêu kế hoạch trừ 3 điểm; - Sản xuất lâm nghiệp không đạt chỉ tiêu kế hoạch

TT	Tiêu chí	Thang điểm	
		Điểm tối đa	Điểm trừ
			trừ 3 điểm; - Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại không đạt chỉ tiêu kế hoạch trừ 3 điểm.
3	Thực hiện tốt công tác bảo vệ tài nguyên và môi trường không để xảy ra vi phạm về quản lý tài nguyên và môi trường.	8	- Xảy ra vi phạm về quản lý đất đai trừ 4 điểm; - Xảy ra vi phạm về quản lý khoáng sản hoặc lâm sản trừ 3 điểm. - Xảy ra vi phạm, phức tạp về môi trường trừ 1 điểm.
4	Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch xây dựng nông thôn mới (đối với xã); công tác quản lý và phát triển đô thị (đối với phường, thị trấn)	3	- Đối với xã: + Không xây dựng kế hoạch xây dựng nông thôn mới hàng năm trừ điểm tối đa; + Xây dựng kế hoạch xây dựng nông thôn mới chậm hoặc không hoàn thành kế hoạch xây dựng nông thôn mới trừ 1 điểm. - Đối với phường, thị trấn: Phường, thị trấn để xảy ra một trong các nội dung sau mỗi nội dung trừ 01 điểm: + Lấn chiếm, sử dụng diện tích đất công và công trình công cộng vào mục đích thương mại, nhà ở. + Vi phạm các quy định hiện hành về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và nếp sống

TT	Tiêu chí	Thang điểm	
		Điểm tối đa	Điểm trừ
			vấn minh đô thị; + Lấn chiếm lòng đường, hè phố gây cản trở giao thông, coi nới, làm mái che, mái vẩy, đặt biển quảng cáo sai quy định, gây mất mỹ quan đô thị; + Không đảm bảo vệ sinh môi trường; không thu gom rác thải theo quy định; có cơ sở sản xuất kinh doanh vi phạm quy định về môi trường.
5	Thực hiện nhiệm vụ xây dựng và quản lý các công trình kết cấu hạ tầng theo đúng quy định và kế hoạch được giao.	4	- Mỗi chỉ tiêu kế hoạch không đạt trừ 1 điểm; - Không thường xuyên tu sửa, bảo vệ đường giao thông, công trình thủy lợi và các công trình khác trừ 1 điểm.
6	Hoàn thành các chỉ tiêu về văn hóa - xã hội	12	- Kế hoạch giảm hộ nghèo không đạt chỉ tiêu kế hoạch trừ 2 điểm; - Chỉ tiêu kế hoạch lao động việc làm không đạt trừ 2 điểm; - Chỉ tiêu kế hoạch y tế không đạt trừ 2 điểm; - Chỉ tiêu kế hoạch giáo dục không đạt trừ 2 điểm; - Chỉ tiêu kế hoạch văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao không đạt trừ 2 điểm; - Thực hiện chính sách đối với người có công và chính sách xã hội khác không đầy đủ, kịp thời trừ 2 điểm.

TT	Tiêu chí	Thang điểm	
		Điểm tối đa	Điểm trừ
7	Thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo theo đúng quy định của pháp luật	2	Xây ra vụ việc nổi cộm về dân tộc, tôn giáo trên địa bàn trừ điểm tối đa.
8	Thực hiện tốt công tác quân sự địa phương, an ninh, trật tự an toàn xã hội và thi hành pháp luật	10	- Về quân sự: Kết quả thực hiện nhiệm vụ quân sự địa phương được đánh giá giỏi 4 điểm; khá 3 điểm; trung bình 2 điểm; yếu 0 điểm; - Về an ninh ninh trật tự, an toàn xã hội: Kết quả đánh giá đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn “an toàn về an ninh trật tự” 4 điểm; không đạt tiêu chuẩn 0 điểm; - Thực hiện tốt công tác thi hành pháp luật ở địa phương: 2 điểm; + Không tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đến người dân trừ 2 điểm; + Việc giải quyết các tranh chấp trong nhân dân theo quy định của pháp luật hiệu quả thấp trừ 1 điểm.
TỔNG ĐIỂM (I + II + III)		100	

Ghi chú: Điểm trừ tối đa bằng thang điểm mỗi tiêu chí

**BẢN TỰ CHẤM ĐIỂM, XẾP LOẠI CHÍNH QUYỀN
XÁ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM**

1. Tự chấm điểm:

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Điểm bị trừ	Điểm đạt được	Diễn giải (Lý do bị trừ điểm)
I	TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN	15			
1	I.1	3			
2	I.2	4			
3	I.3	2			
4	I.4	2			
5.	I.5	2			
6	I.6	2			
II	TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN	25			
1	II.1	2			
2	II.2	3			
3	II.3	3			
4	II.4	2			
5	II.5	2			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Điểm bị trừ	Điểm đạt được	Diễn giải (Lý do bị trừ điểm)
6	II.6	2			
7	II.7	3			
8	II.8	2			
9	II.9	2			
10	II.10	2			
11	II.11	2			
III	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN	60			
1	III.1	6			
2	III.2	15			
3	III.3	8			
4	III.4	3			
5	III.5	4			
6	III.6	12			
7	III.7	2			
8	III.8	10			
TỔNG ĐIỂM (I+II+III)					

2. Tự xếp loại: Chính quyền

Lý do (nếu có):

**ỦY BAN NHÂN DÂN
(HUYỆN, THÀNH
PHỐ).....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số /QĐ-UBND

....., ngày tháng năm 20...

**QUYẾT ĐỊNH
Xếp loại chính quyền cấp xã
trên địa bàn huyện (thành phố) năm**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN (THÀNH PHỐ)

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định về việc đánh giá, xếp loại chính quyền xã, phường, thị trấn hằng năm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định tại Báo cáo số ngày / / về việc báo cáo kết quả thẩm định và đề xuất xếp loại chính quyền cấp xã năm

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Quyết định xếp loại chính quyền cấp xã trên địa bàn huyện (thành phố) năm .. như sau:

1. Vững mạnh gồm ... xã (phường, thị trấn):
2. Khá gồm ... xã (phường, thị trấn):
3. Trung bình gồm ... xã (phường, thị trấn):
4. Yếu gồm xã (phường, thị trấn):

(Có bản tổng hợp kết quả đánh giá, xếp loại kèm theo)

Điều 2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Nội vụ huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã (phường), thị trấn căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- TT. Huyện ủy (thành phố);
- TT. HĐND huyện (thành phố);
- CVP, PCVP. HĐND&UBND huyện (thành phố);
- HĐND, UBND các xã (phường), thị trấn;
- Lưu: VT-UBND.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

.....

BẢN TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI
CHÍNH QUYỀN CẤP XÃ NĂM
(Kèm theo Quyết định số ngày
của Ủy ban nhân dân huyện (thành phố).....)

TT	Xã, phường, thị trấn	Điểm đạt được	Xếp loại	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
...				

* **Ghi chú:** Xếp theo thứ tự xếp loại từ cao xuống thấp.

Số: 20/2014/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp:
Thửa đất ở có vườn, ao được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980
đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà giấy tờ quyền sử dụng đất
không ghi rõ diện tích đất ở; đất chuyển từ xã về phường, thị trấn do
điều chỉnh địa giới hành chính mà người sử dụng đất không có giấy tờ
về quyền sử dụng đất**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày
26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng
nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ
trình số 173/TTr-TNMT ngày 11 tháng 8 năm 2014 về việc ban hành quy
định hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp: Thửa đất ở có vườn, ao
được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 01 tháng 7
năm 2004 mà giấy tờ quyền sử dụng đất không ghi rõ diện tích đất ở; đất
mới chuyển từ xã về phường, thị trấn do điều chỉnh địa giới hành chính mà
người sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp: thửa đất ở có vườn, ao được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà giấy tờ quyền sử dụng đất không ghi rõ diện tích đất ở; đất mới chuyển từ xã về phường, thị trấn do điều chỉnh địa giới hành chính mà người sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2014 và thay thế Quyết định số 68/2005/QĐ-UBND ngày 04/8/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành quy định hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp: thửa đất ở có vườn, ao được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 30 tháng 6 năm 2004 mà giấy tờ quyền sử dụng đất không ghi rõ diện tích đất ở.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

Về hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp: Thửa đất ở có vườn, ao được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà giấy tờ quyền sử dụng đất không ghi rõ diện tích đất ở; đất mới chuyển từ xã về phường, thị trấn do điều chỉnh địa giới hành chính mà người sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 20/2014/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định hạn mức công nhận đất ở đối với hộ gia đình cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, thuộc các trường hợp:

1. Thửa đất ở có vườn, ao được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và người đang sử dụng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai mà trong giấy tờ đó không ghi rõ diện tích đất ở.

2. Thửa đất ở có vườn, ao tại các xã chuyển thành phường hoặc các thôn từ xã sáp nhập vào phường, thị trấn do điều chỉnh địa giới hành chính sau ngày 15 tháng 10 năm 1993 mà người sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Khoản 1 Điều này và chưa được cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất thuộc đối tượng quy định tại Điều 1 của Quy định này mà có đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận) theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan quản lý về xây dựng và thực hiện nhiệm vụ thu, nộp nghĩa vụ tài chính về đất đai; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất ở có vườn, ao được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và người đang sử dụng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai mà trong giấy tờ đó không ghi rõ diện tích đất ở

1. Hộ gia đình có từ một (01) đến bốn (04) nhân khẩu thì diện tích đất ở được công nhận bằng hạn mức giao đất ở mới theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh nhưng không vượt quá diện tích thửa đất đang sử dụng, cụ thể:

a) Đối với đất ở tại đô thị: Diện tích đất ở được công nhận cho mỗi hộ gia đình là 120,0 m².

b) Đối với đất ở nông thôn tại các vị trí đất tiếp giáp với các trục đường giao thông chính (đường quốc lộ, tỉnh lộ); đất tại khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, khu trung tâm xã hoặc cụm xã theo quy

hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt: Diện tích đất ở được công nhận cho mỗi hộ gia đình là 200,0 m².

c) Đối với đất ở tại nông thôn không thuộc các vị trí quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này: Diện tích đất ở được công nhận cho mỗi hộ gia đình là 400,0 m².

2. Hộ gia đình có trên (04) nhân khẩu thì từ nhân khẩu thứ năm trở lên cứ mỗi khẩu tăng thêm được tính thêm diện tích đất ở bằng 1/4 (một phần tư) hạn mức công nhận đất ở tương ứng trong khu vực quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Diện tích đất ở thực tế đang sử dụng vượt hạn mức quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này mà có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được công nhận là đất ở theo hiện trạng sử dụng nhưng hộ gia đình phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất ở có vườn, ao tại các xã chuyển thành phường hoặc tại các thôn từ xã sáp nhập vào phường, thị trấn do điều chỉnh địa giới hành chính sau ngày 15 tháng 10 năm 1993 mà người sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Quy định này và chưa được cấp Giấy chứng nhận

1. Diện tích công nhận đất ở được xác định theo hiện trạng đang sử dụng làm đất ở của từng hộ gia đình, cá nhân nhưng không vượt quá hạn mức giao đất ở mới tại nông thôn theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

a) Không quá 200,0 m² đối với thửa đất có vị trí tiếp giáp với trục đường giao thông chính (đường quốc lộ, tỉnh lộ); đất tại khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, khu trung tâm xã hoặc cụm xã theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Không quá 400 m² đối với thửa đất không thuộc các vị trí quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp diện tích đất ở thực tế hộ gia đình đang sử dụng nhỏ hơn 120 m² thì diện tích đất ở được công nhận là 120 m², nhưng không vượt quá diện tích thửa đất đang sử dụng.

2. Trường hợp đất đã sử dụng ổn định trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 mà diện tích đất ở đô thị xác định theo số lượng nhân khẩu của hộ gia đình lớn hơn diện tích đất ở xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì diện tích đất ở được công nhận theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Quy định này, nhưng không vượt quá diện tích thửa đất đang sử dụng.

3. Diện tích đất ở thực tế hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng vượt hạn mức quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này mà có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được công nhận là đất ở theo hiện trạng sử dụng, nhưng hộ gia đình, cá nhân phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện Quy định này bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc vượt thẩm quyền giải quyết, các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với mục đích sử dụng đất và mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính thu tiền thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý Thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 302/TTr-STC ngày 10/9/2014 về việc ban hành mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với mục đích sử dụng đất và mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính thu tiền thuê đất đối với đất xây

dựng công trình ngầm, đất có mặt nước, mặt nước thuê áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với mục đích sử dụng đất và mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính thu tiền thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Giao Giám đốc sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức thực hiện, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2014 và thay thế Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 06/7/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành đơn giá thuê đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

BẢNG QUY ĐỊNH

Mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với mục đích sử dụng đất và mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính thu tiền thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 21/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Nội dung	Mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất
1	2	3
I	ĐẤT SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH PHI NÔNG NGHIỆP	
1	Đất tại khu vực đô thị	
1.1	Thành phố Tuyên Quang	2,50
1.2	Các huyện.	2,00
2	Đất tại nông thôn	
2.1	Đất tại các vị trí ven trục đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) các đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch.	
2.1.1	Thành phố Tuyên Quang	2,00
2.1.2	Các huyện.	1,50
2.2	Đất tại khu vực nông thôn các vị trí còn lại	
2.1	Thành phố Tuyên Quang;	1,20
2.2	Các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hóa.	1,00
2.3	Các huyện: Na Hang, Lâm Bình.	0,75

Số TT	Nội dung	Mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất
1	2	3
3	Đất tại các xã vùng sâu, xa, vùng núi cao, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư chương trình 135 giai đoạn II theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh; đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật.	0,75
II	ĐẤT SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC	
1	Thành phố Tuyên Quang;	1,00
2	Các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hóa.	0,80
3	Các huyện: Na Hang, Lâm Bình.	0,50
4	Các xã vùng sâu, xa, vùng núi cao, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư chương trình 135 giai đoạn II theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh; đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật.	0,50
III	ĐƠN GIÁ THUÊ ĐẤT ĐỂ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM	

Số TT	Nội dung	Mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất
1	2	3
	Mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính thu tiền thuê đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) được xác định bằng 25% đơn giá thuê đất trên bề mặt đối với loại đất có cùng mục đích sử dụng đất thuê tại Mục I, II nêu trên.	
IV	ĐƠN GIÁ THUÊ ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC THUỘC NHÓM ĐẤT QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 10 LUẬT ĐẤT ĐAI	
	Mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính thu tiền thuê đất đối với mặt nước thuộc nhóm đất quy định tại Điều 10 Luật Đất đai (đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng) được xác định bằng 50% đơn giá thuê của loại đất có vị trí liền kề có cùng mục đích sử dụng đất thuê tại Mục I, II nêu trên.	

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Đơn giá Đo đạc địa chính, đăng ký đất đai,
tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất,
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày
26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng
nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính
Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền
lương;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22/01/2002 của Chính
phủ về hoạt động đo đạc bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của
Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức và lực
lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 83/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 27/8/2003 của Bộ Tài chính – Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc phân cấp quản lý và thanh quyết toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động thương binh và xã hội, Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/2/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán công tác đo đạc, bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT ngày 19/12/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Hồ sơ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 154/TTr-STNMT ngày 21/7/2014 về việc Ban hành đơn giá sản phẩm đo đạc thành lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá Đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Đơn giá sản phẩm ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm các khoản chi phí khác theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/2/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính và thuế giá trị gia tăng; các khoản chi phí chưa có trong Bộ đơn giá này được xem xét xác định khi lập và giao dự toán cho từng dự án cụ thể.

Điều 2. Đơn giá quy định tại Quyết định này được áp dụng để lập dự toán, giao dự toán, quyết toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai đối với các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức kinh tế.

Khi xác định dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ do đơn vị sự nghiệp thực hiện không bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định. Đối với đơn vị sự nghiệp được giao biên chế, được ngân sách nhà nước cấp kinh phí hoạt động thường xuyên còn phải trừ toàn bộ kinh phí đã bố trí cho số biên chế của đơn vị trong thời gian thực hiện dự án, nhiệm vụ.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Hàng năm cập nhật chính sách, quy định có liên quan của Nhà nước để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét bổ sung, điều chỉnh Bộ đơn giá cho phù hợp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2014 và thay thế Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 21/01/2013 về việc ban hành Đơn giá sản phẩm: Đo đạc thành lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định quy trình lập, thẩm định phương án giá, thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá; phân cấp quản lý giá đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 395/TTr-STC ngày 28 tháng 10 năm 2014 về việc ban hành Quy định quy trình lập, thẩm định phương án giá, thẩm quyền trách nhiệm của các cơ quan đơn vị trong việc

lập, thẩm định phương án giá; phân cấp quản lý giá và quyết định giá đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quy trình lập, thẩm định phương án giá, thẩm quyền trách nhiệm của các cơ quan đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá; phân cấp quản lý giá và quyết định giá đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 và thay thế 02 Quyết định sau: (1) Quyết định số 06/2009/QĐ-UBND ngày 18/6/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành Quy định danh mục hàng hoá thực hiện bình ổn giá, đăng ký, kê khai giá và quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá đối với hàng hoá dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; (2) Quyết định số 30/2010/QĐ-UBND ngày 08/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc sửa đổi, bổ sung Quy định danh mục hàng hoá thực hiện bình ổn giá, đăng ký, kê khai giá và quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 06/2009/QĐ-UBND ngày 18/6/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

Ban hành quy định quy trình lập, thẩm định phương án giá, thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá; phân cấp quản lý giá đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.
(Kèm theo Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 17/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định quy trình lập, thẩm định phương án giá, thẩm quyền trách nhiệm của các cơ quan đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá; phân cấp quản lý giá và quyết định giá đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;
2. Các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân sản xuất kinh doanh có liên quan đến giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá, đăng ký, kê khai giá, giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

Các nội dung không được quy định tại quy định này thì thực hiện theo quy định tại Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012; Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 56/2014/TT-

BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và các văn bản pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG II

QUY TRÌNH LẬP, THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN GIÁ THẨM QUYỀN TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG VIỆC LẬP THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN GIÁ

Điều 4. Quy trình lập, thẩm định phương án giá.

- Các Sở quản lý chuyên ngành, lĩnh vực hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh xây dựng phương án giá, lập tờ trình theo quy định gửi Sở quản lý chuyên ngành để kiểm tra, xem xét gửi Sở Tài chính thẩm định theo quy định.

- Sở Tài chính thẩm định phương án giá theo đề xuất của các Sở quản lý chuyên ngành, lĩnh vực để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; hoặc thẩm định phương án giá theo đề nghị của Sở quản lý chuyên ngành để Sở quản lý chuyên ngành, lĩnh vực để trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật về giá và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Phân công trách nhiệm của các Sở quản lý chuyên ngành, lĩnh vực trong việc lập, trình, thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá.

1. Sở Giao thông Vận tải.

- Giá cước vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt do nhà nước tổ chức đấu thầu hoặc đặt hàng cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách trong đô thị, trong khu công nghiệp;

- Giá cước vận tải hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển theo quy định của nhà nước phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa chi từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

2. Sở Xây dựng.

- Giá nước sạch cho sinh hoạt tại đô thị, nông thôn, khu công nghiệp;

- Đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích đô thị; Giá dịch vụ nghĩa trang;

- Giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về nhà ở;

- Giá cho thuê tài sản nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương;

- Giá cước bốc xếp bằng thủ công một số loại vật liệu, vật tư, hàng hóa chủ yếu;

- Giá nhà, công trình gắn liền với đất để tính bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Xây dựng giá các loại đất trên địa bàn;

- Đơn giá sản phẩm: Đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

4. Sở Công Thương.

Đơn giá bồi thường công trình điện.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Giá rừng bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước làm đại diện chủ sở hữu; giá cho thuê các loại rừng;

- Giá giống cây trồng thuộc các dự án đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước;

- Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, con vật nuôi để tính bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh;

6. Sở Y tế:

Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

7. Sở Giáo dục và Đào tạo:

Giá dịch vụ giáo dục, đào tạo áp dụng đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh.

8. Sở Tài chính:

- Xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất;

- Thẩm định giá sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công và hàng hóa, dịch vụ được địa phương đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật;

- Thẩm định phương án giá thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, do các cơ quan, đơn vị lập.

- Hướng dẫn cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trong việc xây dựng phương án giá và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 6. Hồ sơ, nội dung phương án giá, thời gian thẩm định giá, quyết định phê duyệt phương án giá và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân lập phương án giá đối với hàng hóa, dịch vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá.

1. Hồ sơ phương án giá hoặc điều chỉnh giá (sau đây gọi chung là hồ sơ phương án giá) thực hiện theo mẫu ban hành tại phụ lục số 2a kèm theo Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính); bao gồm:

a) Văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá, điều chỉnh giá.

b) Phương án giá và bản giải trình phương án giá (bảng tổng hợp cơ cấu tính giá theo các yếu tố hình thành giá và thuyết minh về cơ cấu tính giá đó hoặc theo các phương pháp tính giá của cơ quan có thẩm quyền quy định);

c) Văn bản tổng hợp các ý kiến tham gia của các cơ quan có liên quan (kèm theo bản sao ý kiến của các cơ quan);

d) Văn bản thẩm định của Sở Tài chính;

đ) Các tài liệu liên quan khác.

2. Nội dung phương án giá gồm:

a) Sự cần thiết phải định giá hoặc điều chỉnh giá;

b) Căn cứ định giá hoặc điều chỉnh giá: Thực hiện theo quy định tại các Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến tài sản, hàng hóa, dịch vụ cần định giá, điều chỉnh giá;

c) Bản tính toán giá thành hàng hóa, dịch vụ (nếu sản xuất trong nước), giá vốn nhập khẩu (nếu là hàng hóa nhập khẩu); giá bán hàng hóa, dịch vụ, cơ cấu các mức giá kiến nghị phải thực hiện theo Quy chế tính giá do Bộ Tài chính quy định. Trường hợp tài sản, hàng hóa, dịch vụ có Quy chế tính giá cụ thể riêng do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật thì tính giá theo Quy chế đó;

- So sánh các yếu tố hình thành giá, mức giá của phương án giá đề nghị với các yếu tố hình thành giá, mức giá của phương án giá được duyệt lần trước liền kề; nêu rõ nguyên nhân tăng (+), giảm (-);

- So sánh mức giá đề nghị với mức giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ tương tự ở thị trường trong nước và thị trường của một số nước trong khu vực (nếu có) theo phương pháp tính giá quy định tại Quy chế tính giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

d) Dự kiến tác động của mức giá mới đối với hoạt động của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh khác đến ngân sách nhà nước, tác động đến đời sống, xã hội, thu nhập của người tiêu dùng;

đ) Các biện pháp tổ chức triển khai thực hiện mức giá mới.

3. Thời gian thẩm định giá và quyết định phê duyệt phương án giá: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ.

4. Trách nhiệm của tổ chức và cá nhân lập phương án giá trong việc trình thẩm định, phê duyệt:

a) Cung cấp đầy đủ, chính xác các định mức, căn cứ và những thông tin có liên quan đến các yếu tố hình thành giá;

b) So sánh, phân tích và giải trình tính hợp lý, hợp lệ về mức giá đề xuất.

CHƯƠNG III PHÂN CẤP QUẢN LÝ GIÁ, QUYẾT ĐỊNH GIÁ

Điều 7. Trách nhiệm quản lý giá của Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

1. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện các quyết định giá của cấp có thẩm quyền quyết định, các quy định về bình ổn giá, đăng ký giá, kê khai giá và niêm yết giá.

2. Có trách nhiệm tham mưu, xây dựng lập, trình phương án giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Điều 5 Quyết định này.

3. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức trực thuộc xây dựng phương án giá phối hợp với Sở Tài chính thẩm định phương án giá trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc Sở Tài chính quyết định theo thẩm quyền.

4. Tham gia Hội đồng thẩm định giá, xây dựng các phương án giá theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, tham gia các cuộc thanh tra, kiểm tra giá do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức và Sở Tài chính đề nghị.

Điều 8. Trách nhiệm quản lý giá của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện).

1. Triển khai đầy đủ và kịp thời các văn bản pháp luật về giá, thẩm định giá, thanh tra, kiểm tra xử lý các vi phạm về giá trên địa bàn để mọi tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định.

2. Tổ chức chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các quyết định giá của các cấp có thẩm quyền trên địa bàn huyện.

3. Phối hợp với Sở Tài chính xây dựng phương án giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Điều tra thu thập thông tin, giá cả thị trường, hàng hóa vật tư lưu thông trên thị trường, phân tích và dự báo sự biến động giá trên địa bàn và lưu trữ thông tin về giá, báo cáo hàng tháng về Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính để nắm bắt tình hình giá cả thị trường (theo hướng dẫn của Sở Tài chính).

5. Điều tra các loại đất, cập nhật thông tin về giá đất trên địa bàn, giá đất trên các trục đường giao thông, giá đất ở các vùng đô thị, nông thôn theo hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở ban ngành thuộc tỉnh, định kỳ báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Tổ chức tiếp nhận đăng ký giá, kê khai giá, niêm yết giá hàng hóa dịch vụ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm về giá theo quy định của pháp luật. Tiến hành điều tra chi phí sản xuất, chi phí lưu thông, giá mua, giá bán sản phẩm hàng hóa thuộc diện bình ổn giá, trợ giá theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính.

8. Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cho Phòng Tài chính – Kế hoạch cùng cấp chủ trì và phối hợp với các phòng ban chuyên môn quản lý giá theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, kiểm tra việc chấp hành niêm yết giá và đăng ký giá, kê khai giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hoạt động trên địa bàn huyện.

9. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo định kỳ hàng tháng và đột xuất về giá thị trường với Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Sở Tài chính có trách nhiệm:

Hướng dẫn, kiểm tra các doanh nghiệp, các đơn vị và cá nhân có liên quan trong việc thực hiện Quy định này đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 10. Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc vượt quá thẩm quyền giải quyết, các cơ quan, đơn vị báo cáo bằng văn bản về Sở Tài chính để được hướng dẫn hoặc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến giải quyết kịp thời./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế công tác văn thư, lưu trữ tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lưu trữ;

Căn cứ Nghị định số 110/2004/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về công tác văn thư; Nghị định số 09/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2004/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về công tác văn thư;

Căn cứ Nghị định số 58/2001/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu; Nghị định số 31/2009/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2009 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2001/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2001 về quản lý và sử dụng con dấu;

Căn cứ Thông tư số 07/2012/TT-BNV ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn quản lý văn bản, lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan;

Căn cứ Thông tư số 04/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn xây dựng Quy chế công tác văn thư, lưu trữ của các cơ quan, tổ chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế công tác văn thư, lưu trữ tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY CHẾ

Công tác văn thư, lưu trữ tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế này quy định các hoạt động về công tác văn thư, lưu trữ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

a) Công tác văn thư bao gồm các hoạt động về soạn thảo, ban hành văn bản; quản lý văn bản; lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan; quản lý và sử dụng con dấu.

b) Công tác lưu trữ bao gồm các hoạt động về thu thập, chỉnh lý, xác định giá trị, bảo quản, thống kê, sử dụng tài liệu lưu trữ.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức).

Điều 2. Trách nhiệm quản lý, thực hiện công tác văn thư, lưu trữ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về công tác văn thư, lưu trữ trên phạm vi toàn tỉnh, có sự phân công, phân cấp trách nhiệm, quyền hạn quản lý đối với các cơ quan, tổ chức.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc quản lý nhà nước về công tác văn thư, lưu trữ.

3. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức trong phạm vi quyền hạn được giao có trách nhiệm ban hành, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các chế độ, quy định về công tác văn thư, lưu trữ.

4. Công chức, viên chức trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc liên quan đến công tác văn thư, lưu trữ phải thực hiện đúng các quy định về công tác văn thư, lưu trữ.

Điều 3. Bảo vệ bí mật nhà nước trong công tác văn thư, lưu trữ

Mọi hoạt động trong công tác văn thư, lưu trữ của cơ quan, tổ chức phải thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương II

CÔNG TÁC VĂN THƯ

Mục 1

SOẠN THẢO VÀ BAN HÀNH VĂN BẢN

Điều 4. Thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản

1. Văn bản quy phạm pháp luật:

Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2005/TTLT-BNV-VPCP ngày 06 tháng 5 năm 2005 của Bộ Nội vụ và Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản.

2. Văn bản hành chính:

Thực hiện theo Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19 tháng 01 năm 2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.

3. Văn bản chuyên ngành:

Thực hiện theo quy định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan quản lý chuyên ngành.

4. Văn bản trao đổi với cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài:

Thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật và theo thông lệ quốc tế.

Điều 5. Soạn thảo văn bản

1. Việc soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo quy định của Luật số 17/2008/QH12 ngày 16 tháng 8 năm 2008 về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật số 31/2004/QH11 ngày 03 tháng 12 năm 2004 về ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nahan dân và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Việc soạn thảo văn bản khác được thực hiện như sau:

a) Căn cứ tính chất, nội dung của văn bản cần soạn thảo, người đứng đầu cơ quan, tổ chức giao cho một đơn vị hoặc một công chức, viên chức soạn thảo hoặc chủ trì soạn thảo văn bản

b) Đơn vị, cá nhân được giao soạn thảo văn bản có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

- Xác định hình thức, nội dung và độ mật, độ khẩn, nơi nhận văn bản;

- Thu thập, xử lý thông tin có liên quan;
- Soạn thảo văn bản;
- Trường hợp cần thiết, đề xuất với lãnh đạo cơ quan, tổ chức tham khảo ý kiến của các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan; nghiên cứu tiếp thu ý kiến để hoàn chỉnh bản thảo;
- Trình duyệt dự thảo văn bản.

Điều 6. Duyệt dự thảo văn bản, sửa chữa, bổ sung dự thảo văn bản đã duyệt

1. Dự thảo văn bản phải do người có thẩm quyền ký duyệt văn bản.
2. Trường hợp dự thảo đã được lãnh đạo cơ quan, tổ chức phê duyệt nhưng thấy cần thiết phải sửa chữa, bổ sung thêm vào dự thảo thì đơn vị hoặc cá nhân được giao nhiệm vụ soạn thảo văn bản phải trình người đã duyệt dự thảo xem xét, quyết định việc sửa chữa, bổ sung.

Điều 7. Kiểm tra văn bản trước khi ký ban hành

1. Người đứng đầu đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản phải kiểm tra và chịu trách nhiệm về độ chính xác của nội dung văn bản, ký nháy/tắt vào cuối nội dung văn bản (sau dấu ./.) trước khi trình lãnh đạo cơ quan, tổ chức ký ban hành; đề xuất mức độ khẩn; đối chiếu quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước xác định việc đóng dấu mật, đối tượng nhận văn bản, trình người ký văn bản quyết định.
2. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng hành chính (sau đây gọi chung là Chánh Văn phòng) giúp người đứng đầu cơ quan tổ chức kiểm tra lần cuối và chịu

trách nhiệm về thể thức, kỹ thuật trình bày, thủ tục ban hành văn bản của cơ quan, tổ chức và phải ký nháy/tắt vào vị trí cuối cùng ở “Nơi nhận”.

Điều 8. Ký văn bản

1. Thẩm quyền ký văn bản thực hiện theo quy định của pháp luật, Quy chế làm việc của cơ quan, tổ chức.

2. Quyền hạn, chức vụ, họ và tên, chữ ký của người có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19 tháng 01 năm 2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.

3. Không dùng bút chì, bút mực đỏ để ký văn bản.

Điều 9. Bản sao văn bản

1. Các hình thức bản sao gồm: sao y bản chính, sao lục và trích sao.

2. Thể thức bản sao thực hiện theo Thông tư số 01/2011/TT-BNV.

3. Việc sao y bản chính, sao lục, trích sao văn bản do lãnh đạo cơ quan, tổ chức, Chánh Văn phòng cơ quan, tổ chức quyết định.

4. Bản sao y bản chính, sao lục, trích sao thực hiện đúng quy định pháp luật có giá trị pháp lý như bản chính.

5. Bản sao chụp (photocopy cả dấu và chữ ký của văn bản chính) không thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì chỉ có giá trị thông tin, tham khảo.

6. Không được sao, chụp, chuyển phát ra ngoài cơ quan, tổ chức những ý kiến ghi bên lề văn bản. Trường hợp các ý kiến của lãnh đạo cơ

quan, tổ chức ghi trong văn bản cần thiết cho việc giao dịch, trao đổi công tác phải được thể chế hóa bằng văn bản hành chính.

Mục 2 **QUẢN LÝ VĂN BẢN**

Điều 10. Nguyên tắc chung

1. Tất cả văn bản đi, văn bản đến của cơ quan, tổ chức ban hành phải được quản lý tập trung tại văn thư cơ quan, tổ chức (sau đây gọi tắt là Văn thư) để làm thủ tục tiếp nhận, đăng ký, trừ những loại văn bản được đăng ký riêng theo quy định của pháp luật. Những văn bản đến không được đăng ký tại Văn thư, các đơn vị, cá nhân không có trách nhiệm giải quyết.

2. Văn bản đi, văn bản đến thuộc ngày nào phải được đăng ký, phát hành hoặc chuyển giao trong ngày, chậm nhất là trong ngày làm việc tiếp theo. Văn bản đến có đóng dấu chỉ các mức độ khẩn: “Hỏa tốc” (kể cả “Hỏa tốc” hẹn giờ), “Thượng khẩn” và “Khẩn” (sau đây gọi chung là văn bản khẩn) phải được đăng ký, trình và chuyển giao ngay sau khi nhận được. Văn bản khẩn đi phải được hoàn thành thủ tục phát hành và chuyển phát ngay sau khi văn bản được ký.

3. Văn bản, tài liệu có nội dung mang bí mật Nhà nước (sau đây gọi tắt là văn bản mật) được đăng ký, quản lý theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật Nhà nước.

Điều 11. Trình tự quản lý văn bản đến

Tất cả văn bản đến cơ quan, tổ chức phải được quản lý theo trình tự sau:

1. Tiếp nhận, đăng ký văn bản đến.

2. Trình, chuyển giao văn bản đến.
3. Giải quyết và theo dõi, đơn đốc việc giải quyết văn bản đến.

Điều 12. Tiếp nhận, đăng ký văn bản đến

1. Khi tiếp nhận văn bản đến từ mọi nguồn, trong giờ hoặc ngoài giờ làm việc, Văn thư hoặc người được giao nhiệm vụ tiếp nhận văn bản đến phải kiểm tra số lượng, tình trạng bì, dấu niêm phong (nếu có), kiểm tra, đối chiếu với nơi gửi trước khi nhận và ký nhận.

2. Đối với bản fax, phải chụp lại trước khi đóng dấu Đến; đối với văn bản được chuyển phát qua mạng, trong trường hợp cần thiết, có thể in ra và làm thủ tục đóng dấu Đến. Sau đó, khi nhận được bản chính, phải đóng dấu Đến vào bản chính và làm thủ tục đăng ký (số đến, ngày đến là số và ngày đã đăng ký ở bản fax, bản chuyển phát qua mạng).

3. Văn bản khẩn đến ngoài giờ làm việc, ngày lễ, ngày nghỉ, thì cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận có trách nhiệm ký nhận và báo cáo ngay với Lãnh đạo cơ quan, tổ chức, Chánh Văn phòng để xử lý.

4. Văn bản đến phải được đăng ký vào sổ đăng ký văn bản hoặc cơ sở dữ liệu quản lý văn bản đến trên máy tính.

5. Văn bản mật đến được đăng ký riêng hoặc nếu sử dụng phần mềm trên máy vi tính thì không được nối mạng LAN (mạng nội bộ) hoặc mạng Internet.

Điều 13. Trình, chuyển giao văn bản đến

1. Văn bản đến sau khi được đăng ký, phải trình người có thẩm quyền để xin ý kiến phân phối văn bản. Văn bản đến có dấu chỉ các mức độ khẩn phải được trình và chuyển giao ngay sau khi nhận được.

2. Căn cứ vào ý kiến chỉ đạo giải quyết, công chức, viên chức văn thư đăng ký tiếp và chuyển văn bản theo ý kiến chỉ đạo.

3. Việc chuyển giao văn bản phải đảm bảo chính xác, đúng đối tượng và giữ gìn bí mật nội dung văn bản. Người nhận văn bản phải ký nhận vào sổ chuyển giao văn bản.

Điều 14. Giải quyết và theo dõi, đôn đốc việc giải quyết văn bản đến

1. Sau khi nhận được văn bản đến, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm chỉ đạo, giải quyết kịp thời theo thời hạn yêu cầu của Lãnh đạo cơ quan, tổ chức theo thời hạn yêu cầu của văn bản hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp văn bản đến không có yêu cầu về thời hạn trả lời thì thời hạn giải quyết được thực theo Quy chế làm việc của cơ quan, tổ chức.

3. Văn thư có trách nhiệm tổng hợp số liệu văn bản đến, văn bản đến đã được giải quyết, đã đến hạn nhưng chưa được giải quyết để báo cáo Chánh Văn phòng. Đối với văn bản đến có dấu “Tài liệu thu hồi”, Văn thư có trách nhiệm theo dõi, thu hồi hoặc gửi trả lại nơi gửi theo đúng thời hạn quy định.

4. Chánh Văn phòng có trách nhiệm đôn đốc, báo cáo Lãnh đạo cơ quan, tổ chức về tình hình giải quyết, tiến độ và kết quả giải quyết văn bản đến để thông báo cho các đơn vị liên quan.

Điều 15. Quản lý văn bản đi

1. Kiểm tra thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản; ghi số và ngày, tháng, năm của văn bản.

a) Kiểm tra thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản

Trước khi phát hành văn bản, văn thư kiểm tra lại thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản, nếu phát hiện sai sót thì báo cáo người có trách nhiệm xem xét, giải quyết.

b) Ghi số và ngày, tháng, năm của văn bản

- Tất cả văn bản đi của cơ quan, tổ chức được ghi số theo hệ thống số chung của cơ quan, tổ chức do Văn thư thống nhất quản lý; trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Không lấy số văn bản vào các ngày nghỉ, ngày lễ, ngày tết.

- Việc ghi số, ngày, tháng của văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và đăng ký riêng.

- Việc ghi số văn bản hành chính thực hiện theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 8 Thông tư số 01/2011/TT-NBV ngày 19 tháng 01 năm 2011 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.

- Việc ghi ngày, tháng, năm của văn bản hành chính được thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 9 Thông tư số 01/2011/TT-NBV.

c) Văn bản mật được đánh số và đăng ký riêng.

2. Văn bản đi được đăng ký vào Sổ đăng ký văn bản đi hoặc cơ sở dữ liệu quản lý văn bản đi trên máy vi tính.

3. Văn bản đi phải được hoàn thành thủ tục phát hành và chuyển phát ngay trong ngày văn bản đó được ký, chậm nhất là trong ngày làm việc tiếp theo. Đối với văn bản quy phạm pháp luật có thể phát hành sau 03 ngày, kể từ ngày ký văn bản.

4. Văn bản đi có thể được chuyển phát bằng các hình thức: chuyển trực tiếp; qua bưu điện; qua máy Fax hoặc qua mạng. Văn thư có trách nhiệm theo dõi việc chuyển phát văn bản đi. Đối với văn bản gửi qua mạng, Fax sau đó văn thư phải gửi bản chính đối với những văn bản có giá trị lưu trữ.

Việc chuyển phát văn bản mật được thực hiện theo quy định của Nhà nước

5. Nơi nhận phải được xác định cụ thể trong văn bản trên nguyên tắc văn bản chỉ gửi đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có chức năng, thẩm quyền giải quyết, tổ chức thực hiện, phối hợp thực hiện, báo cáo, giám sát, kiểm tra liên quan đến nội dung văn bản; không gửi vượt cấp, không gửi nhiều bản cho một đối tượng, không gửi đến các đối tượng khác chỉ để biết, để tham khảo.

6. Mỗi văn bản đi phải được lưu hai bản: bản gốc lưu tại văn thư cơ quan và bản chính lưu trong hồ sơ theo dõi, giải quyết công việc. Bản gốc lưu tại Văn thư cơ quan phải được đóng dấu và sắp xếp theo thứ tự đăng ký.

7. Ngoài các quy định đã nêu tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này, các nội dung khác quy định về quản lý văn bản số thực hiện theo Thông tư số 07/2012/TT-BNV ngày 22/11/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn quản lý văn bản, lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

Mục 3

LẬP HỒ SƠ VÀ NỘP LƯU HỒ SƠ, TÀI LIỆU VÀO LƯU TRỮ CƠ QUAN

Điều 16. Nội dung việc lập hồ sơ và yêu cầu đối với hồ sơ được lập

1. Nội dung việc lập hồ sơ:

Dựa vào Danh mục hồ sơ công việc đã lập vào đầu năm, việc lập hồ sơ công việc gồm các bước sau:

- a) Mở hồ sơ;
- b) Thu thập, cập nhật văn bản, tài liệu vào hồ sơ;
- c) Kết thúc hồ sơ.

2. Yêu cầu đối với hồ sơ được lập:

a) Hồ sơ được lập phải phản ánh đúng chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị hình thành hồ sơ;

b) Văn bản, tài liệu thu thập vào hồ sơ phải có sự liên quan chặt chẽ với nhau, phản ánh đúng trình tự diễn biến của sự việc hay trình tự giải quyết công việc;

c) Văn bản trong hồ sơ có giá trị bảo quản tương đối đồng đều.

Điều 17. Giao, nhận hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan

1. Trách nhiệm cán bộ, công chức, viên chức

a) Cán bộ, công chức, viên chức phải giao nộp hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan, tổ chức theo thời hạn được quy định. Trường hợp cần giữ lại hồ sơ, tài liệu đến hạn nộp lưu phải thông báo bằng văn bản cho Lưu trữ cơ quan, tổ chức biết và phải được sự đồng ý của lãnh đạo cơ quan, tổ chức nhưng thời hạn giữ lại không quá 02 năm;

b) Cán bộ, công chức, viên chức khi chuyển công tác, thôi việc, nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội phải bàn giao hồ sơ, tài liệu cho cơ quan, tổ chức hoặc cho người kế nhiệm, không được giữ hồ sơ, tài liệu của cơ quan, tổ chức làm tài liệu riêng hoặc mang sang cơ quan, tổ chức khác.

2. Thời hạn nộp lưu hồ sơ, tài liệu

a) Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày công việc kết thúc;

b) Sau 03 tháng kể từ ngày công trình được quyết toán đối với tài liệu xây dựng cơ bản;

3. Thủ tục giao nhận

Khi giao nộp hồ sơ, tài liệu đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức phải lập 02 bản Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu và 02 bản Biên bản giao nhận tài liệu. Lưu trữ cơ quan, tổ chức và bên giao tài liệu mỗi bên giữ mỗi loại một bản.

Điều 18. Trách nhiệm lập hồ sơ và giao, nhận hồ sơ, tài liệu nộp lưu vào Lưu trữ cơ quan

1. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức:

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn việc lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan.

2. Trách nhiệm của Chánh Văn phòng:

a) Tổ chức thực hiện việc lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ tại cơ quan, tổ chức;

b) Tham mưu người đứng đầu cơ quan, tổ chức chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn việc lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ đối với đơn vị trực thuộc.

3. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc:

a) Cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm lập hồ sơ công việc được phân công theo dõi, giải quyết;

b) Giao nộp hồ sơ, tài liệu đúng thời hạn và đúng thủ tục quy định.

4. Trách nhiệm của Văn thư, lưu trữ cơ quan:

Công chức, viên chức văn thư, lưu trữ có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức lập hồ sơ công việc; giao nộp hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan, tổ chức theo đúng quy định của Nhà nước.

Mục 4 **QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CON DẤU**

Điều 19. Quản lý con dấu

1. Chánh Văn phòng chịu trách nhiệm trước người đứng đầu cơ quan, tổ chức việc quản lý, sử dụng con dấu của cơ quan, tổ chức. Lãnh đạo đơn vị chịu trách nhiệm trước người đứng đầu cơ quan, tổ chức việc quản lý và sử dụng con dấu của đơn vị (đối với đơn vị có con dấu riêng).

2. Các con dấu của cơ quan, tổ chức, con dấu đơn vị được giao cho công chức, viên chức văn thư quản lý và sử dụng. Công chức, viên chức văn thư được giao sử dụng và bảo quản con dấu chịu trách nhiệm trước lãnh đạo đơn vị việc quản lý và sử dụng con dấu, có trách nhiệm thực hiện những quy định sau:

a) Con dấu phải được bảo quản tại phòng làm việc của công chức, viên chức văn thư. Trường hợp cần đưa con dấu ra khỏi cơ quan, tổ chức phải được sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan, tổ chức và chịu trách nhiệm về việc bảo quản, sử dụng con dấu. Con dấu được bảo quản an toàn trong giờ cũng như ngoài giờ làm việc;

b) Không giao con dấu cho người khác khi chưa được phép bằng văn bản của người có thẩm quyền.

3. Khi nét dấu bị mòn hoặc biến dạng, cán bộ, công chức, viên chức văn thư phải báo cáo người đứng đầu cơ quan, tổ chức làm thủ tục đổi con dấu. Trường hợp con dấu bị mất, người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải báo cáo cơ quan công an, nơi xảy ra mất con dấu, lập biên bản.

4. Khi đơn vị có quyết định chia, tách hoặc sáp nhập phải nộp con dấu cũ và làm thủ tục xin khắc con dấu mới.

Điều 20. Sử dụng con dấu

1. Cán bộ, công chức, viên chức văn thư phải tự tay đóng dấu vào các văn bản của cơ quan, tổ chức.

2. Chỉ đóng dấu vào các văn bản khi các văn bản đúng hình thức, thể thức và có chữ ký của người có thẩm quyền.

3. Không được đóng dấu trong các trường hợp sau: Đóng dấu vào giấy không có nội dung, đóng dấu trước khi ký, đóng dấu sẵn trên giấy trắng hoặc đóng dấu lên các văn bản có chữ ký của người không có thẩm quyền.

Chương III
CÔNG TÁC LƯU TRỮ
Mục 1
CÔNG TÁC THU THẬP, BỔ SUNG TÀI LIỆU

Điều 21. Giao nhận hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan

Hàng năm công chức, viên chức lưu trữ cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ tổ chức thu thập hồ sơ, tài liệu đã đến hạn nộp lưu vào kho lưu trữ cơ quan, cụ thể:

1. Lập kế hoạch thu thập hồ sơ, tài liệu.
2. Phối hợp với các đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức xác định những loại hồ sơ, tài liệu cần nộp lưu vào Lưu trữ cơ quan.
3. Hướng dẫn các đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức chuẩn bị hồ sơ, tài liệu và lập “Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu”.
4. Chuẩn bị kho và các phương tiện bảo quản để tiếp nhận hồ sơ, tài liệu.
5. Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, tài liệu, kiểm tra đối chiếu giữa Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu với thực tế tài liệu và lập Biên bản giao nhận tài liệu.

Điều 22. Chính lý tài liệu

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức việc chính lý tài liệu thuộc phạm vi quản lý.
2. Tài liệu sau khi chính lý phải đảm bảo các yêu cầu về nghiệp vụ theo quy định hiện hành.

Điều 23. Xác định giá trị tài liệu

1. Người làm Lưu trữ của cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ giúp Chánh Văn phòng xây dựng Bảng thời hạn bảo quản tài liệu trình lãnh đạo cơ quan, tổ chức ban hành sau khi có ý kiến thẩm định của cơ quan có thẩm quyền.
2. Việc xác định giá trị tài liệu phải đảm bảo nguyên tắc và đạt các yêu cầu sau:

- a) Xác định tài liệu cần bảo quản vĩnh viễn và tài liệu bảo quản có thời hạn;
- b) Xác định tài liệu hết giá trị để tiêu hủy.

Điều 24. Hội đồng xác định giá trị tài liệu.

1. Khi tiến hành xác định giá trị tài liệu, cơ quan, tổ chức phải thành lập Hội đồng xác định giá trị tài liệu.

2. Hội đồng Xác định giá trị tài liệu do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định thành lập. Thành phần của Hội đồng thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 18 Luật lưu trữ.

Điều 25. Huỷ tài liệu hết giá trị

Thực hiện theo quy định tại Điều 28 Luật lưu trữ 2011.

Điều 26. Thời hạn nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ lịch sử

Thực hiện theo quy định tại Điều 28 Luật lưu trữ 2011.

Mục 2

BẢO QUẢN, SỬ DỤNG TÀI LIỆU LƯU TRỮ

Điều 27. Bảo quản tài liệu lưu trữ

1. Hồ sơ, tài liệu chưa đến hạn nộp lưu vào Lưu trữ cơ quan do các cán bộ, công chức, viên chức tự bảo quản và phải đảm bảo an toàn cho các hồ sơ, tài liệu đó.

2. Hồ sơ, tài liệu đến hạn nộp lưu vào Lưu trữ cơ quan phải được giao nộp vào Lưu trữ cơ quan và tập trung bảo quản tại kho lưu trữ. Kho lưu trữ phải đảm bảo diện tích, trang bị đầy đủ các thiết bị, phương tiện cần thiết theo quy định để bảo quản an toàn tài liệu.

3. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức có trách nhiệm xây dựng, bố trí kho lưu trữ, thiết bị, phương tiện cần thiết và thực hiện các biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ để bảo vệ, bảo quản an toàn tài liệu lưu trữ và bảo đảm việc sử dụng tài liệu lưu trữ.

Công chức, viên chức văn thư, lưu trữ của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm: Bố trí, sắp xếp khoa học hồ sơ, tài liệu lưu trữ; hồ sơ tài liệu trong kho phải để trong hộp (cấp), dán nhãn ghi đầy đủ thông tin theo quy định để tiện thống kê, kiểm tra và tra cứu; thường xuyên kiểm tra tình hình hồ sơ, tài liệu có trong kho để nắm được số lượng, chất lượng tài liệu.

Điều 28. Đối tượng và thủ tục khai thác tài liệu, sử dụng tài liệu

1. Tất cả cán bộ, công chức, viên chức trong, ngoài cơ quan, tổ chức và mọi cá nhân đều được khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ vì mục đích công vụ và các nhu cầu riêng chính đáng.

2. Cán bộ, công chức, viên chức ngoài cơ quan, tổ chức nghiên cứu tài liệu vì mục đích công vụ phải có giấy giới thiệu ghi rõ mục đích nghiên cứu tài liệu và phải được Lãnh đạo cơ quan, tổ chức hoặc Chánh Văn phòng đồng ý.

3. Cá nhân khai thác sử dụng tài liệu vì mục đích riêng phải có đơn xin sử dụng tài liệu, chứng minh thư nhân dân hoặc hộ chiếu và phải được Lãnh đạo cơ quan, tổ chức hoặc Chánh Văn phòng đồng ý.

Điều 29. Các hình thức tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ

Thực hiện theo quy định tại Điều 32 Luật lưu trữ 2011

Điều 30. Thẩm quyền cho phép khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ

Thực hiện theo quy định tại Điều 31 và Điều 34 Luật lưu trữ 2011

Điều 31. Quản lý sử dụng tài liệu lưu trữ

1. Lưu trữ cơ quan, tổ chức phải có Nội quy phòng đọc

2. Nội quy Phòng đọc bao gồm các nội dung cần quy định sau:

- a) Thời gian phục vụ độc giả;
- b) Các giấy tờ độc giả cần xuất trình khi đến khai thác tài liệu;
- c) Những vật dụng được và không được mang vào phòng đọc;
- d) Quy định độc giả phải thực hiện các thủ tục nghiên cứu và khai thác tài liệu theo hướng dẫn của nhân viên phòng đọc;
- đ) Độc giả không được tự ý sao, chụp ảnh tài liệu, dữ liệu trên máy tính và thông tin trong công cụ tra cứu khi chưa được phép;
- e) Ngoài các quy định trên, độc giả cần thực hiện nghiêm chỉnh các quy định có liên quan trong Nội quy ra, vào cơ quan; Quy định về sử dụng tài liệu; Quy định về phòng chống cháy nổ của cơ quan, tổ chức.

3. Công chức, viên chức lưu trữ cơ quan, tổ chức phải lập các Sổ nhập, xuất tài liệu, Sổ đăng ký mục lục hồ sơ và sổ đăng ký độc giả để quản lý tài liệu lưu trữ và phục vụ khai thác tài liệu.

Điều 32. Quản lý tài liệu lưu trữ điện tử

Thực hiện theo quy định tại Chương II, Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ.

Chương IV KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 33. Khen thưởng, kỷ luật, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu, nại tố cáo

1. Các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác văn thư, lưu trữ được khen thưởng theo quy định của pháp luật hiện hành. Kết quả thực hiện

nhiệm vụ công tác văn thư, lưu trữ được đánh giá, xếp loại hàng năm và đưa vào đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ chung của cơ quan, tổ chức.

2. Mọi tổ chức và cá nhân có hành vi vi phạm các quy định pháp luật về công tác văn thư, lưu trữ hoặc cố tình gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực văn thư - lưu trữ. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 34. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm tổ chức theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế tại các cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh chịu trách nhiệm:
- a) Phổ biến, triển khai thực hiện các quy định tại Quy chế này;
 - b) Căn cứ Quy chế này và các văn bản pháp luật có liên quan các cơ quan, tổ chức xây dựng Quy chế công tác văn thư, lưu trữ của cơ quan, tổ chức.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc cần sửa đổi, bổ sung, các cơ quan, tổ chức phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Châu Văn Lâm

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định nhiệm vụ, tiêu chuẩn, bố trí và quản lý đối với
người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn
và ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTB&XH ngày 27/5/2010 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ,

chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII kỳ họp thứ 8 về số lượng, chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn và chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 208/TTr-SNV ngày 20/10/2014 về việc ban hành quyết định quy định nhiệm vụ, tiêu chuẩn, bố trí và quản lý đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định nhiệm vụ, tiêu chuẩn, bố trí và quản lý đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (*sau đây gọi chung là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã*) và ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng đối với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (*sau đây gọi chung là cấp huyện*); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (*sau đây gọi*

chung là cấp xã); người hoạt động không chuyên trách và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi điều chỉnh tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Nhiệm vụ, tiêu chuẩn của người hoạt động không chuyên trách.

1. Nhiệm vụ của người hoạt động không chuyên trách:

a) Người hoạt động không chuyên trách thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, quy chế hoạt động của tổ chức và hướng dẫn của tổ chức hoặc cơ quan cấp trên;

b) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (*trừ chức danh cấp phó các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, trưởng các tổ chức xã hội*) thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này và sự phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Người hoạt động không chuyên trách phải đảm bảo các tiêu chuẩn quy định của pháp luật, điều lệ các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, quy chế của tổ chức và hướng dẫn của tổ chức hoặc cơ quan cấp trên; có phẩm chất tốt, đủ sức khỏe thực hiện nhiệm vụ được giao; đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ; ưu tiên bố trí, sắp xếp người có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ từ trung cấp trở lên.

Điều 3. Bố trí người hoạt động không chuyên trách

1. Việc bố trí người hoạt động không chuyên trách phải thực hiện đúng theo quy định tại Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII kỳ họp thứ 8.

2. Bố trí tăng thêm người hoạt động không chuyên trách:

Các chức danh sau có thể bố trí 02 người nhưng phải đảm bảo tổng số người hoạt động không chuyên trách không vượt quá số lượng quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII kỳ họp thứ 8.

a) Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc: Đối với cấp xã loại 1, loại 2;

b) Phó Trưởng Công an: Đối với xã, thị trấn trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự; xã, thị trấn loại 1 và xã, thị trấn loại 2;

c) Chỉ huy Phó Ban Chỉ huy Quân sự: Đối với xã trọng điểm về quốc phòng - an ninh; xã loại 1 và xã loại 2;

d) Công an viên: Đối với thôn, tổ dân phố thuộc xã, thị trấn trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự; thôn, tổ dân phố thuộc xã, thị trấn loại 1 và thôn, tổ dân phố thuộc xã, thị trấn loại 2.

3. Bố trí kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách:

a) Đối với cấp xã: Nếu bố trí kiêm nhiệm chức danh thì số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã phải giảm đi tương ứng;

b) Đối với thôn, tổ dân phố: Phải bố trí kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách để đảm bảo các nhiệm vụ đều có người thực hiện nhưng không vượt quá số lượng theo quy định;

c) Khuyến khích cán bộ, công chức cấp xã; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố kiêm nhiệm các chức danh người hoạt động không chuyên trách nhưng phải đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 4. Quản lý người hoạt động không chuyên trách

1. Nội dung quản lý:

a) Quản lý, sử dụng người hoạt động không chuyên trách;

b) Thực hiện chế độ phụ cấp, các chế độ, chính sách khác (*nếu có*) và đào tạo, bồi dưỡng đối với người hoạt động không chuyên trách;

c) Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (*trừ chức danh cấp phó các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, trưởng các tổ chức xã hội*) và người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố (*trừ chức danh Bí thư Chi bộ thôn, tổ dân phố và Thôn đội trưởng*) theo quy định tương ứng đối với công chức cấp xã quy định tại Luật Cán bộ, công chức năm 2008, Điều 28 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/11/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn và các quy định của pháp luật có liên quan.

d) Lập và quản lý hồ sơ người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã gồm:

- Sơ yếu lý lịch tự thuật có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền;
- Giấy chứng nhận sức khỏe do tổ chức y tế có thẩm quyền cấp;
- Bản sao giấy khai sinh;
- Bản sao văn bằng, chứng chỉ về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và các văn bằng, chứng chỉ liên quan khác;
- Các quyết định có liên quan: Phê chuẩn kết quả bầu cử, công nhận, bổ trí, thôi bổ trí, bổ nhiệm, miễn nhiệm, xếp hưởng hoặc thôi hưởng phụ cấp, khen thưởng, kỷ luật.

đ) Khen thưởng, xử lý vi phạm người hoạt động không chuyên trách;

e) Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về người hoạt động không chuyên trách;

g) Kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về người hoạt động không chuyên trách;

h) Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với người hoạt động không chuyên trách;

i) Các công tác khác liên quan đến quản lý người hoạt động không chuyên trách.

2. Trách nhiệm, quyền hạn của Giám đốc Sở Nội vụ:

Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các nội dung quản lý theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Quyết định bố trí, cho thôi đảm nhiệm chức danh, bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (*trừ chức danh cấp phó các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, trưởng các tổ chức xã hội và Trưởng ban, Phó trưởng ban Bảo vệ dân phố*);

b) Phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc bố trí các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã là cấp phó các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và trưởng các tổ chức xã hội;

c) Thực hiện chế độ, chính sách, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

d) Quyết định khen thưởng, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng người hoạt động không chuyên trách;

đ) Thực hiện các nội dung quản lý theo quy định tại các điểm e, g, h, i Khoản 1 Điều này.

e) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nội dung quản lý theo quy định tại Khoản 4 Điều này.

4. Trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Trực tiếp quản lý số lượng, chất lượng và sử dụng đối với người hoạt động không chuyên trách;

b) Quyết định công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm, bổ trí, cho thôi đảm nhiệm chức danh Trưởng ban, Phó trưởng ban Bảo vệ dân phố và người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố (*trừ chức danh Bí thư Chi bộ thôn, tổ dân phố và thôn đội trưởng*);

c) Tổ chức thực hiện chế độ, chính sách, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với người hoạt động không chuyên trách;

d) Lập thủ tục trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định các nội dung quy định tại điểm a, c, d Khoản 3 Điều này;

đ) Quyết định đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người hoạt động không chuyên trách theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều này;

e) Lập và quản lý hồ sơ người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này;

g) Thực hiện các nội dung quản lý theo quy định tại điểm đ, e, h, i Khoản 1 Điều này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Quyết định này.

3. Các quyết định liên quan đến người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Nội vụ*); liên quan đến người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố phải báo cáo Ủy ban nhân dân huyện (*qua Phòng Nội vụ*) để theo dõi, kiểm tra, tổng hợp.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2014 và thay thế Quyết định số 14/2012/QĐ-UBND ngày 06/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định số lượng, chức danh, chế độ, chính sách, nhiệm vụ, tiêu chuẩn và quản lý đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ở thôn, xóm, bản, tổ nhân dân và phụ cấp kiêm thêm nhiệm vụ của cán bộ, công chức cấp xã.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức tiền thưởng đối với vận động viên, huấn luyện viên
thể thao đạt thành tích tại các giải thi đấu trong nước
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Quyết định số 32/2011/QĐ-TTg ngày 06/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao được tập trung tập huấn và thi đấu;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30/12/2011 của Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về Quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 149/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH-BVHTTDL ngày 12/9/2012 của Bộ Tài chính – Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Quyết định số 32/2011/QĐ-TTg ngày 06/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ về

một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao được tập trung tập huấn và thi đấu;

Xét đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 66/TTr-SVHTTDL ngày 13/8/2014 về việc đề nghị ban hành chế độ khen thưởng đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao đạt thành tích tại các giải thi đấu trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức tiền thưởng đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao đạt thành tích tại các giải thi đấu trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

I. Phạm vi áp dụng

- Đại hội thể dục thể thao, Hội khỏe Phù Đồng, các giải thi đấu của từng môn thể thao cấp huyện, cấp tỉnh, cấp khu vực quốc gia, cấp quốc gia.
- Hội thi thể thao quần chúng, giải thi đấu thể thao dành cho người khuyết tật cấp huyện, cấp tỉnh, cấp khu vực quốc gia, cấp quốc gia.

II. Đối tượng áp dụng

Các vận động viên, huấn luyện viên có thành tích trong Đại hội thể dục thể thao, Hội khỏe Phù Đồng, Hội thi thể thao quần chúng, giải thi đấu thể thao dành cho người khuyết tật, các giải thi đấu của từng môn thể thao cấp huyện, cấp tỉnh, cấp khu vực quốc gia, cấp quốc gia.

III. Nội dung chi

Tiền thưởng cho vận động viên, huấn luyện viên tham gia thi đấu tại các giải thể thao tại mục I, Điều này.

1. Chi thưởng bằng tiền đối với các vận động viên lập thành tích tại các cuộc thi đấu thể dục thể thao cấp tỉnh.

1.1. Xếp hạng toàn đoàn trong Đại hội thể dục thể thao, Hội khỏe Phù Đổng.

Thành tích	Mức thưởng
- Giải nhất	15.000.000 đồng
- Giải nhì	12.000.000 đồng
- Giải ba	8.000.000 đồng

1.2. Xếp hạng toàn đoàn trong Hội thi và các giải thi đấu thể thao.

Thành tích	Mức thưởng
- Giải nhất	3.000.000 đồng
- Giải nhì	2.500.000 đồng
- Giải ba	2.000.000 đồng

1.3. Vận động viên lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao.

Thành tích	Mức thưởng
- Giải nhất	1.200.000 đồng
- Giải nhì	1.000.000 đồng
- Giải ba	800.000 đồng

2. Chi thưởng bằng tiền đối với các vận động viên lập thành tích tại các cuộc thi đấu thể dục thể thao cấp huyện.

- Mức thưởng tối đa bằng 80% mức thưởng tại các cuộc thi đấu thể dục thể thao cấp tỉnh.

3. Tặng thưởng đối với các huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các cuộc thi đấu thể dục thể thao cấp quốc gia.

Ngoài mức thưởng trong giải và thưởng theo quy định hiện hành của nhà nước, các vận động viên, huấn luyện viên đoạt giải trong các giải thi đấu thể thao cấp Quốc gia được khen thưởng như sau:

6.1. Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen, tiền thưởng kèm theo Bằng khen.

6.2. Được thưởng tiền theo từng thành tích đạt được.

a) Vận động viên đoạt giải trong các giải vô địch quốc gia, giải các môn trong Đại hội thể dục thể thao toàn quốc:

Thành tích	Mức thưởng
Huy chương Vàng	6.000.000 đồng Phá kỷ lục quốc gia thưởng thêm: 4.000.000 đồng
Huy chương Bạc	5.000.000 đồng
Huy chương Đồng	4.000.000 đồng

b) Vận động viên đoạt giải trong các giải vô địch trẻ quốc gia, Hội thi và các giải thi đấu thể thao quần chúng khu vực và toàn quốc, Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc mức thưởng tối đa bằng 80% mức thưởng vận động viên đạt giải trong các giải vô địch quốc gia, giải các môn trong Đại hội thể dục thể thao toàn quốc.

c) Đối với các môn thể thao có nội dung thi đấu đồng đội, đôi (thành tích thi đấu của từng cá nhân và đồng đội, đôi được xác định trong cùng một lần thi) được thưởng tối đa bằng 80% mức thưởng của Mục a, b Khoản này nhân với số lượng vận động viên.

d) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích trong các cuộc thi đấu thì mức thưởng bằng giá trị tiền thưởng của 1 vận động viên nhân với số lượng huấn luyện viên.

- Đối với những môn thi đấu có quy định từ 01 đến 05 vận động viên: mức thưởng chung cho 1 huấn luyện viên.

- Đối với những môn thi đấu có quy định từ 06 đến 12 vận động viên: mức thưởng chung cho 2 huấn luyện viên.

- Đối với những môn thi đấu có quy định từ 03 vận động viên trở lên: mức thưởng chung cho 03 huấn luyện viên.

đ) Đội bóng đá thiếu niên, nhi đồng tham gia giải toàn quốc:

- Đội đoạt giải nhất (huy chương Vàng): Được thưởng 20.000.000 đồng.

- Đội đoạt giải nhì (huy chương Bạc): Được thưởng 18.000.000 đồng.

- Đội đoạt giải ba (huy chương Đồng): Được thưởng 15.000.000 đồng.

- Huấn luyện viên được thưởng tối đa bằng 80% mức thưởng đội bóng đạt được.

4. Tặng thưởng đối với các huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các cuộc thi đấu thể dục thể thao khu vực quốc gia được thưởng tối đa bằng 80% mức thưởng tại các cuộc thi đấu thể dục thể thao cấp quốc gia.

5. Đối với môn thể thao tập thể mức thưởng chung bằng số lượng vận động viên tham gia môn thể thao tập thể nhân (x) với 80% mức thưởng tương ứng của giải cá nhân quy định tại Khoản 1, 2 Mục này.

6. Đối với các môn thể thao có nội dung thi đấu đồng đội, đôi (mà thành tích thi đấu của từng cá nhân và đồng đội, đôi được xác định trong cùng một lần thi), số lượng vận động viên được thưởng khi lập thành tích theo quy định của điều lệ giải. Mức thưởng chung bằng số lượng vận động viên nhân (x) với 80% mức thưởng của giải cá nhân tương ứng quy định tại Khoản 1, 2 Mục này.

7. Về cơ cấu giải thưởng trong các cuộc thi đấu thể thao được trao từ giải nhất đến giải ba và các giải khuyến khích do Ban tổ chức quyết định.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện.

Nguồn kinh phí thực hiện được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của sự nghiệp thể dục thể thao cấp tỉnh về phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

Điều 3. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của nhà nước và quy định cụ thể của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2014 và thay thế Quyết định số 15/2008/QĐ-UBND ngày 21/8/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về một số chế độ, chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên và chế độ chi tiêu tài chính cho các giải thi đấu thể thao áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Kho bạc nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

Số: 27/2014/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 31/10/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 455/TTr-STC ngày 27 tháng 11 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi Mục 7, phần 3, phụ lục số 02: Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 31/10/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, như sau:

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và Quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4	5
1	Cây Mây, song...	Cụm (Khóm)	Mới trồng đến dưới 1 năm (có 3 cây/cụm (khóm)/7,3m ²)	22.613
			Dưới 2 năm có 3 cây/cụm (khóm)/7,3m ²	29.806
			Dưới 3 năm có 3 cây/cụm (khóm)/7,3m ²	39.718
			Dưới 4 năm có 4 cây/khóm trở lên	44.261
			Dưới 5 năm có 4 cây/khóm trở lên	46.484
			Từ 5 năm trở lên (đã cho thu hoạch, hỗ trợ công chặt)	139.453

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2014. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng

các cơ quan, ban, ngành của tỉnh; các cơ quan, đơn vị của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các huyện, thành phố; Tổ chức phát triển quỹ đất được giao nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; các Chủ đầu tư xây dựng công trình các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 28/2014/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định trách nhiệm quản lý, bảo vệ di tích lịch sử - văn
hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29/6/2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;

Căn cứ Nghị định số 70/2012/NĐ-CP ngày 18/9/2012 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

Căn cứ Quyết định số 1706/2001/QĐ-BVHTT ngày 24/7/2001 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa và Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 09/2011/TT-BVHTTDL ngày 14/7/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về nội dung hồ sơ khoa học để xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh;

Căn cứ Thông tư số 18/2012/TT-BVHTTDL ngày 28/12/2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 99/TTr-VHTTDL ngày 28/11/2014 về việc ban hành quyết định Quy định trách nhiệm quản lý, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định trách nhiệm quản lý, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Nội vụ, thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

Trách nhiệm quản lý, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 28/2014/QĐ-UBND
ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định trách nhiệm quản lý nhà nước đối với di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được nhà nước xếp hạng và chưa được nhà nước xếp hạng (sau đây gọi chung là di tích), di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích và không thuộc di tích theo quy định của Luật Di sản văn hóa, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Di sản văn hóa và các quy định khác của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã); các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, cổ vật, bảo vật quốc gia

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện quyền quản lý Nhà nước đối với các di tích trên địa bàn thuộc địa giới hành chính theo sự phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Hoạt động tại các di tích trên địa bàn tỉnh phải chấp hành nghiêm túc đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và quy định có liên quan của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Nâng cao trách nhiệm của chính quyền các cấp, các tổ chức và nhân dân trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh.

4. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; thực hiện tốt việc xã hội hóa bảo vệ và phát huy giá trị di tích, gắn với quản lý bằng pháp luật.

Chương II

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ

Điều 4. Trách nhiệm quản lý di tích

1. Di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu toàn dân, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý toàn diện và hướng dẫn nghiệp vụ của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho các cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý và chịu trách nhiệm bảo vệ, khai thác và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh bảo đảm theo đúng quy định pháp luật, cụ thể:

a) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trực tiếp quản lý: Khu di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào, Khu di tích Đại hội II của Đảng, Khu di tích cách mạng Lào, Khu di tích Kiên Đài; di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn toàn tỉnh.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp quản lý các di tích đã được xếp hạng quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn (*trừ các di tích được quy định tại điểm a khoản này*).

c) Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý các di tích chưa được xếp hạng trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao phụ trách.

Chương III

TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CẤP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DI TÍCH, DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA

Điều 5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Trực tiếp quản lý các di tích đã được xếp hạng quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn quy định tại Điểm a, khoản 1, Điều 4; tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện các quy hoạch, dự án, bảo quản, tu bổ, tôn tạo, phục hồi di tích đối với các di tích đã được xếp hạng sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bằng nguồn ngân sách Nhà nước.

2. Lập hồ sơ khoa học đề nghị cấp có thẩm quyền xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia, cấp tỉnh; đề nghị công nhận bảo vật quốc gia; cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích, bảo tàng cấp tỉnh, bảo tàng tư nhân và sở hữu tư nhân.

3. Thẩm định việc bảo quản, tu bổ, sửa chữa di tích đối với di tích xếp hạng cấp tỉnh đã được phân cấp cho cấp huyện thực hiện; các dự án cải tạo, xây dựng công trình nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích có khả năng ảnh hưởng đến di tích cấp tỉnh. Thẩm định việc bổ sung hiện vật đối với di tích đã được xếp hạng. Tiếp nhận và báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc chuyển quyền sở hữu bảo vật quốc gia của tổ chức, cá nhân.

4. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát huy giá trị di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

5. Tổ chức đào tạo, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ở địa phương.

6. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, khen thưởng và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với việc bảo vệ, sử dụng di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh.

7. Tổng hợp, báo cáo với cơ quan cấp trên về công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Điều 6. Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức giáo dục cho học sinh việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích; đưa việc học tập, tham quan, nghiên cứu di tích vào chương trình giáo dục ngoại khóa hằng năm của các cấp học, trường học.

2. Chỉ đạo các trường học trung học cơ sở, trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đăng ký nhận chăm sóc các di tích tại địa phương và xây dựng kế hoạch chăm sóc định kỳ đối với các di tích, nhằm nâng cao ý thức bảo vệ di tích cho học sinh và giữ gìn vệ sinh môi trường xanh, sạch, đẹp của di tích, bảo đảm mỗi di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh có một trường học nhận chăm sóc và bảo vệ.

Điều 7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các sở, ngành liên quan xây dựng quy hoạch, kế hoạch trong việc bảo vệ và phát huy các khu vực rừng đặc dụng có di tích đã được xếp hạng và trong việc sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, hệ thống thủy lợi phù hợp.

Điều 8. Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh

1. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh và đổi mới các hoạt động truyền thông, tuyên truyền sâu rộng về mục đích, ý nghĩa của việc bảo vệ và phát huy giá trị của di tích.

2. Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá về các di tích trên địa bàn tỉnh, tuyên truyền

sâu rộng về mục đích, ý nghĩa của việc bảo vệ và phát huy giá trị của di tích nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của công dân và toàn xã hội trong việc bảo vệ, trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị của các di tích.

Điều 9. Công an tỉnh

1. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện công tác giữ gìn an ninh, trật tự trong các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

2. Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi: mua bán, trao đổi, vận chuyển trái phép di vật, cổ vật, bảo vật Quốc gia; các hành vi xâm phạm di tích trên địa bàn; các hành vi lợi dụng các hoạt động tín ngưỡng làm ảnh hưởng đến an ninh chính trị và trật tự xã hội trên địa bàn tỉnh.

Điều 10. Các Sở, ngành có liên quan

Các Sở, ngành: Nội vụ, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng và ban, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân các cấp tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh.

Điều 11. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Trực tiếp quản lý các di tích đã được xếp hạng quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn quy định tại Điểm b, khoản 1, Điều 4; tổ chức thực hiện các văn bản của cấp trên về công tác quản lý di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn.

2. Trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt việc bảo quản, tu bổ, sửa chữa đối với các di tích đã được xếp hạng cấp tỉnh từ nguồn ngân sách của địa phương quản lý và nguồn vốn xã hội hóa.

3. Xây dựng kế hoạch đề nghị xếp hạng di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn; phối hợp, chỉ đạo tổ chức lễ đón bằng xếp hạng di tích cấp

quốc gia và cấp tỉnh. Thẩm tra và báo cáo cơ quan cấp trên đề nghị của các tổ chức, cá nhân về việc công nhận bảo vật quốc gia; đề nghị các cơ quan chức năng thẩm định hiện vật bổ sung cho di tích đã xếp hạng.

4. Thành lập Ban quản lý di tích cấp huyện để tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý các di tích do Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền.

5. Chỉ đạo giải quyết các vấn đề: Quản lý đất đai, tài sản; an ninh trật tự; phòng, chống cháy, nổ tại các di tích trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý.

6. Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các di tích đã xếp hạng; khoanh vùng bảo vệ các di tích đang trong quá trình lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng.

7. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến những quy định của pháp luật về bảo vệ, phát huy giá trị di tích tại địa phương; khuyến khích các tổ chức, cá nhân đóng góp, tài trợ cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

8. Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng và hướng dẫn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ cơ sở và những người trực tiếp quản lý di tích.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 12. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Trực tiếp quản lý các di tích chưa được xếp hạng do Ủy ban nhân dân huyện giao quản lý. Phối hợp với các cơ quan chức năng quản lý, bảo vệ các di tích đã được xếp hạng, các di tích đã được tôn tạo tu bổ ở địa phương.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản của cấp trên trong việc bảo vệ, phát huy giá trị di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn.

3. Thành lập Ban quản lý di tích xã thực hiện chức năng quản lý các di tích do Ủy ban nhân dân cấp huyện ủy quyền.

4. Kiến nghị việc xếp hạng di tích. Phối hợp tổ chức lễ đón bằng xếp hạng di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh. Chủ động đề xuất việc tu sửa cấp thiết khi di tích xuống cấp, chỉnh trang tu bổ khuôn viên di tích từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý hoặc nguồn vốn xã hội hóa. Thường xuyên nắm bắt tình hình di tích: Công tác xã hội hóa, tranh chấp đất đai; quản lý, bảo vệ đồ thờ, hiện vật của di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; việc bổ sung đồ thờ, hiện vật mới tại di tích. Trực tiếp giải quyết các vấn đề nảy sinh tại di tích, nếu vượt quá thẩm quyền phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Phối hợp khoanh vùng bảo vệ di tích khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích. Trường hợp phát hiện các di tích khảo cổ, phải tiến hành khoanh vùng khu vực cần bảo vệ, tổ chức lực lượng bảo vệ, kịp thời ngăn chặn các hành vi xâm hại di tích, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện và cơ quan chức năng giải quyết.

6. Khuyến khích, vận động các tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, tài trợ cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

7. Tuyên truyền, vận động, các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia gửi sưu tập vào Bảo tàng tỉnh trong trường hợp không đủ điều kiện và khả năng bảo và phát huy giá trị.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân huyện giao.

Điều 13. Trách nhiệm của Ban quản lý

1. Quản lý, bảo vệ và khai thác phát huy giá trị văn hóa của di tích, toàn bộ các di sản văn hóa nằm trong khu vực di tích và các hoạt động tâm linh, tín ngưỡng diễn ra tại di tích; hướng dẫn, tạo điều kiện cho các tăng ni, Phật tử, tín đồ, nhà tu hành và du khách đến hoạt động tín ngưỡng, tham quan, hưởng thụ các giá trị văn hóa theo đúng quy định của pháp luật.

2. Quản lý, hướng dẫn người hành lễ theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện khai báo tạm trú cho du khách đến nghỉ qua đêm; tuyên

truyền giới thiệu nội dung các di tích, danh lam thắng cảnh cho du khách, nhân dân.

3. Hằng năm chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động, kế hoạch thu chi tài chính, kế hoạch tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm đến di tích, kịp thời báo cáo với các cơ quan chức năng khi phát hiện những hành vi xâm hại đến di tích.

5. Kêu gọi, khuyến khích và tạo điều kiện để các nhà hảo tâm, từ thiện, nhà đầu tư tự nguyện đóng góp công đức tôn tạo di tích theo luật định.

6. Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất hoạt động tại di tích với Phòng Văn hóa và Thông tin, Ủy ban nhân dân cùng cấp, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; thống kê, lưu trữ hồ sơ tài liệu theo quy định của pháp luật. Các hoạt động kinh tế phải tuân thủ các quy định của pháp luật.

7. Chủ trì, phối hợp tổ chức lễ hội truyền thống, hoạt động văn hóa, văn nghệ, du lịch tại di tích được giao quản lý; tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội thảo, tọa đàm, nghiên cứu, sưu tầm, tuyên truyền và phát huy giá trị của di tích.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 14. Kinh phí bảo vệ, đầu tư tôn tạo di tích

1. Kinh phí đầu tư để tôn tạo, tu bổ, phục hồi những bộ phận cấu thành di tích gốc được đầu tư từ nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách của tỉnh và từ nguồn xã hội hóa.

2. Hằng năm, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai các quy hoạch, kế hoạch, dự án về bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn toàn tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện cân đối, bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách hỗ trợ và tổ chức huy động kinh phí từ các nguồn xã hội hóa để thực

hiện: Công tác bảo vệ, vệ sinh môi trường, sửa chữa nhỏ di tích bảo đảm không phá vỡ những bộ phận cấu thành di tích gốc.

Điều 15. Quản lý nguồn thu công đức và các nguồn khác không do ngân sách nhà nước, các loại hiện vật đóng góp tự nguyện

Mọi nguồn thu từ công đức, tài trợ và nguồn thu khác thu được từ di tích, danh lam thắng cảnh (gọi chung là nguồn công đức) phải được công khai trong Ban quản lý di tích, nộp ngân sách nhà nước theo đúng quy định của pháp luật.

Các khoản chi từ nguồn công đức phải đảm bảo chính xác, minh bạch, hiệu quả và tuân thủ tuyệt đối các quy định của Nhà nước về chi tiêu tài chính.

Chương IV

**KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM
VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI TỔ CÁO**

Điều 16. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Các cơ quan, đơn vị hằng năm tổ chức tổng kết, sơ kết đánh giá kết quả thực hiện việc triển khai thực hiện chăm sóc, bảo vệ di tích.
2. Các tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được khen thưởng theo quy định của pháp luật.
3. Các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thực hiện theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện Quy định.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm phối hợp với ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉnh sửa, bổ sung Quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về báo chí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 26/2012/QĐ-UBND ngày 22/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND Ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật báo chí ngày 28/12/1989; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật báo chí ngày 12/6/1999;

Căn cứ Nghị định số 51/2002/NĐ-CP ngày 26/4/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật báo chí; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật báo chí;

Căn cứ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 25/2013/QĐ-TTg ngày 04/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí;

Căn cứ Quyết định số 09/2008/QĐ-UBND ngày 10/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 26/2012/QĐ-UBND ngày 22/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về báo chí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại tờ trình số 47/TTr-STTTT ngày 03/12/2014 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 26/2012/QĐ-UBND ngày 22/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về báo chí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về báo chí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 26/2012/QĐ-UBND ngày 22/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Cụ thể như sau:

1. Sửa đổi bổ sung Điều 1 như sau.

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung quản lý thông tin trên báo chí và hoạt động báo chí; Việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí; công tác quản lý thông tin điện tử, bản tin, Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện, Đài Truyền thanh cấp xã và hoạt động giao ban báo chí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang”.

2. Sửa đổi bổ sung Điều 2 như sau.

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động báo chí và quản lý nhà nước về báo chí; Người phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang”.

3. Sửa đổi bổ sung Điều 5 như sau.

“Điều 5. Phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí

1. Trách nhiệm phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí

Các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh gồm: Ủy ban nhân dân tỉnh; các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang) có trách nhiệm phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí.

2. Người phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí

a. Người phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của cơ quan hành chính nhà nước gồm:

- Người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước;

- Người phát ngôn: Là người được người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước giao nhiệm vụ phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí thường xuyên.

Họ tên, chức vụ, số điện thoại và địa chỉ e-mail của Người phát ngôn phải được công bố bằng văn bản gửi Sở Thông tin và Truyền thông Tuyên

Quang và các cơ quan báo chí; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và trang tin điện tử của cơ quan, đơn vị;

- Người được ủy quyền phát ngôn: Trong trường hợp cần thiết, người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước ủy quyền cho người có trách nhiệm thuộc cơ quan mình phát ngôn, hoặc phối hợp cùng Người phát ngôn để phát ngôn hoặc cung cấp thông tin cho báo chí về những vấn đề cụ thể được giao;

Nếu Người phát ngôn đi vắng mà không thể thực hiện phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí thì phải báo cáo để Người đứng đầu cơ quan hành chính ủy quyền cho người có trách nhiệm thuộc cơ quan mình thực hiện việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí;

Việc ủy quyền phát ngôn được thực hiện bằng văn bản, chỉ áp dụng trong từng vụ việc và có thời hạn nhất định. Khi thực hiện ủy quyền thì họ tên, chức vụ, số điện thoại và địa chỉ e-mail của Người được ủy quyền phát ngôn, văn bản ủy quyền phải được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử hoặc trang tin điện tử của cơ quan hành chính nhà nước trong thời hạn 12 giờ kể từ khi ký văn bản ủy quyền.

b. Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn quy định tại điểm b, điểm c, khoản 1 điều này không được ủy quyền tiếp cho người khác.

c. Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn quy định tại điểm b, điểm c, khoản 1 điều này phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

- Là cán bộ, công chức thuộc biên chế chính thức và đang công tác tại cơ quan hành chính nhà nước;

- Có lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt, có thái độ trung thực, khách quan;

- Có am hiểu sâu về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và lĩnh vực quản lý của cơ quan hành chính nhà nước mà mình đang công tác; có hiểu biết nhất định về lĩnh vực báo chí, nắm vững các quy định của pháp luật về báo chí;

- Có năng lực phân tích, tổng hợp, xử lý thông tin báo chí và có khả năng giao tiếp với báo chí.

d. Trong trường hợp thay đổi Người phát ngôn, cơ quan hành chính nhà nước phải có văn bản công bố về việc thay đổi. Họ tên, chức vụ, số điện thoại và địa chỉ e-mail của Người phát ngôn mới phải được công bố bằng văn bản gửi Sở Thông tin và Truyền thông Tuyên Quang và các cơ quan báo chí; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và trang tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

e. Các cá nhân của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh được cung cấp thông tin cho báo chí theo quy định của pháp luật nhưng không được nhân danh cơ quan hành chính nhà nước để phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí; không được tiết lộ bí mật điều tra, bí mật công vụ, thông tin sai sự thật, trung thực khi cung cấp thông tin cho báo chí và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã cung cấp.

3. Phát ngôn và cung cấp thông tin định kỳ

a. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cung cấp thông tin định kỳ cho báo chí về tình hình hoạt động, công tác chỉ đạo, điều hành và các vấn đề liên quan

thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý của ngành, địa phương; nội dung thông tin cung cấp phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan theo quy định.

b. Việc tổ chức cung cấp thông tin định kỳ cho báo chí được thực hiện thông qua các hình thức sau:

- Thông tin của Ủy ban nhân dân tỉnh cung cấp cho báo chí định kỳ trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và Cổng thông tin điện tử Chính phủ theo quy định.

Trong trường hợp cần thiết, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức cung cấp thông tin cho báo chí bằng hình thức họp báo; thông tin bằng văn bản hoặc thông tin trực tiếp tại cuộc giao ban báo chí định kỳ hàng tháng do Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Sở Thông tin và Truyền thông và Hội Nhà báo tỉnh tổ chức.

- Thông tin của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cung cấp thông tin cho báo chí định kỳ hằng tháng trên Trang thông tin điện tử của cơ quan mình và cung cấp lên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

Trong trường hợp cần thiết, các đơn vị tổ chức cung cấp thông tin cho báo chí bằng hình thức họp báo; thông tin bằng văn bản hoặc thông tin trực tiếp tại cuộc giao ban báo chí định kỳ hàng tháng do Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, sở Thông tin và Truyền thông và Hội Nhà báo tỉnh tổ chức. Cử Người phát ngôn tham gia họp báo của Ủy ban nhân dân tỉnh để cung cấp thông tin cho báo chí.

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cung cấp thông tin định kỳ hằng tháng về tình hình hoạt động của xã, phường, thị trấn trên Trang thông

tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố. Khi có vụ việc, vấn đề lớn, phức tạp xảy ra trên địa bàn, phạm vi quản lý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm cung cấp thông tin ban đầu theo thẩm quyền và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

4. Phát ngôn và cung cấp thông tin trong trường hợp đột xuất, bất thường

Người phát ngôn hoặc Người được ủy quyền phát ngôn có trách nhiệm phát ngôn và cung cấp thông tin kịp thời, chính xác cho báo chí trong các trường hợp đột xuất, bất thường sau đây:

a. Khi thấy cần thiết phải thông tin trên báo chí về các sự kiện, vấn đề quan trọng, có tác động lớn trong xã hội trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình nhằm định hướng và cảnh báo kịp thời trong xã hội; về quan điểm và cách xử lý của tỉnh, của các cơ quan hành chính nhà nước có liên quan đối với các sự kiện, vấn đề đó.

Trường hợp xảy ra vụ việc cần có ngay thông tin ban đầu của cơ quan hành chính nhà nước thì Người phát ngôn hoặc Người được ủy quyền phát ngôn có trách nhiệm chủ động phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí trong thời gian chậm nhất là một (01) ngày, kể từ khi vụ việc xảy ra.

b. Khi cơ quan báo chí hoặc cơ quan chỉ đạo, quản lý nhà nước về báo chí có yêu cầu phát ngôn hoặc cung cấp thông tin về các sự kiện, vấn đề của cơ quan, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đã được nêu trên báo chí hoặc về các sự kiện, vấn đề nêu tại khoản 1 mục này.

c. Khi có căn cứ cho rằng báo chí đăng tải thông tin sai sự thật về lĩnh vực, địa bàn do cơ quan mình quản lý, người phát ngôn (hoặc người

được ủy quyền phát ngôn) bằng hình thức văn bản yêu cầu cơ quan báo chí đó phải đăng tải ý kiến phản hồi, cải chính theo quy định của pháp luật.

d. Việc tổ chức phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí trong trường hợp đột xuất, bất thường được thực hiện thông qua một hoặc một số hình thức sau:

- Tổ chức họp báo hoặc tổ chức gặp mặt, trao đổi với cơ quan báo chí.

- Thông tin bằng văn bản hành chính (hoặc thông cáo báo chí) để gửi đến các cơ quan báo chí và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và trên Trang tin điện tử của các sở, ban ngành thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

- Thông tin trực tiếp tại các cuộc giao ban với các cơ quan báo chí định kỳ hàng tháng do Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy và Hội Nhà báo tỉnh Tuyên Quang tổ chức.

e. Trong trường hợp xảy ra vụ việc, vấn đề liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp thì thực hiện như sau:

- Vụ việc, vấn đề xảy ra thuộc thẩm quyền cấp huyện thì Người phát ngôn (Người được ủy quyền phát ngôn) của Ủy ban nhân dân cấp huyện phải chủ động phát ngôn và cung cấp thông tin ban đầu.

- Vụ việc, vấn đề xảy ra thuộc thẩm quyền cấp tỉnh thì sở, ban, ngành nào chịu trách nhiệm chính trong công tác quản lý nhà nước đối với vụ việc, vấn đề đó phải chủ động (hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan) phát ngôn và cung cấp thông tin ban đầu.

- Với những vụ việc, vấn đề phức tạp, có ảnh hưởng lớn và tác động xấu đến xã hội sẽ do Người phát ngôn của Ủy ban nhân dân tỉnh phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ cho sở, ban, ngành chịu trách nhiệm chính phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí.

5. Quyền và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước trong việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí.

a. Người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước là Người phát ngôn có thể trực tiếp phát ngôn hoặc giao nhiệm vụ, ủy quyền cho người thuộc cơ quan hành chính phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí theo quy định.

b. Người đứng đầu chịu trách nhiệm về việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của cơ quan hành chính kể cả trong trường hợp ủy quyền cho người khác phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí.

c. Người đứng đầu cơ quan hành chính tổ chức chỉ đạo việc chuẩn bị các thông tin và chế độ phát ngôn của cơ quan hành chính mình.

d. Người đứng đầu cơ quan hành chính xem xét hỗ trợ kinh phí cho Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn của cơ quan mình để thực hiện việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí.

6. Quyền và trách nhiệm của người phát ngôn, người được ủy quyền phát ngôn

a. Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn được nhân danh đại diện cơ quan hành chính nhà nước phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí.

b. Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn có quyền yêu cầu các đơn vị, cá nhân có liên quan trong cơ quan mình cung cấp thông tin, tập hợp thông tin để phát ngôn, cung cấp thông tin định kỳ, đột xuất cho báo chí theo quy định; để trả lời các phản ánh, kiến nghị, phê bình, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, công dân do cơ quan báo chí chuyển đến hoặc đăng, phát trên báo chí theo quy định của pháp luật.

Các đơn vị, cá nhân khi có yêu cầu của Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn về việc cung cấp thông tin để thực hiện việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí có trách nhiệm thực hiện đúng yêu cầu về nội dung và thời hạn cung cấp thông tin.

c. Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn có trách nhiệm từ chối, không phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí trong các trường hợp sau:

- Những vấn đề thuộc bí mật nhà nước, bí mật thuộc nguyên tắc và quy định của Đảng, bí mật của nội bộ cơ quan, đơn vị; những vấn đề không thuộc quyền hạn phát ngôn.

- Các vụ án đang được điều tra hoặc chưa xét xử, trừ trường hợp các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan điều tra có yêu cầu cần thông tin trên báo chí những vấn đề có lợi cho hoạt động điều tra và công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

- Các vụ việc đang trong quá trình thanh tra; nghiên cứu giải quyết khiếu nại, tố cáo; những vấn đề tranh chấp, mâu thuẫn giữa các cơ quan, đơn vị nhà nước đang trong quá trình giải quyết, chưa có kết luận chính thức của người có thẩm quyền mà theo quy định không được cung cấp thông tin cho báo chí.

- Những văn bản chính sách, đề án đang trong quá trình soạn thảo mà theo quy định của pháp luật chưa được cấp có thẩm quyền cho phép phổ biến.

d. Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn có trách nhiệm phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước về nội dung phát ngôn và thông tin cung cấp cho báo chí.

7. Trách nhiệm của cơ quan báo chí, nhà báo

Các cơ quan báo chí và các nhà báo hoạt động báo chí trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm đăng, phát, phản ánh trung thực nội dung phát ngôn và thông tin do Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn cung cấp, đồng thời phải ghi rõ họ tên Người phát ngôn hoặc Người được ủy quyền phát ngôn, tên cơ quan hành chính nhà nước của Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn. Trường hợp cơ quan báo chí đăng, phát đúng nội dung thông tin mà Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn cung cấp thì không phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin đó”.

4. Sửa đổi, bổ sung Khoản 7, Điều 14 như sau.

“7. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan nhà nước có liên quan

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin cho báo chí tại hội nghị giao ban báo chí do Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, sở Thông tin và Truyền thông và Hội Nhà báo tỉnh tổ chức định kỳ hàng tháng theo quy định tại khoản 3, điều 1 Quy định này”.

Điều 2. Bãi bỏ Quyết định số 09/2008/QĐ-UBND ngày 10/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Bãi bỏ Điều 5; Khoản 7, Điều 14 Quyết định số 26/2012/QĐ-UBND ngày 22/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về báo chí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; những nội dung trong Quyết định số 26/2012/QĐ-UBND ngày 22/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh không được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này vẫn có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các cơ quan báo chí trong tỉnh và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật
của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 09/2013/TT-BTP ngày 15 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tư pháp Quy định chi tiết thi hành Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 124/TTr-STP ngày 19 tháng 11 năm 2014 về việc ban hành Quy chế rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2015.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY CHẾ

Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 31/2014/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về cơ quan đầu mối chủ trì rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (*sau đây gọi chung là văn bản*) của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; thời hạn rà soát văn bản; phân công trách nhiệm chủ trì rà soát văn bản trong trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính; trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp rà soát, hệ thống hóa văn bản; trách nhiệm của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản; điều kiện đảm bảo cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

Những nội dung liên quan đến rà soát, hệ thống hóa văn bản không được quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định của Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (*sau đây viết tắt là Nghị định số 16/2013/NĐ-CP*); Thông tư số 09/2013/TT-BTP ngày 15 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tư pháp Quy định chi tiết thi hành Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (*sau đây viết tắt là Thông tư số 09/2013/TT-BTP*) và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Cơ quan đầu mối chủ trì rà soát, hệ thống văn bản

1. Sở Tư pháp là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thuộc phạm vi quản lý nhà nước về tư pháp; rà soát, hệ thống hóa văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trưởng phòng pháp chế hoặc người đứng đầu đơn vị được giao thực hiện công tác pháp chế ở cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh là đầu mối chủ trì, phối hợp với các phòng, đơn vị có liên quan giúp Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, gồm:

- a) Văn bản do cơ quan đã chủ trì soạn thảo, trình ban hành;
- b) Văn bản do cơ quan đã phối hợp soạn thảo, trình ban hành;
- c) Văn bản do cơ quan chuyên môn khác soạn thảo, trình ban hành có nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan.

3. Phòng Tư pháp huyện, thành phố là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện việc rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố ban hành thuộc phạm vi quản lý nhà nước về tư pháp; rà soát, hệ thống hóa văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chủ trì thực hiện việc rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều này.

4. Công chức Tư pháp-Hộ tịch xã, phường, thị trấn là đầu mối chủ trì, phối hợp với công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện việc rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ban hành.

Điều 5. Thời hạn rà soát văn bản

1. Rà soát văn bản thường xuyên

Chậm nhất sau 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản là căn cứ pháp lý để rà soát theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư số 09/2013/TT-BTP, Thủ trưởng cơ

quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây viết tắt là *thủ trưởng cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện*), Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm phân công cán bộ rà soát văn bản.

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày được phân công rà soát văn bản cán bộ phải hoàn thành việc rà soát văn bản. Trường hợp văn bản được rà soát có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực thì thời hạn rà soát là 15 (mười lăm) ngày làm việc.

2. Rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực; rà soát khi tình hình phát triển kinh tế-xã hội của địa phương thay đổi

Thời gian rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực; rà soát khi tình hình phát triển kinh tế-xã hội của địa phương thay đổi thực hiện theo chỉ đạo của cơ quan hoặc người có thẩm quyền cấp trên hoặc theo kế hoạch rà soát do Ủy ban nhân dân ban hành.

Điều 6. Rà soát, hệ thống hóa văn bản trong trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính

1. Trong trường hợp một đơn vị hành chính được chia thành các đơn vị hành chính mới thì Sở Tư pháp (đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh), Phòng Tư pháp (đối với đơn vị hành chính cấp huyện) hoặc công chức Tư pháp-Hộ tịch (đối với đơn vị hành chính cấp xã) thuộc đơn vị hành chính mới có trách nhiệm xây dựng kế hoạch rà soát văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính trước khi chia ban hành trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt để thực hiện.

2. Trong trường hợp nhiều đơn vị hành chính được sáp nhập thành một đơn vị hành chính mới thì Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp hoặc công chức Tư pháp-Hộ tịch thuộc đơn vị hành chính mới có trách nhiệm xây dựng kế hoạch rà soát văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính trước khi sáp nhập ban hành trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt để thực hiện.

3. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp hoặc công chức Tư pháp-Hộ tịch cấp xã thuộc đơn vị hành chính mới chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn hoặc công chức cùng cấp thực hiện kế hoạch rà soát văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trước khi chia hoặc trước khi sáp nhập ban hành đã được Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt.

Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp rà soát, hệ thống hóa văn bản

1. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì

a) Xây dựng kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo quy định;

b) Tổ chức rà soát, hệ thống hóa văn bản theo đúng trình tự, thủ tục quy định;

c) Đề xuất hình thức xử lý đối với từng văn bản được rà soát;

d) Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của Sở Tư pháp (*đối với cơ quan chuyên môn cấp tỉnh*), Phòng Tư pháp (*đối với cơ quan chuyên môn cấp huyện*) về kết quả rà soát văn bản theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 09/2013/TT-BTP;

đ) Trình Ủy ban nhân dân kết quả rà soát văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành và chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với kết quả rà soát văn bản. Thành phần hồ sơ kiến nghị xử lý văn bản được rà soát theo quy định tại khoản 4 Điều 14, khoản 4 Điều 17 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

2. Trách nhiệm của cơ quan phối hợp

a) Cử công chức tham gia rà soát, hệ thống hóa văn bản theo kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản của Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành;

b) Tham gia ý kiến bằng văn bản về kết quả rà soát văn bản theo đề nghị của cơ quan chủ trì; chịu trách nhiệm cung cấp các thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ cho việc rà soát văn bản liên quan đến phạm vi quản lý của ngành mình;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 8. Xử lý kết quả rà soát văn bản

1. Cơ quan chủ trì rà soát văn bản có trách nhiệm tiếp thu ý kiến tham gia về kết quả rà soát của cơ quan tư pháp cùng cấp và các cơ quan có liên quan; trường hợp không tiếp thu ý kiến tham gia của cơ quan tư pháp về kết quả rà soát thì phải giải trình về cơ sở pháp lý không tiếp thu.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Văn phòng) có

trách nhiệm tiếp nhận và thẩm định hồ sơ kiến nghị xử lý văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành được rà soát và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ trình đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chủ trì rà soát và cơ quan tư pháp thống nhất ý kiến về kết quả rà soát văn bản, lãnh đạo Văn phòng được giao phụ trách lĩnh vực trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân phê duyệt kết quả rà soát;

b) Trường hợp hồ sơ trình không đầy đủ, chưa có ý kiến giải trình về cơ sở pháp lý không tiếp thu ý kiến tham gia của cơ quan tư pháp, Văn phòng có văn bản yêu cầu cơ quan chủ trì rà soát văn bản bổ sung.

c) Trường hợp thẩm định hồ sơ trình phát hiện có sự không thống nhất ý kiến về kết quả rà soát giữa cơ quan chủ trì rà soát với cơ quan tư pháp, Văn phòng có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tổ chức họp để thống nhất kết quả rà soát. Cuộc họp do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phụ trách lĩnh vực chủ trì cuộc họp; các thành phần dự họp gồm có: Thủ trưởng cơ quan chuyên môn chủ trì rà soát văn bản; Giám đốc Sở Tư Pháp (*đối với cấp tỉnh*), Trưởng phòng Tư pháp (*đối với cấp huyện*); thủ trưởng các cơ quan chuyên môn cùng cấp có liên quan; công chức trực tiếp rà soát văn bản và các thành phần khác do người chủ trì quyết định.

3. Trường hợp có ý kiến khác nhau về hình thức xử lý văn bản, nếu văn bản được rà soát tại thời điểm ban hành phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và tình hình kinh tế-xã hội của địa phương, nhưng tại thời điểm rà soát có một phần hoặc toàn bộ nội dung không phù hợp với văn bản là căn cứ pháp lý để rà soát thì phải được xử lý theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP.

Điều 9. Cơ sở dữ liệu rà soát, hệ thống hóa văn bản

1. Sở Tư Pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP và Điều 21 Thông tư số 09/2013/TT-BTP.

Cơ sở dữ liệu rà soát, hệ thống hóa văn bản của tỉnh được kết nối với trang Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật tỉnh Tuyên Quang, địa chỉ: <http://vbpl.vn/tuyenquang> thuộc Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật do Bộ tư pháp quản lý, địa chỉ: <http://vbpl.vn>

2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm thường xuyên cung cấp văn bản, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP và khoản 1 Điều 21 Thông tư số 09/2013/TT-BTP cho cơ quan tư pháp cùng cấp để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu rà soát, hệ thống hóa văn bản quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Tổ chức, biên chế làm công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản

1. Sở Tư Pháp, Phòng Tư pháp bố trí công chức chuyên trách làm công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản.

2. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí công chức pháp chế chuyên trách làm đầu mối chủ trì, phối hợp thực hiện công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản thuộc phạm vi quản lý.

Điều 11. Kinh phí bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản

Kinh phí bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản, tổng rà soát, hệ thống hóa văn bản, rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn thuộc cấp nào do ngân sách nhà nước cấp đó bảo đảm theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 30 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP và Quy chế này.

2. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản thuộc phạm vi quản lý theo Quy chế này và các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm:

a) Tổ chức chỉ đạo thực hiện quy định tại Điều 30 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP và Quy chế này.

b) Chỉ đạo công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thuộc phạm vi quản lý

4. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp mình ban hành theo Quy chế này và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 13. Chế độ báo cáo hàng năm:

Chế độ báo cáo hàng năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản của các cơ quan, đơn vị thực hiện theo Nghị định số 16/2013/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 09/2013/TT-BTP của Bộ Tư pháp và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 14. Khen thưởng, xử lý vi phạm

Các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức được giao thực hiện nhiệm vụ rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật hoàn thành tốt nhiệm vụ thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng; nếu vi phạm hoặc không thực hiện đầy đủ trách nhiệm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm phổ biến Quy chế này tới cán bộ, công chức thuộc phạm vi quản lý để thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tư pháp để được hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

Số: 32/2014/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý, phân cấp quản lý sử dụng chung
công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản của Quốc hội số 38/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 804/TTr-SXD ngày 20 tháng 10 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH
Về quản lý, phân cấp quản lý sử dụng chung
công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND
ngày 27/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quản lý, phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang phải tuân thủ theo Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải được quy hoạch, xây dựng, quản lý và khai thác, sử dụng đảm bảo tính đồng bộ, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất, bảo vệ môi trường, tiết kiệm chi phí xây dựng.

2. Chủ đầu tư các đô thị mới và khu đô thị mới; các tuyến đường phố xây dựng mới hoặc cải tạo, mở rộng có trách nhiệm đầu tư xây dựng các

công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung để bố trí, lắp đặt đường dây và đường ống kỹ thuật theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Việc xây dựng và vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; các quy định về kỹ thuật; bảo đảm an toàn, mỹ quan đô thị.

4. Việc lắp đặt, bố trí các đường dây, cáp, đường ống mới vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đã xây dựng phải có giải pháp bảo đảm hoạt động bình thường của hệ thống đã có và phải tuân thủ quy định về dấu hiệu nhận biết tại Điều 11, Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật (gọi tắt là Nghị định số 72/2012/NĐ-CP).

5. Quản lý vận hành, quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật được thực hiện thông qua hợp đồng theo quy định tại Điều 16, Điều 17, Nghị định số 72/2012/NĐ-CP.

6. Các nội dung không được quy định tại Quy định này thì được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 72/2012/NĐ-CP và các văn bản của pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. Lưu trữ hồ sơ công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

1. Các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung sau khi xây dựng hoàn thành phải được lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

2. Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổng hợp, lưu trữ cơ sở dữ liệu và cung cấp thông tin về công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo quy định của pháp luật đối với các công trình trên địa bàn quản lý. Ban quản lý các khu công nghiệp

tính thực hiện lưu trữ hồ sơ, cung cấp thông tin đối với các khu công nghiệp được giao quản lý.

3. Chủ đầu tư các công trình có trách nhiệm bàn giao hồ sơ hoàn công và quy trình bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung sau khi đã tổ chức nghiệm thu hoàn thành công trình cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép xây dựng công trình theo quy định.

Chương II

QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT SỬ DỤNG CHUNG

Điều 5. Quy hoạch xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

1. Quy hoạch xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung là đồ án quy hoạch chuyên ngành hoặc một nội dung của đồ án quy hoạch đô thị và được lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị, Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan...

2. Quy hoạch công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được lập như một nội dung của đồ án quy hoạch xây dựng đô thị, nội dung của quy hoạch được lập theo hướng dẫn của Luật Quy hoạch đô thị và Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý quy hoạch đô thị và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

3. Quy hoạch xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được phê duyệt làm cơ sở cho các hoạt động đầu tư xây dựng các bước tiếp theo.

4. Đối với các đô thị đã có quy hoạch xây dựng được phê duyệt nhưng chưa có các nội dung được quy định tại khoản 2, 3, 4, Điều 7, Nghị định số 72/2012/NĐ-CP, phải bổ sung khi điều chỉnh quy hoạch. Trường hợp đô thị chưa có quy hoạch xây dựng được phê duyệt hoặc trong trường hợp có nhu cầu đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, nhưng nội dung này chưa được xác định trong đồ án quy hoạch xây dựng được duyệt thì tiến hành lập bổ sung quy hoạch khu vực xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung như một nội dung của đồ án quy hoạch xây dựng và phải có ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý Nhà nước về quy hoạch theo quy định.

Điều 6. Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

1. Đối với các đô thị mới và khu đô thị mới

a) Việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các đô thị mới, khu đô thị mới phải đảm bảo tính đồng bộ theo quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b) Chủ đầu tư xây dựng các khu đô thị, trung tâm dịch vụ, thương mại và công trình giao thông có trách nhiệm bố trí mặt bằng để các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực theo quy định của pháp luật xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

c) Chủ đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung có trách nhiệm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

2. Đối với các khu đô thị hiện hữu: Ở các đô thị, khu đô thị, trung tâm dịch vụ, thương mại và công trình giao thông đã có các công trình ngầm hạ tầng kỹ thuật đảm bảo sử dụng chung, các tổ chức, cá nhân không được xây dựng hệ thống đường dây, cáp và đường ống mà phải phối hợp sử dụng chung cơ sở hạ tầng với các công trình hạ tầng kỹ thuật đã có; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phải có kế hoạch từng bước đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

3. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo các hình thức đầu tư phù hợp. Không khuyến khích việc đầu tư, xây dựng các dự án, công trình xây dựng hệ thống đường dây, cáp và đường ống dùng riêng cho từng tổ chức, doanh nghiệp.

Điều 7. Bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

1. Các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải được bảo trì theo quy định tại Nghị định số 114/2010/NĐ-CP ngày 06/12/2010 của Chính phủ về bảo trì công trình và các quy định khác có liên quan.

2. Công trình hào và tuy nèn kỹ thuật phải thực hiện chế độ bảo trì thường xuyên và định kỳ; công trình đường dây, đường cáp, đường ống và công trình cầu, hầm, đường đô thị phải thực hiện chế độ bảo trì định kỳ.

3. Khi thực hiện công tác bảo trì phải chú ý kiểm tra nghiêm ngặt hệ thống đấu nối công trình, phải đảm bảo các quy định về phòng, chống cháy nổ và biện pháp bảo vệ môi trường.

Điều 8. Sở hữu, sử dụng chung các công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Việc sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung thực hiện theo quy định tại Điều 10, Nghị định số 72/2012/NĐ-CP.

2. Về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo Điều 12, Điều 13 và Điều 14, Nghị định số 72/2012/NĐ-CP.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

1. Chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung có trách nhiệm:

a) Tổ chức, thực hiện bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo chỉ dẫn và quy định của nhà thầu thiết kế, nhà thầu cung ứng vật tư, thiết bị công nghệ, thiết bị công trình và quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng công trình xây dựng bị xuống cấp, do không thực hiện quy trình bảo trì công trình theo quy định.

c) Báo cáo định kỳ về công tác bảo trì và tình hình hoạt động của công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung cho cơ quan quản lý nhà nước theo phân cấp.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện công tác bảo trì của chủ sở hữu hoặc chủ quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

Chương III

PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT SỬ DỤNG CHUNG

Điều 10. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Sở Xây dựng

a) Thực hiện quản lý nhà nước đối với hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy định tại khoản 1, Điều 14 của Nghị định số 64/2012/NĐ-CP ngày 04/9/2012 của Chính phủ về cấp phép xây dựng, Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 30/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về thẩm quyền cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và các quy định khác có liên quan.

c) Tổ chức lập quy hoạch chuyên ngành xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn tỉnh.

d) Tổng hợp, lưu trữ cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị; báo cáo tình hình quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng theo quy định.

e) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý và đề nghị xử lý theo thẩm quyền các vi phạm về quản lý, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn tỉnh.

g) Tiếp nhận thông tin phản ánh về các trường hợp xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung không đúng quy định, không đảm bảo

an toàn; các sự cố về công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung để kịp thời phối hợp với các đơn vị có liên quan khắc phục và xử lý theo quy định.

h) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố lập danh mục các tuyến đường trong đô thị cần phải xây dựng sửa chữa, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

k) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan đề xuất phương án xã hội hóa và việc dùng chung các công trình hạ tầng kỹ thuật của các đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan truyền thông tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung Quy định này trên các phương tiện thông tin đại chúng để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố kiểm tra việc tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành Bưu chính viễn thông của các đơn vị thi công, xây dựng hệ thống công trình đường dây, đường cáp viễn thông trên địa bàn tỉnh.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn các doanh nghiệp viễn thông, truyền hình cáp... thực hiện đúng các quy định về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố kiểm tra việc tuân thủ theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn

chuyên ngành điện lực của các đơn vị quản lý, khai thác và sử dụng hệ thống công trình đường dây tải điện trên địa bàn tỉnh.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn Công ty Điện lực Tuyên Quang tạo điều kiện vận động các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác hệ thống cột điện lực cho các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung cột điện lực để lắp đặt cáp, dây thuê bao và các thiết bị viễn thông.

4. Sở Giao thông Vận tải

Thực hiện trên các tuyến đường được phân cấp quản lý:

a) Cung cấp thông tin và các tài liệu có liên quan đến lộ giới, hiện trạng các tuyến đường cho cơ quan cấp phép, làm căn cứ cấp phép xây dựng và thỏa thuận tuyến các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

b) Khi triển khai cải tạo, nâng cấp các tuyến đường phải thông báo cho các tổ chức, đơn vị có công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung dọc tuyến biết, phối hợp di dời.

c) Xem xét thỏa thuận và cấp phép thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi đất dành cho đường bộ theo quy định.

5. Sở Tài chính

a) Chủ trì xác định giá cho thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định để áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức hiệp thương giá theo quy định pháp luật về quản lý giá trong trường hợp tổ chức, cá nhân cho thuê (đầu tư ngoài ngân sách nhà

nước) và tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng không thỏa thuận được giá thuê.

c) Hướng dẫn cơ chế thu, chi tài chính và các điều khoản của hợp đồng giữa các đơn vị quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng chung hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng các sở, ngành liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch phân bổ vốn để xây dựng mới công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; kinh phí cải tạo, sắp xếp lại các công trình đường dây, cáp và đường ống vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

b) Đề xuất cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư để các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

7. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang.

a) Thực hiện thỏa thuận đấu nối các công trình hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi khu công nghiệp, cụm công nghiệp do mình quản lý theo quy định.

b) Cấp, gia hạn giấy phép xây dựng công trình đối với công trình hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp theo quy định tại khoản 21, Điều 1, Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

c) Tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm quy định về quản lý sử dụng chung công trình kỹ thuật theo phân cấp quản lý.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1. Xây dựng kế hoạch kiểm tra, phối hợp kiểm tra các hoạt động xây dựng, khai thác và sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn quản lý.

2. Cấp phép xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung thuộc địa giới hành chính do mình quản lý theo quy định tại khoản 2, Điều 14, Nghị định số 64/2012/NĐ-CP ngày 04/9/2012 của Chính phủ về cấp phép xây dựng, Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 30/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về thẩm quyền cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và các quy định khác có liên quan.

3. Tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm quy định về quản lý sử dụng chung công trình kỹ thuật theo phân cấp quản lý.

4. Tổng hợp, báo cáo định kỳ với Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng về hiện trạng và tình hình quản lý các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn mình quản lý.

Điều 12. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Tổ chức, cá nhân khi xây dựng, lắp đặt các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải chấp hành nghiêm các quy định của Nhà nước về quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

2. Chủ đầu tư các khu đô thị mới, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh khi tổ chức lập quy hoạch, thiết kế và thi công xây dựng các công trình nêu

trên thực hiện việc bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo Quy định này và các quy định khác có liên quan; gắn kết đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật của các khu vực lân cận theo hướng hiện đại, phát triển lâu dài và đảm bảo mỹ quan.

3. Chủ đầu tư, chủ sở hữu các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung sau khi đưa vào khai thác sử dụng, phải thực hiện duy tu, bảo trì theo quy định, đảm bảo an toàn khi vận hành, mỹ quan và vệ sinh môi trường.

4. Trách nhiệm và quyền hạn của chủ sở hữu, đơn vị quản lý vận hành và tổ chức, cá nhân tham gia sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật được quy định tại Điều 19, Điều 20 và Điều 21 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn và giám sát việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc vượt thẩm quyền giải quyết, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời bằng văn bản qua Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chế độ báo cáo thống kê
tổng hợp ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Bộ Xây dựng Quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Xây dựng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 474/TTr-SXD ngày 16 tháng 7 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về phối hợp thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Cục trưởng Cục Thống kê; Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY CHẾ
Phối hợp thực hiện chế độ báo cáo thống kê
tổng hợp ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND
ngày 27/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng theo hệ thống chỉ tiêu thống kê tổng hợp ngành Xây dựng, nhằm phục vụ các cơ quan, lãnh đạo Đảng, Nhà nước các cấp của tỉnh Tuyên Quang và Bộ Xây dựng trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển thuộc các lĩnh vực quản lý ngành Xây dựng.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Xây dựng áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng cho Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh; Ban quản lý các khu công nghiệp; các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu cho cơ quan quản lý nhà nước ngành Xây dựng để tổng hợp, báo cáo theo nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê

1. Hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê ngành Xây dựng được quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ Xây dựng, gồm các biểu sau:

- Biểu 1. "Chỉ số giá xây dựng".
- Biểu 2. "Doanh nghiệp và lực lượng hoạt động xây dựng".

- Biểu 3. "Tổng số công trình xây dựng trên địa bàn".
- Biểu 4. "Tổng số sự cố về chất lượng công trình xây dựng".
- Biểu 5. "Tai nạn lao động trong thi công xây dựng".
- Biểu 6. "Số lượng và dân số đô thị".
- Biểu 7. Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, gồm: Mục A - Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh; Mục B - Quy hoạch xây dựng khu chức năng" (Khu kinh tế; khu công nghiệp; khu văn hóa, thể thao, du lịch cấp quốc gia; khu bảo tồn di sản cấp quốc gia; khu chức năng cấp quốc gia khác); Mục C - Quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết 1/500; Mục D - Quy hoạch xây dựng nông thôn.
- Biểu 8. "Diện tích đất đô thị".
- Biểu 9. "Dự án đầu tư phát triển đô thị".
- Biểu 10. "Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị".
- Biểu 11. "Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng".
- Biểu 12. "Tổng số nhà ở đã được xây dựng mới và tổng diện tích nhà ở đã được xây dựng mới".
- Biểu 13a. Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở công vụ đã được xây dựng mới (hoặc mua nhà ở làm nhà ở công vụ)".
- Biểu 13b. "Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới".
- Biểu 14. "Số lượng sàn giao dịch bất động sản".
- Biểu 15. "Số lượng và giá trị giao dịch kinh doanh bất động sản qua sàn.

- Biểu 16. "Chỉ số giá bất động sản"

- Biểu 17. "Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu".

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính và cách ghi hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê ngành Xây dựng được quy định trong phụ lục II kèm theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ Xây dựng.

3. Báo cáo thực hiện bằng văn bản, đồng thời gửi bằng thư điện tử, tệp dữ liệu báo cáo định dạng bảng tính Excel.

Điều 4. Chế độ báo cáo

Chế độ báo cáo được thực hiện định kỳ tháng, quý, 6 tháng, năm theo quy định chi tiết từng biểu mẫu dưới đây.

1. Biểu báo cáo về chỉ số giá xây dựng (định kỳ báo cáo tháng, quý, năm):

- Báo cáo tháng: Sở Xây dựng gửi đến Bộ Xây dựng chậm nhất là ngày 15 của tháng sau tháng báo cáo.

- Báo cáo quý: Sở Xây dựng gửi đến Bộ Xây dựng chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu của quý kế tiếp sau quý báo cáo.

- Báo cáo năm: Sở Xây dựng gửi đến Bộ Xây dựng chậm nhất là ngày 20 tháng 01 của năm sau năm báo cáo.

2. Các biểu báo cáo khác

- Báo cáo 6 tháng: Các đơn vị gửi đến Sở Xây dựng chậm nhất là ngày 10 tháng 6 năm báo cáo; Sở Xây dựng gửi đến Bộ Xây dựng chậm nhất là ngày 15 tháng 6 năm báo cáo.

- Báo cáo năm: Các đơn vị gửi đến Sở Xây dựng chậm nhất là ngày 10 tháng 12 năm báo cáo; Sở Xây dựng gửi đến Bộ Xây dựng chậm nhất là ngày 15 tháng 12 năm báo cáo.

- Báo cáo năm (chính thức): Các đơn vị gửi đến Sở Xây dựng chậm nhất là ngày 05 tháng 3 năm sau; Sở Xây dựng gửi đến Bộ Xây dựng chậm nhất là ngày 15 tháng 3 năm sau.

Chương II

THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

- Là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng.

- Chịu trách nhiệm thu thập, báo cáo về các biểu mẫu thống kê sau: Chỉ số giá xây dựng; quy hoạch xây dựng vùng tỉnh; dự án đầu tư phát triển đô thị; hiện trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị; số lượng sản giao dịch bất động sản; số lượng và giá trị giao dịch kinh doanh bất động sản qua sàn; chỉ số giá bất động sản và một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu.

Điều 6. Trách nhiệm của Cục Thống kê

- Chịu trách nhiệm thu thập, báo cáo về các biểu mẫu thống kê: Số lượng và dân số đô thị, doanh nghiệp và lực lượng hoạt động xây dựng (Mục 2: Tổng số lực lượng lao động xây dựng).

- Phối hợp với Sở Xây dựng tính toán chỉ tiêu “Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu”.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chịu trách nhiệm thu thập, báo cáo về biểu mẫu thống kê: Doanh nghiệp và lực lượng hoạt động xây dựng (Mục 1: Tổng số doanh nghiệp hoạt động xây dựng).

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch

Chịu trách nhiệm thu thập, báo cáo về biểu mẫu thống kê sau: Quy hoạch xây dựng khu văn hóa, thể thao, du lịch cấp quốc gia; khu bảo tồn di sản cấp quốc gia; khu chức năng cấp quốc gia khác.

Điều 9. Trách nhiệm của Ban Quản lý khu công nghiệp

Chịu trách nhiệm thu thập, báo cáo về các biểu mẫu thống kê: Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng; quy hoạch xây dựng khu kinh tế, khu công nghiệp.

Điều 10. Trách nhiệm của UBND các huyện, thành phố

- Chỉ đạo, hướng dẫn UBND các xã, phường, thị trấn thu thập, báo cáo các chỉ tiêu thống kê theo sự phân giao nhiệm vụ của UBND huyện, thành phố;

- Chịu trách nhiệm thu thập, báo cáo về các biểu mẫu thống kê sau: Tổng số công trình xây dựng trên địa bàn; tổng số sự cố về chất lượng công trình xây dựng; tai nạn lao động trong thi công xây dựng; diện tích đất đô thị; quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết 1/500 và quy hoạch xây dựng nông thôn; tổng số nhà ở đã được xây dựng mới và tổng diện tích nhà ở đã được xây dựng mới; tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở công vụ đã được xây dựng mới (hoặc mua nhà ở làm nhà ở công vụ); tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới.

Điều 11. Kinh phí thu thập, báo cáo thông tin thống kê

- Kinh phí thu thập, tổng hợp, báo cáo thông tin thống kê ngành Xây dựng được đảm bảo từ nguồn kinh phí của các Sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố trong dự toán chi hàng năm của đơn vị.

- Hàng năm, Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với các sở, ngành trong việc lập dự toán bố trí kinh phí báo cáo thống kê tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Giám đốc Sở Xây dựng chịu trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn, theo dõi và đôn đốc việc thực hiện Quy chế này.

2. Giám đốc các sở; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND huyện, thành phố có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn và chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn, UBND xã, phường, thị trấn trực thuộc và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện theo đúng nội dung Quy định này và các văn bản quy phạm pháp luật ngành thống kê liên quan.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc vượt thẩm quyền giải quyết, đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân cấp kiểm tra công tác nghiệm thu
đưa công trình vào sử dụng đối với một số công trình cấp III, cấp IV
thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản của Quốc hội số 38/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng; Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 824/TTr-SXD ngày 28 tháng 10 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với một số công trình cấp III, cấp IV thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các chủ đầu tư xây dựng công trình và tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

Phân cấp kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với một số công trình cấp III, cấp IV thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND
ngày 27/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân cấp kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với một số công trình cấp III, cấp IV thuộc trách nhiệm của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ban quản lý các khu đô thị, Ban quản lý các khu công nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng với các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng; Chủ đầu tư xây dựng công trình; các tổ chức và cá nhân có liên quan tham gia xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Phân cấp kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với một số công trình cấp III, cấp IV thuộc trách nhiệm của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ban quản lý các khu đô thị, Ban quản lý các khu công nghiệp thực hiện

1. Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố

1.1. Công trình cấp III do Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố quyết định đầu tư và được các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thực hiện thẩm tra thiết kế, có tổng mức đầu tư nhỏ hơn 5 tỷ đồng.

1.2. Toàn bộ các công trình cấp IV.

Các công trình trên do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố làm chủ đầu tư hoặc đơn vị cấp dưới trực tiếp làm chủ đầu tư. Không bao gồm các công trình: xử lý chất thải rắn độc hại; nhà máy sản xuất, kho chứa hóa chất nguy hiểm, nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp; hệ thống cáp treo vận chuyển người; đập ngăn nước (do Sở Xây dựng và các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thực hiện kiểm tra).

2. Đối với Ban quản lý các khu đô thị

Thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình cấp III, cấp IV có tổng mức đầu tư nhỏ hơn 3 tỷ đồng.

3. Đối với Ban quản lý các khu công nghiệp

Thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình cấp III, cấp IV thuộc phạm vi quản lý theo quy định có tổng mức đầu tư nhỏ hơn 5 tỷ đồng.

Điều 3. Nội dung thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng

Nội dung thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng thực hiện theo Điều 24, Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng và văn bản liên quan hướng dẫn thực hiện.

Cơ quan chuyên môn về xây dựng (theo phân cấp) khi thông báo cho chủ đầu tư kế hoạch kiểm tra công trình đồng thời gửi Sở Xây dựng hoặc Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành để quản lý, theo dõi và tổng hợp.

Điều 4. Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng

Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng được lập dự toán và tính trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình và được thực hiện theo khoản 2, Điều 1, Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10/7/2014 của Bộ Xây dựng.

Điều 5. Phân loại chất lượng công trình xây dựng

Việc phân loại chất lượng công trình xây dựng theo các mức độ trung bình, khá, tốt quy định tại điểm c, khoản 2, Mục III, phụ lục số 6 và phụ lục số 7 Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng.

Phương thức phân loại: Vận dụng cách chấm điểm theo Thông tư số 12/2013/TT-BXD ngày 31/7/2013, bảng các tiêu chí phân loại do Bộ Xây dựng ban hành và văn bản liên quan hướng dẫn thực hiện.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Sở Xây dựng và các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao và lĩnh vực chuyên môn quản lý thực hiện kiểm tra, hướng dẫn Ban quản lý các khu đô thị, Ban quản lý các khu công nghiệp và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổ chức thực hiện Quy định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị

trấn; chủ đầu tư xây dựng công trình và các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc vượt thẩm quyền giải quyết, đề nghị các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời bằng văn bản qua Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành quy định Tiêu chí phân bổ vốn Chương trình 135
năm 2015 và giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBND-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013 của Liên Bộ Ủy ban Dân tộc - Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn- Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 463/BC-SKH ngày 29/12/2014 và của Ban Dân tộc tại Tờ trình số 509/TTr-BDT ngày 19/12/2014 về việc xin phê duyệt Ban hành quy định Tiêu chí phân bổ vốn Chương trình 135 năm 2015 và giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định Tiêu chí phân bổ vốn Chương trình 135 năm 2015 và giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Giao Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp các ngành thành viên Ban chỉ đạo Chương trình 135 cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn và tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quyết định này đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Dân tộc, Thủ trưởng các ngành thành viên Ban chỉ đạo Chương trình 135 cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã thuộc diện đầu tư Chương trình 135 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đình Quang

TIÊU CHÍ
PHÂN BỐ VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2015
VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND
Ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI PHÁP DỤNG

1. Đối tượng: Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, thôn bản đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư Chương trình 135 năm 2015 và giai đoạn 2016-2020 theo các Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận.

2. Phạm vi áp dụng: Tiêu chí phân bổ vốn áp dụng với:

- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 135.
- Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135.

B. NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ VỐN

1. Đảm bảo đúng đối tượng, địa bàn, nội dung theo quy định.
2. Đảm bảo bố trí vốn tập trung tránh dàn trải, thực hiện phân bổ theo Tiêu chí và định mức.
3. Đảm bảo không vượt tổng mức vốn bố trí trong kế hoạch hằng năm.
4. Đảm bảo nguyên tắc công khai, dân chủ, minh bạch.

C. TIÊU CHÍ PHÂN BỐ VỐN VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM:

I. TIÊU CHÍ:

1. Xác định Tiêu chí:

- Tiêu chí 1: Dân số và số người dân tộc thiểu số.
- Tiêu chí 2: Số hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo.
- Tiêu chí 3: Diện tích tự nhiên của xã.

- Tiêu chí 4: Số thôn, bản trong xã và tính đặc thù.
- Tiêu chí 5: Vị trí địa lý.

2. Xác định số điểm của từng Tiêu chí

2.1. Tiêu chí 1: Dân số và số người dân tộc thiểu số

Dân số và số người dân tộc thiểu số	Điểm
≤ 1.000 người tính	1
Trên 1.000 người trở lên, cứ tăng thêm 500 người tính	0,1
≤ 500 người dân tộc thiểu số tính	1
Trên 500 người trở lên, cứ tăng thêm 300 người tính	0,1

Dân số và số người dân tộc thiểu số căn cứ và dân số đến thời điểm 31/12 của năm trước để tính toán cho tiêu chí của năm kế hoạch *(do Cục Thống kê tỉnh cung cấp)*.

2.2 Tiêu chí 2: Số hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo *(theo kết quả xác định, phân loại hộ nghèo đến thời điểm 31/12 năm trước năm liền kề do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cung cấp)*

Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
≤ 100 hộ nghèo, hộ cận nghèo tính	2
Trên 100 hộ nghèo, hộ cận nghèo trở lên, cứ tăng thêm 50 hộ tính	0,1
$\leq 10\%$ tỷ lệ hộ nghèo tính	1
Trên 10% tỷ lệ hộ nghèo trở lên, cứ tăng thêm 2% tỷ lệ hộ nghèo tính	0,1

(Số hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng tính điểm cho Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và tỷ lệ hộ nghèo áp dụng tính điểm cho Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng)

2.3. Tiêu chí 3: Diện tích tự nhiên của xã (Do sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp)

Diện tích tự nhiên của xã	Điểm
≤ 6.000 ha tính	3
Trên 6.000 ha trở lên, cứ tăng thêm 1.000 ha tính	0,2

2.4. Tiêu chí 4: Số thôn bản trong xã và tính đặc thù (số thôn, bản do Sở Nội vụ cung cấp, tính đặc thù theo các quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành)

Thôn, Bản và tính đặc thù	Điểm
Xã có từ 10 thôn bản trở xuống tính	3
Xã có trên 10 thôn, bản trở lên, cứ tăng thêm 1 thôn, bản tính	0,1
Xã cùng cao cộng thêm	0,3
Xã vùng sâu, vùng xa cộng thêm	0,2
Xã có từ 10 thôn bản đặc biệt khó khăn trở xuống tính	1
Xã có trên 10 thôn, bản đặc biệt khó khăn trở lên, cứ tăng thêm 1 thôn, bản tính	0,1
Xã an toàn khu tính	0,5
Xã mới được bổ sung vào đầu tư Chương trình 135 giai đoạn này so với giai đoạn trước liền kề tính	1
Xã có thôn đặc biệt khó khăn diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn trước liền kề được bổ sung và xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu đầu tư Chương trình 135 giai đoạn này	0,5

(Nếu xã vừa là xã vùng cao, vừa là xã vùng sâu, vùng xa thì tính điểm của xã vùng cao; Nếu xã vừa là xã vùng cao, vừa là xã vùng sâu, vùng xa, vừa là xã an toàn khu thì tính điểm của xã an toàn khu)

2.5. Tiêu chí 5: Vị trí địa lý (do Sở Giao thông Vận tải cung cấp)

Cự ly đường	Điểm
Cứ 1km đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã tính	0,1
Cứ 1km đường từ trung tâm xã đến trung tâm huyện thuộc loại đường 4,5,6 cộng thêm	0,01

II. PHÂN BỐ VỐN VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM:

1. Vốn đầu tư hỗ trợ cho xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu:

1.1. Đối với Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng:

1.1.1. Phân bổ vốn và tính điểm cho các xã: Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính số điểm của từng xã và tổng số điểm làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư cho xã như sau:

a) Tổng số điểm của xã:

Tổng số điểm của xã thuộc diện đầu tư Chương trình 135	=	Điểm Tiêu chí về dân số và số người dân tộc thiểu số	+	Điểm Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo	+	Điểm Tiêu chí về diện tích tự nhiên	+	Điểm Tiêu chí về số thôn và tính đặc thù	+	Điểm Tiêu chí về vị trí địa lý
--	---	--	---	---	---	-------------------------------------	---	--	---	--------------------------------

b) Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ:

Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ	=	Tổng số vốn phân bổ cho Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng của các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư Chương trình 135	:	Tổng số điểm của các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh
------------------------------------	---	--	---	--

c) Số vốn phân bổ cho từng xã:

Số vốn phân bổ cho từng xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư Chương trình 135	=	Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ	x	Số điểm của xã đó
---	---	------------------------------------	---	-------------------

1.1.2. Đối với các công trình có tính liên hoàn, sử dụng trên phạm vi liên xã hoặc công trình có yêu cầu kỹ thuật cao và các công trình lồng ghép để hoàn thiện bộ tiêu chí về nông thôn mới:

Hàng năm, căn cứ nhu cầu thực tế, Ủy ban nhân dân các huyện đề xuất và gửi Ban Dân tộc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét quyết định phân bổ vốn cho các công trình có tính liên hoàn, sử dụng trên phạm vi liên xã hoặc công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, công trình lồng ghép để hoàn thiện bộ tiêu chí về nông thôn mới trên địa bàn theo nguyên tắc tổng số kinh phí phân bổ không vượt quá 20% tổng kinh phí của Tỉnh giao cho các huyện, số kinh phí còn lại phân bổ cho các xã theo quy định.

1.2. Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất

Căn cứ vào tổng số vốn phân bổ cho dự án hỗ trợ phát triển sản xuất của các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của Chương trình 135: Phân bổ không quá 10% trên tổng kinh phí của Trung ương giao cho tỉnh (*kinh phí của các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu*) để thực hiện các nội dung học tập kinh nghiệm và xây dựng mô hình phát triển sản xuất, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho đội ngũ cán bộ, kinh phí còn lại phân bổ cho các xã thực hiện làm chủ đầu tư các nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất:

Số vốn phân bổ cho Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh	=	Vốn phân bổ để thực hiện hỗ trợ tạo điều kiện học tập kinh nghiệm xây dựng và nhân rộng mô hình phát triển sản xuất và tập huấn kiến thức, nâng cao năng lực cán bộ (không quá 10% tổng số vốn)	+	Vốn phân bổ cho các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh
---	---	---	---	---

1.2.1. Thực hiện phân bổ không quá 10% vốn để hỗ trợ tạo điều kiện học tập kinh nghiệm xây dựng và nhân rộng mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả, tập huấn nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ:

Cơ quan thường trực 135 chủ trì phối hợp các Sở, ngành liên quan, UBND các huyện thống nhất nội dung, mức phân bổ vốn cụ thể hằng năm để tổ chức triển khai tạo điều kiện cho các đối tượng thực hiện học tập kinh nghiệm xây dựng và nhân rộng mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả và bố trí tập huấn cho đội ngũ cán bộ.

1.2.2. Thực hiện phân bổ vốn cho các nội dung dự án hỗ trợ phát triển sản xuất do xã làm chủ đầu tư theo cách tính điểm như sau:

a) Tổng số điểm của xã

Tổng số điểm của xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư Chương trình 135	=	Điểm Tiêu chí về số hộ nghèo và hộ cận nghèo
--	---	--

b) Định mức vốn cho 1 điểm:

Số vốn định mức cho 1 điểm	=	Tổng số vốn phân bổ cho Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất của các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc Chương trình 135	:	Tổng số điểm của các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh
----------------------------	---	--	---	--

c) Số vốn phân bổ cho từng xã

Số vốn phân bổ cho từng xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc Chương trình 135	=	Số vốn định mức cho 1 điểm	x	Số điểm của xã đó
---	---	----------------------------	---	-------------------

2. Vốn đầu tư hỗ trợ cho thôn đặc biệt khó khăn

Đối với thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II: Vốn thực hiện Chương trình 135 hằng năm (*đối với Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng và Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất*) được phân bổ cho các xã khu vực I và khu vực II có thôn đặc biệt khó khăn theo định mức được Thủ tướng Chính phủ quy định.

D. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hằng năm, Sở Nội vụ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông Vận tải, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Cục Thống kê tỉnh và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm cung cấp số liệu của các xã thuộc Chương trình 135 theo từng nội dung của tiêu chí có liên quan làm căn cứ chấm điểm cho các xã và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu đã cung cấp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Ban Dân tộc tổng hợp) trước ngày 31/12 hằng năm.

2. Giao Ban Dân tộc

Chủ trì phối hợp với các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Lao động-Thương binh và Xã hội, Cục Thống kê tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện và các ngành có liên quan: Hằng năm, căn cứ tiêu chí, định mức phân bổ vốn Chương trình 135 lập kế hoạch dự toán chi tiết phân bổ vốn cho các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư Chương trình 135 trong kế hoạch kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách để trình duyệt theo quy định.

Có trách nhiệm xây dựng hệ thống biểu mẫu gửi các sở, ngành, đơn vị có liên quan thống kê số liệu cần thiết phục vụ cho việc tính điểm Tiêu chí phân bổ vốn Chương trình 135.

Chủ trì, phối hợp với các ngành thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình 135 cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, đôn đốc,

kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình 135 theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Các ngành thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình 135 cấp tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình 135 và việc thực hiện tiêu chí phân bổ vốn Chương trình 135 quy định tại Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Ủy ban nhân dân các huyện

Căn cứ kinh phí thực hiện các Dự án thuộc Chương trình 135 được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ, tiến hành giao kế hoạch chi tiết các dự án hợp phần thuộc Chương trình 135 cho các xã thuộc Chương trình 135 đối với các nội dung dự án hợp phần giao do xã làm chủ đầu tư hoặc thành lập Ban Quản lý đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Chương trình 135 để tổ chức triển khai thực hiện Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đối với các công trình được giao chủ đầu tư. Giao Phòng Dân tộc huyện là cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân huyện theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc đầu tư cơ sở hạ tầng.

Trên cơ sở kế hoạch dự toán chi tiết phân bổ vốn Chương trình 135, Ủy ban nhân dân các xã (Chủ đầu tư) tổ chức lấy ý kiến nhân dân thực hiện lựa chọn và rà soát xây dựng chi tiết danh mục đầu điểm công trình hạ tầng cơ sở gửi Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân huyện tổng hợp Kế hoạch thẩm định và gửi Ban Dân tộc tỉnh để tổng hợp kế hoạch dự án cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 135 trên địa bàn toàn tỉnh theo quy định.

Việc giao kế hoạch cho các xã thuộc Chương trình 135 phải hoàn thành không quá 10 ngày, kể từ ngày được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ vốn.

Thường xuyên theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai tổ chức thực hiện Chương trình 135 trên địa bàn theo đúng quy định hiện

hành của Nhà nước, kịp thời giải quyết những vướng mắc phát sinh thuộc thẩm quyền.

Trong quá trình tổ chức thực hiện kịp thời xử lý các vướng mắc phát sinh tại cơ sở hoặc phản ánh về cơ quan thường trực Chương trình 135 để phối hợp triển khai thực hiện các nội dung dự án của các xã thuộc Chương trình 135 đảm bảo hiệu quả, phù hợp với thực tế, không vượt tổng mức vốn được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, đảm bảo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và hoàn thành kế hoạch vốn trong năm kế hoạch.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc giao Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện kịp thời báo cáo, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh./.

TM. UBND TỈNH TUYÊN QUANG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đình Quang

MỤC LỤC

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
	NGHỊ QUYẾT			
1	Nghị quyết số 09/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2009/NQ-HĐND ngày 17/12/2009 của HĐND tỉnh	01/8/2014	Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 29/2009/NQ-HĐND ngày 17/12/2009 của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	07
2	Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn	01/8/2014	Thay thế Nghị quyết số 99/2006/NQ-HĐND ngày 08/12/2006 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh	12

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
	tỉnh Tuyên Quang		tế trang trại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	
3	Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh về số lượng, chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường thị trấn và ở thôn, tổ dân phố; mức khoản kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn và chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/8/2014	- Thay thế Nghị quyết số 10/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của HĐND tỉnh về số lượng, chức danh và chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ở thôn, xóm, bản, tổ dân dân và phụ cấp kiêm thêm nhiệm vụ của cán bộ, công chức cấp xã; - Bãi bỏ khoản 1, khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 28/2011/NQ-HĐND ngày 31/8/2011 của HĐND tỉnh về Quy định chế độ phụ cấp hàng	18

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
			tháng của Thôn đội trưởng, chế độ, chính sách đối với dân quân và mức hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội đối với Chỉ huy phó Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; - Bãi bỏ khoản 1 mục I Điều 1 Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐND ngày 18/7/2012 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 09/2010/NQ-HĐND ngày 21/7/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về định mức phân bổ và định mức chi thường xuyên ngân sách năm 2011 và áp dụng cho	

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BỎ BỎ	TRANG
			thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2011 - 2015	
4	Nghi quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/8/2014	Thay thế Nghị quyết số 13/2009/NQ- HĐND ngày 23/7/2009 của HĐND tỉnh Quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng sản xuất hàng hoá tập trung đến năm 2015; Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 13/2009/NQ- HĐND ngày 23/7/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ các dự án chuyển	27

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BỎ BỎ	TRANG
			đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng sản xuất hàng hoá tập trung đến năm 2015	
5	Nghị quyết số 13/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh Quy định mức thu học phí đào tạo đại học năm học 2014 - 2015 của trường Đại học Tân Trào	01/8/2014		40
6	Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 23/7/2014 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định một số mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh	02/8/2014	Thay thế các quy định về nội dung chi, mức chi, lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại Nghị quyết số 26/2011/NQ-HĐND ngày 31/8/2011 của HĐND tỉnh Ban hành	43

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BỎ BỎ	TRANG
	Tuyên Quang		Quy định nội dung chi và mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	
	QUYẾT ĐỊNH			
7	Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND ngày 22/04/2014 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về điều kiện, thủ tục, trình tự thực hiện cơ chế chính sách hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	02/5/2014		59

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
8	Quyết định số 02/2014/QĐ-UBND ngày 13/05/2014 của UBND tỉnh về xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang để xác định cước vận tải đường bộ năm 2014	25/5/2014	Thay thế Quyết định số Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND ngày 13/6/2013 của UBND tỉnh về xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang để xác định cước vận tải năm 2013	76
9	Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 21/05/2014 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy định cho hội viên nông dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang vay vốn được hỗ trợ kinh phí và lãi suất tiền vay để phát triển chăn nuôi (trâu, bò, lợn) có kết hợp xây dựng hầm bể Biogas bằng vật liệu nhựa Composite ban hành	31/5/2014	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định cho hội viên nông dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang vay vốn được hỗ trợ kinh phí và lãi suất tiền vay để phát triển chăn nuôi (trâu, bò, lợn) có kết	100

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BỎ BỎ	TRANG
	kèm theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh		hợp xây dựng hầm bể Biogas bằng vật liệu nhựa Composite	
10	Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND ngày 27/5/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy trình thẩm tra thiết kế công trình xây dựng của các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	06/6/2014		103
11	Quyết định số 05/2014/QĐ-UBND ngày 27/5/2014 của UBND tỉnh về Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Quy định về quản lý và phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa	01/5/2014	Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 01/7/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về quản lý và phân cấp quản lý	109

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BỎ BỎ	TRANG
	bản tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 01/7/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh		cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	
12	Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 02/7/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/7/2014	Thay thế Quyết định số 16/2011/QĐ- UBND ngày 10/10/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	112
13	Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 01/7/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế trách nhiệm quản lý, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan	15/7/2014	Thay thế Quyết định số 40/2010/QĐ- UBND ngày 31/12/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế trách nhiệm quản lý, cơ chế phối hợp giữa	129

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BỎ BỎ	TRANG
	trong quản lý vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang		các cơ quan liên quan trong quản lý vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	
14	Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 8/7/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tiêu chí, thang điểm và mức đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, xóm, bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	18/7/2014		141
15	Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất	01/8/2014	Thay thế Quyết định số 06/2010/QĐ- UBND ngày 05/3/2010 của UBND tỉnh ban hành Quy định về thực hiện chế độ nâng bậc lương	158

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BỎ BỎ	TRANG
	sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang		trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức	
16	Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 31/7/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tiêu chí công nhận “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị”, “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	10/8/2014		169
17	Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 30/7/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về thẩm quyền cấp, điều	09/8/2014		177

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BỎ BỎ	TRANG
	chính, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang			
18	Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 11/8/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp liên ngành về giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	11/8/2014		186
19	Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp với các sở, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong	24/8/2014		199

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BỎ BỎ	TRANG
	công tác quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang			
20	Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 của UBND tỉnh về việc Quy định điều kiện, thủ tục thực hiện cơ chế, chính sách thu hút giảng viên trình độ cao và khuyến khích sinh viên đến công tác và học tập tại Trường Đại học Tân Trào	01/9/2014		219
21	Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 13/10/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức đất và chế độ quản lý việc xây dựng phần mộ, tượng đài,	23/10/2014	Thay thế Quyết định số 18/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định phân cấp trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định,	228

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
	bia tường niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang		phê duyệt quy hoạch xây dựng và quản lý nghĩa trang, nghĩa địa; hạn mức đất xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tường niệm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	
22	Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 13/10/2014 của UBND tỉnh Ban hành Quy định hạn mức giao đất ở và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	23/10/2014	Thay thế: - Quyết định số 66/2005/QĐ-UBND ngày 04/8/2005 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Quy định hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; - Quyết định số 67/2005/QĐ-UBND ngày 04/8/2005 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc Ban	238

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BỎ BỎ	TRANG
			hành Quy định hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; - Quyết định số 21/2008/QĐ-UBND ngày 17/12/2008 của UBND tỉnh về việc quy định diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	
23	Quyết định số 17/2014/QĐ-UBND ngày 21/10/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy chế Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà	01/11/2014		246

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BỎ BỎ	TRANG
	nước tỉnh Tuyên Quang			
24	Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 21/10/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/11/2014	Thay thế Quyết định số 24/2010/QĐ- UBND ngày 25/10/2010 của UBND tỉnh quy định về thời gian mở cửa, đóng cửa hoạt động hàng ngày đối với các đại lý Internet trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	261
25	Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND ngày 21/10/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chính quyền xã, phường, thị trấn hàng năm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/11/2014		272
26	Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND	01/11/2014	Thay thế 68/2005/QĐ-UBND	292

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BỎ BỎ	TRANG
	ngày 22/10/2014 của UBND tỉnh Ban hành Quy định hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp: Thửa đất ở có vườn, ao được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà giấy tờ quyền sử dụng đất không ghi rõ diện tích đất ở; đất chuyển từ xã về phường, thị trấn do điều chỉnh địa giới hành chính mà người sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất		ngày 04/8/2005 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Quy định hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến ngày 30 tháng 6 năm 2004 mà giấy tờ quyền sử dụng đất không ghi rõ diện tích đất ở	
27	Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác	20/11/2014	Thay thế Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 06/7/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá thuê đất áp	299

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BỎ BỎ	TRANG
	định đơn giá thuê đất theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với mục đích sử dụng đất và mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính thu tiền thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang		dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	
28	Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Đơn giá Đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, trên địa	20/11/2014	Thay thế Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 21/01/2013 về việc ban hành Đơn giá sản phẩm: Đo đạc thành lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính	304

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BỎ BỎ	TRANG
	bản tỉnh Tuyên Quang		trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	
29	Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 17/11/2014 của UBND tỉnh Ban hành quy định quy trình lập, thẩm định phương án giá, thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá; phân cấp quản lý giá đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	01/12/2014	Thay thế Quyết định số 06/2009/QĐ- UBND ngày 18/6/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành Quy định danh mục hàng hoá thực hiện bình ổn giá, đăng ký, kê khai giá và quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá đối với hàng hoá dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 30/2010/QĐ-UBND ngày 08/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh	308

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BỎ BỎ	TRANG
			Tuyên Quang về việc sửa đổi, bổ sung Quy định danh mục hàng hoá thực hiện bình ổn giá, đăng ký, kê khai giá và quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 06/2009/QĐ-UBND ngày 18/6/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.	
30	Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy chế công tác văn	01/12/2014		320

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BỎ BỎ	TRANG
	thư, lưu trữ tỉnh Tuyên Quang			
31	Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh Quy định nhiệm vụ, tiêu chuẩn, bố trí và quản lý đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/12/2014	Thay thế Quyết định số 14/2012/QĐ- UBND ngày 06/9/2012 của UBND tỉnh Quy định số lượng, chức danh, chế độ, chính sách, nhiệm vụ, tiêu chuẩn và quản lý đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; ở thôn, xóm, bản, tổ nhân dân và phụ cấp kiêm thêm nhiệm vụ của cán bộ, công chức cấp xã.	341
32	Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 27/11/2014 của UBND tỉnh Quy định mức tiền thưởng đối			349

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BỎ BỎ	TRANG
	với vận động viên, huấn luyện viên thể thao đạt thành tích tại các giải thi đấu trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang			
33	Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2011/QĐ- UBND ngày 31/10/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục	28/12/2014	Sửa đổi Mục 7, phần 3, phụ lục số 02: Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 31/10/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc	255

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BỎ BỎ	TRANG
	đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang		gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	
34	Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 20/12/2014 của UBND tỉnh Ban hành Quy định trách nhiệm quản lý, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2015		358
35	Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 20/12/2014 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về báo chí trên địa bàn	01/01/2015	- Sửa đổi bổ sung Điều 1; Điều 2; Điều 5; Khoản 7, Điều 14 Quyết định số 26/2012/QĐ-UBND ngày 22/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy	370

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
	tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 26/2012/QĐ-UBND ngày 22/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh		định một số nội dung quản lý nhà nước về báo chí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. - Bãi bỏ Quyết định số 09/2008/QĐ-UBND ngày 10/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. - Bãi bỏ Điều 5; Khoản 7, Điều 14 Quyết định số 26/2012/QĐ-UBND ngày 22/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về báo chí trên địa bàn	

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BỎ BỎ	TRANG
			tỉnh Tuyên Quang	
36	Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	05/01/2015		382
37	Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Ban hành Quy định quản lý, phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	06/01/2015		394
38	Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND	06/01/2015		408

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BỎ BỎ	TRANG
	ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang			
39	Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Ban hành Quy định phân cấp kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với một số công trình cấp III, cấp IV thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	06/01/2015		416
40	Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh về việc	10/01/2015		422

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
	ban hành quy định Tiêu chí phân bổ vốn Chương trình 135 năm 2015 và giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang			

**HỆ THỐNG CÁC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
TỈNH TUYỀN QUANG BAN HÀNH NĂM 2014
(Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014)**

**Chịu trách nhiệm xuất bản
BÀ NGUYỄN THỊ THƯỚC
Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Tuyền Quang**

Chế bản và sửa chữa bản in
Phòng Kiểm tra, Rà soát văn bản quy phạm pháp luật
Công ty TNHH In và Thương mại Trần Gia

In 250 cuốn khổ 16 x 24 cm tại Công ty TNHH In và Thương mại Trần Gia. Giấy phép xuất bản số: 31/GP-STTTT của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyền Quang cấp ngày 02/04/2015. In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2015.